ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Chuyên ngành: **Quản lý giáo dục**
Mã ngành

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học

THÁI NGUYÊN

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ vi
MỞ ĐẦU 1
1. Lý do lựa chọn đe tài 1
2. Mục đích nghiên cứu 3
3. Khách thể và đoi tượng nghiên cứu 3
4. Giả thuyết khoa học 4
5. Nhi m vụ nghiên cứu 4
6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu 4
7. Phương pháp nghiên cứu 5
8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đe tài 5
9. Cau trúc của lu n văn 5
Chơương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC 6
1.1. Tổng quan ve van đe nghiên cứu 6
1.1.1. Quản lý giáo dục SKSS vị thành niên, học sinh, sinh viên ở m t so quoc gia trên thế giới 6
1.1.2. Tình hình quản lý giáo dục SKSS cho sinh viên ở Vi t Nam 9
1.2. Các khái ni m cơ bản ve quản lý giáo dục Sức khỏe sinh sản 13
1.2.1. Quản lý 13
1.2.2. Quản lý giáo dục 18
1.2.3. Sức khỏe 19
1.2.4. Sức khỏe sinh sản 19
1.2.5. Vị thành niên 21
1.2.6. Sức khỏe sinh sản vị thành niên 22
1.2.7. Quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên 24

Luận văn 24

1.3. Hi u trưởng trường cao đẳng trong vi c quản lí công tác giáo dục sức khỏe sinh sản 26
1.3.1. Trường Cao đẳng 26
1.3.2. Hi u trưởng trường Cao đẳng 26
1.3.3. N i dung quản lí đoi với GDSKSS sinh viên 27
1.4. Các yếu to ảnh hưởng đến GDSKSS cho sinh viên trường cao đẳng Y tế 31
1.4.1. Khách quan 31
1.4.2. Chủ quan 31
Kết lu n chương 1 32
Chơơng 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƠỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN 33
2.1. Khái quát ve địa bàn nghiên cứu 33
2.1.1. Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên đã trải qua 49 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành 33
2.1.2. Vị trí, chức năng, nhi m vụ và tổ chức b máy của trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hi n nay 34
2.2.1. Vài nét ve đoi tượng khảo sát 34
2.2.2. Thực trạng nh n thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên ve m t so n i dung cơ bản của sức khỏe sinh sản 34
2.2.3. Thực trạng nh n thức của CBQL và GV ve giáo dục Sức khỏe sinh sản cho sinh viên ở trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên 45
2.3. Thực trạng ve công tác Quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên 49
2.4. Đánh giá chung ve thực trạng Quản lý giáo dục sức khỏe sinh viên của Hi u trưởng trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên 69
2.4.1. Những kết quả đạt được của quản lý công tác GDSKSS cho sinh viên 69
2.4.2. Những tồn tại và khó khăn trong công tác quản lý hoạt đ ng GDSKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên 69
2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác quản lý hoạt đ ng GDSKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên 70
Kết lu n chương 2 70

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu –

http://www.lrc.tnu.edu.vn

Chơng 3. BIỆN PHÁP QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƠỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN 71
3.1. Các nguyên tắc để xây dựng bi n pháp 71
3.1.1. Đảm bảo tính mục đích 71
3.1.2. Đảm bảo tính đồng b 71
3.1.3. Đảm bảo tính thực tiễn 71
3.1.4. Đảm bảo tính khả thi 72
3.2. Bi n pháp quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên 72
3.2.1. Tổ chức công tác nâng cao nh n thức, thái đ và nâng cao năng lực, nghi p vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV 72
3.2.2. Quản lý công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp 74
3.2.3. Tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho SV thông qua con đường hoạt đ ng ngoại khóa 76
3.2.4. Chỉ đạo công tác phoi hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã h i toàn di n, r ng khắp 80
3.2.5. Tăng cường công tác GD và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien 82
3.2.6. Tăng cường quản lý công tác kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghi m trong vi c GDSKSS cho SV 85
3.3. Moi quan h giữa các bi n pháp 86
3.4. Khảo nghi m tính cần thiết và tính khả thi của các bi n pháp quản lý 87
3.4.1. Các bước khảo nghi m 87
3.4.2. Kết quả khảo nghi m tính cần thiết và tính khả thi của các bi n pháp 88
Kết lu n chương 3 94
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 95
1. Kết lu n 95
2. Khuyến nghị 95
TÀI LIỆU THAM KHẢO 97
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BGD& ĐT	:	B Giáo dục và Đào tạo
CB, GV, CNV	:	Cán b , giáo viên, công nhân viên
CBQL	:	Cán b quản lý
GD	:	Giáo dục
GD&ĐT	:	Giáo dục và đào tạo
GDGT	:	Giáo dục giới tính
GV	:	Giáo viên
GVBM	:	Giáo viên b môn
GVCN	:	Giáo viên chủ nhi m
HĐGDNGLL	:	Hoạt đ ng giáo dục ngoài giờ lên lớp
QHTD	:	Quan h tình dục
QLGD	:	Quản lý giáo dục
SKSS	:	Sức khỏe sinh sản
SV	:	Sinh viên
VTN	:	Vị thành niên

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Nh n thức của sinh viên trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên ve quan h tình dục và kỹ năng kiem chế 35
Bảng 2.2. Mức đ hiểu biết của sinh viên trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve các bi n pháp tránh thai 38
Bảng 2.3. Nh n thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ve h u quả của nạo phá thai ở lứa tuổi vị thành niên 40
Bảng 2.4. Nh n thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ve xâm hại và lạm dụng tình dục 42
Bảng 2.5. Các nguồn cung cap kiến thức SKSS cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên 44
Bảng 2.6. Bảng kết quả khảo sát nh n thức của CBQL, GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve van đe GDSKSS cho SV 46
Bảng 2.7. Kết quả khảo sát nh n thức của CBQL và GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve mức đ thực hi n các n i dung GD SKSS cho SV 47
Bảng 2.8. Kết quả khảo sát nh n thức của CBQL và GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve hình thức GD SKSS cho sinh viên 48
Bảng 2.9. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve mức đ thực hi n các n i dung tác đ ng đến nh n thức, thái đ và năng lực của CB-GV-NV trong công tác GD SKSS 50
Bảng 2.10. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve mức đ hi u quả của các n i dung tác đ ng đến nh n thức, thái đ và năng lực của CB-GV-NV trong công tác GD SKSS 54
Bảng 2.11. So sánh sự tương quan giữa mức đ thực hi n và mức đ hi u quả của nhóm bi n pháp I 56
Bảng 2.12. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ve mức đ thực hi n các n i dung nham quản lý GDSKSS cho SV thông qua các môn học chính khóa 57
Bảng 2.13. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve mức đ thực hi n các n i dung nham quản lý GDSKSS thông qua các môn học chính khóa 58
Bảng 2.14. So sánh sự tương quan giữa mức đ thực hi n và mức đ hi u quả của nhóm bi n pháp II 59

Bảng 2.15. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ve mức đ thực hi n các hình thức GDSKSS cho SV thông qua hoạt đ ng Ngoại khóa 60
Bảng 2.16. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ve mức đ thực hi n các n i dung nham phoi hợp giữa nhà trường, gia đình và xã h i trong GDSKSS cho SV 61
Bảng 2.17. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ve mức đ hi u quả của các n i dung nham phoi hợp giữa nhà trường, gia đình và xã h i trong GDSKSS cho SV 64
Bảng 2.18. So sánh sự tương quan giữa mức đ thực hi n và mức đ hi u quả của nhóm bi n pháp IV 65
Bảng 2.19. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve mức đ thực hi n các n i dung nham thực hi n kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho SV 65
Bảng 2.20. Kết quả khảo sát CBQL và GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve mức đ hi u quả của các n i dung nham thực hi n kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho SV 67
Bảng 2.21. So sánh sự tương quan giữa mức đ thực hi n và mức đ hi u quả của nhóm bi n pháp V 68
Bảng 3.1. Kiểm chứng tính cần thiết của các bi n pháp 88
Bảng 3.2. Kiểm chứng tính khả thi của các bi n pháp đe xuat 90
Bảng 3.3. Đánh giá ve mức đ phù hợp giữa mức đ cần thiết với mức đ khả thi của các bi n pháp trong GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên 92

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ:

Sơ đồ 1.1. Mô hình hoạt đ ng quản lý 17

Biểu đồ:

Biểu đồ 2.1. Nh n thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ve các bi n pháp tránh thai 39

Biểu đồ 2.2. Các nguồn cung cap kiến thức SKSS cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên 45

Biểu đồ 2.3. Mức đ thực hi n các n i dung tác đ ng đến nh n thức, năng lực của CBQL, GV trong giáo dục SKSS cho SV 53

Biểu đồ 2.4. Mức đ thực hi n các n i dung nham quản lý GD SKSS thông qua các môn học chính khóa 58

Biểu đồ 2.5. Mức đ thực hi n các n i dung nham phoi hợp GD SKSS cho SV tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên 63

Biểu đồ 2.6. Mức đ thực hi n các n i dung nham kiểm tra, đánh giá công tác GD SKSS cho SV trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên 67

Biểu đồ 3.1. Mức đ cần thiết của các bi n pháp quản lý GDSKSS được đe xuat 89

Biểu đồ 3.2. Mức đ khả thi của các bi n pháp quản lý GDSKSS được đe xuat 91

Biểu đồ 3.3. Biểu đồ biểu diễn tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các bi n pháp quản lý GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên được đe xuat 93

http://www.lrc.tnu.edu.vn

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

1.1. Lứa tuổi vị thành niên, theo định nghĩa của B lu t Lao Đ ng là lứa tuổi dưới 18, theo các nhà chuyên môn ve y học là giai đoạn từ 10-19 tuổi (tức học sinh từ lớp 5 đến sinh viên năm thứ 2). Đây là giai đoạn quan trọng, phức tạp nhat, giai đoạn "bản le" và cũng là giai đoạn "đẹp" nhat diễn ra trong cu c đời mỗi người, khi đó tâm sinh lý của các em đã phát triển, cơ thể đã hoàn thi n các chức năng cơ bản, bắt đầu có khả năng sinh sản, trong khi hiểu biết, nh n thức, von song chưa hoàn toàn trưởng thành. Cũng chính ở giai đoạn này, nếu không được cung cap kiến thức đầy đủ ve giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản sẽ dẫn đến nhieu nguy cơ ảnh hưởng đến đạo đức, loi song, vi c học t p, có khả năng ảnh hưởng đến cả tương lai, sự nghi p của các em, đến chat lượng dân so của toàn xã h i và sự tồn vong của cả dân t c.

Trong xu thế h i nh p và mở r ng giao lưu quoc tế, có rat nhieu luồng văn hóa xâm nh p vào nước ta, trong đó có không ít sản phẩm văn hóa không lành mạnh, ảnh hưởng tới tầng lớp thanh thiếu niên, đặc bi t là sinh viên - đoi tượng đang đ tuổi trưởng thành, phát triển ve nhân cách và có nhu cầu khẳng định mạnh mẽ ve cá tính, đặc điểm tâm sinh lý thay đổi. Họ có cơ h i nắm bắt tư tưởng tiến b nhưng cũng dễ bị lôi kéo vào những hoạt đ ng tiêu cực vì thế cần có sự định hướng đúng đắn cho thanh thiếu niên đặc bi t là van đe Giáo dục sức khỏe sinh sản. GDSKSS là van đe quan trọng, giúp họ có kiến thức ve SKSS, phòng tránh được những sai lầm đáng tiếc do thiếu hiểu biết.

Hi n nay, trong chương trình học t p của các trường Đại học, Cao đẳng Vi t Nam chưa có chương trình GDSKSS. Đồng thời, cũng chưa có sự phoi hợp giữa các lực lượng trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, nh n thức của cán b , giảng viên, sinh viên ve GDSKSS chưa cao, thiếu sự quản lý giáo dục, hướng dẫn t p trung, sâu r ng từ trên xuong. Công tác tuyên truyen CSSKSS vị thành niên, mới được triển khai r ng rãi theo phong trào mà chưa chính thức đưa vào chương trình thành môn học chính khóa cho sinh viên, do đó sinh viên Vi t Nam vẫn chưa được trang bị kiến thức CSSKSS m t cách bài bản, khoa học. Cũng vì thế mà công tác quản lý giáo dục SKSS cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng hi n nay còn rat nhieu điểm hạn chế.

Ở nước ta, xu hướng quan h tình dục sớm ở tuổi vị thành niên, học sinh, sinh viên gây ra nhieu van đe xã h i trầm trọng như mang thai ngoài ý muon, nạo phá thai dẫn đến viêm nhiễm, vô sinh, nhiễm các b nh lây truyen qua đường tình dục, nhiễm HIV, mại dâm và các t nạn xã h i khác. Xã h i cũng đặc bi t quan tâm đến con so hơn 70% so ca nạo phá thai ở tuổi vị thành niên là sinh viên và học sinh. Cả nước có 5% em gái sinh con trước 18 tuổi và 15% sinh con trước 20 tuổi" Bác sỹ Nguyễn Thị Bích Vân, B nh vi n Phụ sản Trung ương cho biết, hi n nay thực trạng phá thai to ở vị thành niên chiếm tỷ l khá cao, hơn 10% trong tổng so ca phá thai. Tỷ l phá thai trên 18 tuần trong nghiên cứu trên chiếm tới gần 84%. Các trường hợp phá thai to trên gặp nhieu nhat ở đoi tượng học sinh, sinh viên. Đieu này gây ra những h u quả đáng tiếc cho thế h trẻ khi có tới hơn 87% trường hợp phải nạo buồng tử cung sau khi phá thai do rau không bong, sót rau, sót màng… Vi c can thi p nạo buồng tử cung cũng có nguy cơ gây sang chan đường sinh dục, gây đau và nguy cơ viêm nhiễm có thể dẫn tới vô sinh thứ phát.

Theo thong kê mới nhat của H i kế hoạch hóa gia đình, Vi t Nam là m t trong 3 nước có tỷ l nạo phá thai cao nhat thế giới, trung bình mỗi ngày có 20 ca nạo phá thai, trong đó 60-70% người phá thai là học sinh, sinh viên và công nhân. Mỗi năm có hơn 300.000 ca nạo phá thai ở nữ tuổi vị thành niên (15-19 tuổi), m t con so quá đau lòng vì không chỉ gây ton kém ve v t chat, kinh tế mà còn đem lại những h u quả đáng tiếc ve mặt sức khỏe, dư chan tâm lý suot đời cho các bạn trẻ. Ngày càng có nhieu thanh, thiếu niên bị lạm dụng, cưỡng bức tình dục trong xã h i, mặt trái của kinh tế thị trường với rat nhieu "cạm bẫy", trong khi các em như "con nai vàng ngơ ngác" chưa được trang bị kiến thức và kỹ năng đủ để "đe kháng" và tự bảo v mình.

Li u đã đến lúc gióng lên hồi chuông cảnh báo ve trách nhi m của giáo dục nhà trường đoi với vi c trang bị đầy đủ kiến thức ve sinh lý con người, ve giới tính, ve sức khỏe sinh sản, ve tình dục an toàn và các bi n pháp tránh thai cho học sinh, sinh viên? Chiến lược dân so và sức khỏe sinh sản Vi t Nam giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duy t tại Quyết định so 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 chỉ rõ nhi m vụ của Giáo dục - Đào tạo ở lĩnh vực này là: "*thực hiện các nội dung giáo dục về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới cho học sinh, sinh viên*".

1.2.Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, nam khu vực mien núi phía Đông Bắc, trực thu c quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Nhi m vụ chính là đào tạo cán b Y tế ở trình đ Cao đẳng và Trung cap chuyên nghi p. Nam ở khu vực t p trung so lượng các trường Đại học, cao đẳng và TCCN đứng thứ 3 cả nước. Nhà trường đã ngày càng lớn mạnh, trưởng thành với so lượng học sinh, sinh viên luôn duy trì ở mức 5000 đến 6000 em, đến từ trên 30 tỉnh thành trong cả nước. Nhà trường cũng đang phải đoi mặt với nhieu thách thức của h i nh p kinh tế, tăng cường giao lưu, mặt trái của kinh tế thị trường, tác đ ng nhieu mặt của HSSV. Phần lớn gia đình các em ở mien núi, kiến thức và kỹ năng giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên rat thap, tới trường tuy được trang bị kiến thức cơ bản ve y học, ve giáo dục sức khỏe nhưng vẫn còn tâm lý e ngại, coi van đe giới tính là "khó nói, tế nhị", vi c giáo dục SKSS cho con em các gia đình hầu như "khoán trắng" cho nhà trường. Bên cạnh đó, HSSV người dân t c thiểu so chiếm 45,3%; HSSV là nữ chiếm 75,8%; Ký túc xá của nhà trường chỉ đảm bảo 1800 chỗ ở cho HSSV, phần lớn các em phải thuê phòng trọ ở ngoài, đặc thù ngành nghe các em phải đi trực đêm tại các cơ sở Y tế… Từ đây, trách nhi m của các nhà trường là phải có các bi n pháp quản lý hoạt đ ng này như thế nào nham mang lại hi u quả cao nhat, thực hi n đầy đủ nhi m vụ giáo dục toàn di n HSSV, từng bước góp phần nâng cao chat lượng giáo dục toàn di n và chat lượng dân so Vi t Nam.

*1.3.*Xuat phát từ cơ sở lí lu n và thực tiễn trên, chúng tôi chọn nghiên cứu đe tài ***"Quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên"***.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý lu n và thực tiễn, đe xuat *các biện pháp quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản* cho sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên nham nâng cao chat lượng giáo dục toàn di n.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Hoạt đ ng quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên tại các trường Cao đẳng, Đại học.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Bi n pháp quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Giả thuyết khoa học

Hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tuy đã có nhieu quan tâm nhưng hi u quả chưa cao, chưa ben vững, m t trong những nguyên nhân là bi n pháp quản lý hoạt đ ng này chưa th t sự phù hợp với đặc điểm tình hình của nhà trường, địa phương và những đặc trưng riêng có của giáo dục sức khỏe sinh sản. *Nếu đề xuất và áp dụng được các biện pháp quản lý hoạt động giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp, đảm bảo tính khoa học thì hiệu quả giáo dục toàn diện của trường sẽ được nâng lên, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay và cũng góp phần vào việc nâng cao chất lượng dân số Việt Nam trong tương lai*.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. H thong hóa m t so van đe lí lu n ve giáo dục SKSS và quản lý hoạt đ ng giáo dục SKSS tại các trường Cao đẳng và Đại học.

5.2. Khảo sát, nghiên cứu thực trạng ve giáo dục SKSS và thực trạng quản lý giáo dục SKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

5.3. Đe xuat bi n pháp quản lý, khảo nghi m tính cần thiết, khả thi của các bi n pháp quản lý giáo dục SKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

6.1. Giới hạn về đối tượng nghiên cứu

Bi n pháp quản lý GDSKSS cho sinh viên các trường Cao đẳng và Đại học.

6.2 Giới hạn về đối tượng khảo sát

Khảo sát ngẫu nhiên:

- 38 cán b quản lý.
- 60 giáo viên.
- 300 sinh viên: Đe tài t p trung khảo sát các sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đ tuổi từ 18 đến 19 tuổi tức SV năm thứ nhat và năm thứ 2. Gồm các ngành: Cao đẳng Đieu dưỡng; Cao đẳng Dược; Cao đẳng H sinh.

7. Phoƣng pháp nghiên cứu

7.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận

Chúng tôi sử dụng nhóm phương pháp này nham thu th p các thông tin khoa học, các tài li u ve những quan điểm xung quanh van đe.

7.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Nham phân tích và tổng hợp các tài li u khoa học phục vụ cho vi c nghiên cứu van đe.

7.1.2. Phương pháp phân loại tài liệu

Nham sắp xếp các tài li u khoa học, văn bản chỉ đạo thành h thong lý lu n logic chặt chẽ theo từng mặt, từng đơn vị kiến thức, từng van đe khoa học.

7.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

7.2.1. Phương pháp điều tra bằng anket

7.2.2. Phương pháp quan sát

7.2.3. Phương pháp điều tra tổng hợp kinh nghiệm

7.2.4. Phương pháp chuyên gia

7.3. Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng các công thức toán, thong kê để xử lý so li u thu được trong đe tài.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

8.1. Ý nghĩa khoa học

Góp phần nâng cao chat lượng quản lý GDSKSS cho sinh viên các trường cao đẳng và Đại học.

8.2 Ý nghĩa thực tiễn

Đe xuat các bi n pháp Quản lý giáo dục SKSS cho sinh viên trường cao đẳng Y tế Thái Nguyên.

9. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, lu n văn và khuyến nghị, danh mục tài li u tham khảo, phụ lục, n i dung lu n văn gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lí lu n ve quản lí giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên tại trường Cao đẳng và Đại học.

Chương 2. Thực trạng quản lí GDSKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3. Bi n pháp quản lí GDSKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chơơng 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC

1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Quản lý giáo dục SKSS vị thành niên, học sinh, sinh viên ở một số quốc gia trên thế giới

Giáo dục giới tính (GDGT) được nhieu nước ở Châu Âu quan tâm từ rat sớm. Thụy Điển là m t trong những quoc gia đi tiên phong nghiên cứu lĩnh vực này và mạnh dạn thí điểm đưa vào giáo dục trong nhà trường từ năm 1942. Đến năm 1956, B Giáo dục Thụy Điển đã chính thức đưa vào dạy phổ c p trong các trường từ b c tiểu học đến trung học. Chương trình giáo dục giới tính của Thụy Điển còn có tên khác là "Giáo dục mang thai" là mô hình được thế giới công nh n có nhieu thành công thể hi n ở tỷ l lây lan các b nh lây truyen qua đường tình dục, tỷ l phá thai và mang thai dưới 20 tuổi rat thap.

Tại nước Nga Xô Viết, ngay từ những năm 20 của thế kỉ XX, Lê Nin V. I. đã nói: Cùng với vi c xây dựng chủ nghĩa xã h i, van đe quan h giới tính, van đe hôn nhân gia đình cũng được coi là cap bách. Các nhà khoa học ở nhieu ngành, chuyên môn khác nhau đã co gắng xây dựng nen móng vững chắc cho nen khoa học giới tính và giáo dục giới tính theo quan điểm Mác xít. Họ đã đưa ra nhieu phương hướng quan trọng trong vi c giáo dục giới tính của Liên Xô lúc bay giờ. Makarenko A. X. khẳng định: Đạo đức xã h i đặt ra những van đe ve giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên. Sinh hoạt giới tính của con người liên quan m t thiết với vi c giáo dục ve tình yêu, ve đời song gia đình tức là moi quan h giữa nam và nữ, moi quan h dẫn tới mục đích hạnh phúc của con người và vi c giáo dục con cái. Khi giáo dục m t con người không thể quên giáo dục loại tình cảm đặc bi t đó ve giới tính. Ông cũng đã đưa ra ý kiến cụ thể ve n i dung, phương pháp giáo dục giới tính, coi giáo dục giới tính và giáo dục ve đời song gia đình là m t n i dung của giáo dục đạo đức chuẩn bị cho con người bước vào đời song gia đình. Makarenko A. X. khẳng định: "*phải học tập cách yêu đương, phải học tập để hiểu biết tình yêu, phải học tập cách sống hạnh phúc, và như thế có nghĩa là học tập để biết tự trọng, học tập để biết cái vinh hạnh*

được làm người" [33]. M t nhà khoa học nổi tiếng khác là Kon I. X. cũng cho rang vi c chuẩn bị cho nam nữ thanh niên bước vào cu c song gia đình đòi hỏi phải hoàn thi n h thong giáo dục đạo đức và giáo dục giới tính và dù xác định moi tương quan giữa giáo dục giới tính và giáo dưỡng giới tính thế nào đi chăng nữa, thì cả hai thứ đeu phải tuân theo các mục đích chung của giáo dục. Được soi sáng bởi lí lu n và kết quả của nhieu công trình khoa học xung quanh van đe này, ngay từ những năm 70 vi c giáo dục giới tính đã đưa được vào giảng dạy thí điểm trong m t so nhà trường và đến năm 1981, toàn b h thong giáo dục của Liên Xô đã thực hi n m t chương trình giáo dục giới tính được biên soạn cụ thể và tỉ mỉ cho học sinh từ cap 1 đến cap trung học phổ thông. Đến năm 1983, có thêm m t môn học mới cho lớp 9 và lớp 11 gọi là "*Đạo đức học và tâm lí học đời sống gia đình*" với 34 tiết học chính khóa [18].

Tại hầu hết các nước Đông Âu (Đức, Ti p, Ba Lan…), Tây Âu và Bắc Âu cũng có quan ni m xem xét van đe GDGT là van đe lành mạnh, họ đã tuyên truyen r ng khắp cho mọi người hiểu rõ những quy lu t hoạt đ ng của quan h tình dục (QHTD) và van đe này cũng được đưa vào dạy ở các trường học dưới nhieu hình thức khác nhau. Tại Đức, ngay từ những năm 1959 nhieu tài li u ve giáo dục giới tính đã được biên soạn công phu, như công trình của Neubert R.: *sách nói về quan hệ vợ chồng*, của Snabl Z.: *Điều khó nói trong tình yêu*… Van đe giáo dục giới tính được tiến hành r ng rãi từ những năm 60, các nhà khoa học Đức quan ni m rang: "*Những hiểu biết khoa học về vấn đề giáo dục giới tính cần được trang bị ngay cho cả các cô mẫu giáo, vườn trẻ. Ở đó cũng cần phải nói đến sự giáo dục về mối quan hệ đúng đắn giữa những người khác giới*". Tại Phần Lan, đầu những năm 70 sách giáo khoa ve giới tính đã được đưa vào giảng dạy từ b c học mầm non. Ngay tại Hà Lan, m t trong những quoc gia được đánh giá là khá cởi mở đoi với van đe tình dục, chương trình GDGT cũng được đưa vào giảng dạy từ khi trẻ em mới được 4 tuổi, đặc bi t hơn còn có sự quan tâm chia sẻ của gia đình. Bo mẹ và con cái có thể thoải mái trao đổi ve van đe "sex" ngay trong bữa ăn. Chính vì v y mà Hà Lan là nước có tỷ l mang thai ở tuổi thiếu niên thap nhat thế giới [18].

Ở các nước Châu Phi, giáo dục giới tính gắn lien với sự ngăn chặn lây truyen đại dịch AIDS, phòng chong xâm hại, xâm hại t p thể và cưỡng bức tình dục. Hầu hết

các nước ở khu vực này đã thiết l p các chương trình giáo dục giới tính dưới sự tài trợ của Tổ chức Y tế thế giới và các tổ chức phi chính phủ, góp phần làm thay đổi nh n thức của thanh thiếu niên ngay từ lứa tuổi 12-14.

Ở Châu Á, do ảnh hưởng của những quan ni m phong kiến và tôn giáo, GDGT bị xem là lĩnh vực cam kị. Tuy nhiên, từ khi dân so gia tăng quá nhanh, mức bình quân thu nh p đầu người thap, chat lượng cu c song không được đảm bảo đã khiến các nước Châu Á thức tỉnh và nhìn nh n van đe m t cách nghiêm túc và thực chat hơn. Họ đã thong nhat ý kiến ve tầm quan trọng và sự cần thiết phải GDGT cho thế h trẻ, giúp họ có kiến thức, sự hiểu biết để làm chủ quá trình sinh sản của mình m t cách khoa học, có trách nhi m, phù hợp với tiến b xã h i. Tuy v y, chương trình giáo dục giới tính ở các quoc gia Châu Á không đồng đeu, bên cạnh nhieu nước đặc bi t quan tâm như Hàn Quoc, Indonesia, Thái Lan, Phillipine,… thì vẫn còn m t so nước coi giáo dục giới tính làm l ch lạc suy nghĩ, suy đồi đạo đức của thế h trẻ như Myanma, Pakistan, Nepal, Bangladesh.

Năm 1994, H i nghị ICPD (Intenation Conference on Population Develomont) ở Cario đã đánh dau m t moc quan trọng trong sự thay đổi chính sách dân so ở các quoc gia. Tuyên ngôn của ICPD đã kêu gọi các nước đặt vai trò chat lượng dân so là ưu tiên hàng đầu, trong đó có các van đe SKSS thanh niên. Từ đây mục tiêu GDDS của các nước đã thay đổi.

Nếu trước năm 1994, GDDS nhan mạnh đến các n i dung dân so phát triển thì từ sau năm 1994, GDDS nhan mạnh tới các n i dung SKSS và SKSSVTN như là m t ưu tiên. Tại h i nghị quoc tế "Dân so và phát triển" ở Cairo - Ai C p (1994). SKSS được coi là định hướng chỉ đạo hầu hết của các chương trình dân so thế giới. H i nghị này đã thong nhat m t chương trình hành đ ng ve dân so và phát triển trong 20 năm tới, đe ra 15 nguyên tắc khẳng định con người chính là trung tâm đoi với sự phát triển ben vững. Cũng chính tại h i nghị này, m t khái ni m mới ve SKSS, GDSKSS bao gồm tat cả các n i dung liên quan đến tình trạng sức khỏe, quá trình sinh sản và chat lượng cu c song đã được trình bày cặn kẽ trong chương trình hành đ ng của ICPD. Sau đó, hàng loạt các quoc gia trên thế giới cũng lần lượt tổ chức nhieu h i nghị bàn ve van đe SKSS như:

- H i nghị quoc tế Bắc Kinh (1995).

- H i nghị quoc tế ve dân so và phát triển tại La Hague Hà Lan (1999).

Như v y, ở hầu hết các nước trên thế giới đeu đã hết sức quan tâm tới van đe SKSS, coi đó là m t van đe có tính chiến lược quoc gia. Các chiến dịch dân so do Quỹ dân so Liên Hi p Quoc phát đ ng đeu ít nhieu liên quan đến những van đe đang "đe dọa" vị thành niên. Năm 2013 chủ đe của ngày dân so thế giới "Mang thai ở tuổi vị thành niên" với thông đi p rõ ràng "*Không có thai ở tuổi vị thành niên vì sức khỏe và tương lai của bạn*".

1.1.2. Tình hình quản lý giáo dục SKSS cho sinh viên ở Việt Nam

Nam ở "vùng trũng" của châu Á cả ve kinh tế, giáo dục và khoa học kỹ thu t, Vi t Nam hi n là nước có tỷ l nạo phá thai ở tuổi vị thành niên cao nhat khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 5 thế giới. Mỗi năm ước tính có khoảng 300000 ca nạo phá thai ở lứa tuổi này. M t con so quá đau lòng, càng đau lòng hơn khi gần 70% trong so đó là học sinh, sinh viên! Sự th t sinh đ ng và những con so "biết nói" ay đã gióng lên hồi chuông báo đ ng ve m t van đe xã h i đang trở nên bức thiết tại Vi t Nam.

Trước tiên phải khẳng định rang, Đảng và nhà nước ta đã đặt sức khỏe sinh sản vị thành niên là m t trong các trọng tâm của chiến lược dân so và chiến lược chăm sóc sức khỏe sinh sản ngay từ rat sớm.

Trong Chỉ thị so 176A ngày 24/12/1984 do Chủ tịch H i đồng B trưởng Phạm Văn Đồng kí đã nêu rõ: "*Bộ giáo dục, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Tổng cục dạy nghề phối hợp với các tổ chức có liên quan xây dựng chương trình chính khoá và ngoại khoá nhằm bồi dưỡng cho học sinh những kiến thức về khoa học giới tính, về hôn nhân gia đình và nuôi dạy con cái*" [19]. B Giáo dục đã đưa ra Chỉ thị ve vi c giáo dục dân so và giáo dục giới tính trong toàn b h thong trường học, các cap và các ngành học của cả nước.

Từ năm 1985, những công trình nghiên cứu của các tác giả ve giới tính, ve tình yêu, hôn nhân gia đình đã bắt đầu được công bo. Các tác giả Đặng Xuân Hoài, Trần Trọng Thuỷ, Phạm Hoàng Gia, Nguyễn Thị Đoan, Nguyễn Thị Tho, Bùi Ngọc Oánh, Lê Nguyên, Phạm Ngọc, Minh Đức… đã nghiên cứu nhieu van đe, nhieu khía cạnh chi tiết của giới tính và giáo dục giới tính. Những công trình này đã nêu lên nhieu van đe rat phong phú đa dạng ve van đe giới tính và giáo dục giới tính ở Vi t Nam.

Công trình nghiên cứu các dự án VIE/88/P09, VIE 88/P11... cap quoc gia do tổ chức PATH CANADA tài trợ cùng nhóm nghiên cứu là các nhà khoa học tâm huyết của Vi t Nam đã xem xét vi c giáo dục giới tính là van đe mau chot của đức dục đoi với tuổi vị thành niên nói chung và học sinh, sinh viên nói riêng. Chương trình được triển khai thực nghi m từ th p niên 1980 và chính thức đưa vào thực hi n r ng rãi trong các trường THPT từ năm học 1990-1991. Từ đây, đã mở ra m t bước ngoặc quan trọng trong vi c nghiên cứu, quy hoạch, xây dựng và phát triển đ i ngũ cán b quản lý, giáo viên ở các cơ sở giáo dục trực tiếp làm công tác giáo dục giới tính có phẩm chat, có năng lực trình đ chuyên môn nhat định, có tầm nhìn trong lĩnh vực này nham đáp ứng kịp thời cho sự nghi p "trồng người". Giáo dục giới tính bao hàm những tri thức ve moi quan h giữa sự phát triển tình dục và nhân cách, thể chat và tinh thần của vị thành niên thông qua các hình thức: lồng ghép vào m t so môn văn hóa, sinh hoạt n i khóa, ngoại khóa bang phương pháp dạy học tích cực, kết hợp trao đổi kinh nghi m giáo dục để tìm ra những giải pháp tot nhat cho vi c giáo dục giới tính trong các nhà trường.

Cùng với nhieu dự án, công trình tầm vóc quoc gia, nhieu nhà khoa học đã dày công nghiên cứu quá trình giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên, giáo dục giới tính cho học sinh, sinh viên trong nhà trường:

- Tác giả Võ Hưng khẳng định:*"Các bậc cha mẹ cần hiểu rõ mục đích giáo dục giới tính là giúp con em biết tự tin, tự trọng và tự bảo vệ để sau này trở thành người có trách nhiệm với xã hội, biết tôn trọng nhau trong quan hệ nam nữ, tạo điều kiện để xây dựng cuộc sống hạnh phúc*" (Báo Giáo dục và Thời đại so 37/2004, tr.41.)
- Dự án VIE/97/P12 ve giáo dục SKSS-VTN cho rang: *"Vị thành niên và thanh niên là một giai đoạn trong cuộc đời con người. Lớp thanh niên này được thông tri giáo dục về SKSS -VTN sẽ trưởng thành lên người lớn. Lại có một lớp VTN mới cần được thông tri giáo dục về SKSS - VTN. Và vì vậy, nhu cầu về thông tin giáo dục SKSS cho vị thành niên là một nhu cầu thường xuyên, liên tục*" [18].
- Dự án VIE/88/P10 đã nghiên cứu ve kiến thức y học liên quan đến giới tính. Đặc bi t là giáo dục sức khỏe sinh sản trong thanh niên.

- Đặc bi t từ năm 1988, m t đe án với quy mô lớn nghiên cứu ve giáo dục đời song gia đình và giới tính cho học sinh (gọi tắt là Giáo dục đời song gia đình) có kí hi u VIE/88/P09 (gọi tắt là đe án P09) đã được H i đồng Chính phủ, B Giáo dục và Đào tạo, Vi n Khoa học Giáo dục Vi t Nam thông qua, cho phép thực hi n với sự tài trợ của UNFPA và UNESCO khu vực. Đe án đã được tiến hành rat th n trọng và khoa học, nghiên cứu khá sâu r ng nhieu van đe như: quan ni m ve tình bạn, tình yêu, hôn nhân, nh n thức ve giới tính và giáo dục giới tính của giáo viên, học sinh, phụ huynh... nhieu nơi trong cả nước, để chuẩn bị tiến hành giáo dục giới tính cho học sinh phổ thông từ lớp 9 đến lớp 12.
- Đến năm 2001, Dự án Hỗ trợ Giáo dục Dân so và Sức khỏe sinh sản trong nhà trường mã so VIE/01/P11 do UNFPA (Quỹ dân so Liên hi p Quoc) tài trợ cho B Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng tài li u "*Giáo dục Dân số và sức khỏe sinh sản vị thành niên thông qua hoạt động ngoại khoá trong nhà trường*". Đây là m t b tài li u khoa học theo phương pháp tiếp c n mới do nhieu chuyên gia giàu kinh nghi m của Vi t Nam và quoc tế biên soạn. Công trình đã trang bị thêm kiến thức, kỹ năng, phương ti n cho giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên trong nhà trường, mở ra m t "con đường" giáo dục hữu hi u hơn đoi với những n i dung giáo dục sức khỏe sinh sản đôi khi cần tế nhị, cần m t không gian cụ thể, phù hợp để các em có thể tin tưởng b c bạch, trao đổi chứ không ti n trong không gian lớp học trước thầy cô và các bạn khác giới. Công trình cũng được đánh giá là phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi vị thành niên có thể tạo cho các em nhieu hứng thú và bổ ích khi được triển khai trong các nhà trường [3].

Ngoài ra, còn nhieu tác giả, nhieu công trình nghiên cứu được công bo trên các t p san chuyên ngành như: nghiên cứu GD, giáo dục phổ thông,... Những công trình này thực sự nghiên cứu những mảng đe tài hết sức thiết thực, cụ thể trong công tác quản lý, xây dựng đ i ngũ làm công tác giáo dục giới tính trong các trường phổ thông.

Kết quả thực nghi m của những công trình, Dự án Hỗ trợ Giáo dục Dân so và Sức khỏe sinh sản trong nhà trường đã tạo ra tien đe và đieu ki n thu n lợi để ngành giáo dục tiến hành đại trà giáo dục dân so, sức khoẻ sinh sản (DS/SKSS) cho mọi nhà trường, cap học, ngành học. Lãnh đạo B Giáo dục và Đào tạo cùng với Công đoàn

Giáo dục Vi t Nam đã ra các chỉ thị liên tịch gửi đến mọi nhà trường trong ngành, yêu cầu phải coi công tác GD DS/SKSS cho học sinh, kế hoạch hoá gia đình cho giáo viên như m t thành to quan trọng của quá trình đào tạo. Vi c GD DS/SKSS đã được ngành GD nghiên cứu xây dựng chương trình và tổ chức giảng dạy từ nhieu năm nay. Chương trình đã kết hợp GD giới tính với GD đời song gia đình và SKSS vị thành niên, coi đó là n i dung chủ đạo trong công tác tuyên truyen. Ngoài ra, chương trình còn tổ chức những buổi sinh hoạt ngoại khoá với chủ đe ve GD SKSS cho học sinh, trang bị cho các em những kiến thức hết sức cần thiết ve van đe này.

Trong 3 năm từ 2001-2003, tiểu dự án Giáo dục dân so đã tiến hành t p huan cho 34 cán b quản lý các sở GD&ĐT ve chủ đe: "Nâng cao năng lực quản lý chương trình GD DS/SKSS vị thành niên". Chương trình t p huan đã bước đầu đặt những nen móng giúp cho vi c nghiên cứu tìm ra những bi n pháp quản lí hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên sao cho phù hợp với đặc trưng ve kiến thức, phương pháp, hình thức riêng có của n i dung giáo dục mới mẻ này, đồng thời phù hợp tình hình thực tế của từng địa phương, từng cơ sở giáo dục.

Đoi với các trường Đại học, Cao đẳng ở Vi t Nam hi n nay, vi c tuyên truyen GDSKSS cho sinh viên cũng còn gặp rat nhieu khó khăn: Hầu hết các trường không có ký túc xá hoặc nếu có chỉ đáp ứng m t so lượng nhỏ sinh viên, chủ yếu sinh viên thuê phòng trọ của nhà dân quanh khu vực trường nên công tác quản lý gặp khó khăn. Vi c phát đ ng các phong trào ve sinh hoạt t p thể còn hạn chế, tỉ l sinh viên tham gia các hoạt đ ng xã h i còn thap, thiếu đầu tư trang thiết bị, phương ti n, tài li u ve SKSS. Nhieu trường Đại học, Cao đẳng trong công tác GDSKSS cho sinh viên thiếu những n i dung hoặc chưa đổi mới n i dung cho phù hợp với thực tế và lứa tuổi sinh viên, đặc bi t là sinh viên năm đầu, năm thứ hai; hình thức triển khai các hoạt đ ng GDSKSS còn chưa đa dạng và phong phú. Vì v y công tác quản lý giáo dục SKSS chưa th t sự hi u quả, gây ảnh hưởng, hap dẫn, lôi cuon thu hút sinh viên tự giác tham gia. Các trường cũng chưa có b ph n chuyên trách quản lý công tác GDSKSS cho sinh viên, chưa có chế đ chính sách thỏa đáng cho đ i ngũ cán b quản lý. Vẫn còn m t b ph n cán b và sinh viên nh n thức và đánh giá chưa đúng

tầm quan trọng của công tác quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản, hầu hết sinh viên còn e ngại, xem đây là van đe riêng tư cá nhân của mỗi người.

Tại tỉnh Thái Nguyên nói chung, và các trường Cao đẳng, Đại học nói riêng, có thể nh n thay công tác quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản đã được triển khái trong nhà trường song vẫn chưa có m t báo cáo khoa học, m t đe tài nghiên cứu nào xung quanh n i dung này, kể cả van đe cơ bản nhat là đúc kết tìm ra bi n pháp quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên sao cho hi u quả. Đoi với trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, vi c triển khai trương trình giáo dục cho sinh viên ở các ngành học theo chương trình khung của B giáo Giáo dục và Đào tạo, nhà trường cũng xây dựng chương trình chi tiết cho các ngành đào tạo, các học phần liên quan tới Giáo dục sức khỏe, Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên… Nhưng cũng chưa có m t học phần chính thức đưa vào trong chương trình giảng dạy ve Giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên. Chúng tôi kì vọng thông qua đe tài này sẽ bước đầu làm cơ sở để các t p thể và cá nhân khác nghiên cứu sâu hơn, r ng rãi hơn nham đe xuat được các bi n pháp quản lý hoạt đ ng giáo dục thiết thực này hi u quả nhat.

1.2. Các khái niệm cơ bản về quản lý giáo dục Sức khỏe sinh sản

1.2.1. Quản lý

1.2.1.1. Thế nào là quản lý?

Quản lý là m t trong những hoạt đ ng cơ bản nhat của con người xét trên nhieu phạm vi cá nhân, t p đoàn, quoc gia hay nhóm quoc gia. Hoạt đ ng quản lý xuat hi n khi loài người hình thành hoạt đ ng nhóm. Trong quá trình tồn tại và phát triển của quản lý, đặc bi t trong quá trình xây dựng lý lu n, khái ni m quản lý được nhieu nhà lý lu n đưa ra, nó thường phụ thu c vào lĩnh vực hoạt đ ng, nghiên cứu của mỗi người. Có nhieu cách tiếp c n và nhieu khái ni m khác nhau ve quản lý. Sau đây là m t so quan ni m chủ yếu.

a) Quan điểm của các tác giả nước ngoài ve quản lý:

- C.Mác giải thích m t cách khái quát rang quản lý là sự xác l p tương hợp giữa những công vi c của từng cá nhân, nham thực hi n những chức năng cùng xuat hi n trong sự v n đ ng của toàn b cơ thể sản xuat, khác với sự v n đ ng của những cơ quan đ c l p của nó. Mác đã l t tả bản chat của quản lý là hoạt đ ng lao đ ng để

điều khiển lao đ ng. C.Mác đã viết: "Tat cả mọi lao đ ng xã h i trực tiếp hay lao đ ng chung nào tiến hành trên quy mô tương đoi lớn, thì ít nhieu cũng cần đến m t sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt đ ng cá nhân và thực hi n chức năng chung phát sinh từ sự v n đ ng của toàn b cơ thể sản xuat khác với sự v n đ ng của những khí quan đ c l p của nó. M t người đ c tau vĩ cầm tự mình điều khiển lay mình, còn m t dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng" [6, tr. 28].

- Taylor F. W., người đe xuat thuyết "Quản lý khoa học" cho rang: "Quản lý là biết được chính xác điều mình mình muon người khác làm và sau đó thay được rang họ đã hoàn thành công vi c m t cách tot nhat và rẻ nhat" [39, tr. 89].

- Các nhà khoa học Harold Koontz, Cyril Odonell và Heinz Weihrich trong cuon: "Những van đe cot yếu của quản lý" đã khẳng định: "Quản lý là hoạt đ ng thiết yếu của các nhà quản lý đảm bảo sự phoi hợp, sự nỗ lực của mỗi cá nhân trong tổ chức nham đạt đến m t mục tiêu nhat định trong những điều ki n thời gian, công sức và kinh phí bỏ ra ít nhat nhưng đạt hi u quả cao nhat" [29].

- Paul Hersey và Ken Blanc Hard trong cuon "Quản lý nguồn nhân lực" cho rang: "Quản lý là m t quá trình làm vi c cùng và thông qua các cá nhân, các nhóm cũng như các nguồn lực khác để hình thành các mục đích tổ chức" [21].

b) Quan điểm của các tác giả trong nước ve quản lý:

Cũng như các tác giả nước ngoài, các nhà nghiên cứu ve khoa học quản lý ở Vi t Nam đeu nhan mạnh đến các yếu to: chủ thể - khách thể - mục tiêu quản lý. Khẳng định quản lý là m t hoạt đ ng mà trong đó con người vừa là đ ng lực, vừa là mục tiêu.

- Theo Tự điển Tiếng Vi t - Vi n Ngôn ngữ học định nghĩa: "Quản lí và trông coi, giữ gìn theo những yêu cầu nhat định. Là tổ chức và điều hành các hoạt đ ng theo những yêu cầu nhat định" [41, tr. 772].

- Theo Từ điển Giáo dục: "Quản lý là hoạt đ ng hay tác đ ng có định hướng, có chủ định của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý trong m t tổ chức nham làm cho tổ chức v n hành và đạt được mục đích của tổ chức" [40, tr. 326].

- Theo tác giả Nguyễn Minh Đạo: "Quản lý là sự tác đ ng liên tục, có định hướng của chủ thể quản lý (người quản lý hay tổ chức quản lý) lên khách thể (đoi tượng) quản lý ve mặt chính trị, văn hoá - xã h i, kinh tế,... bang m t h thong các

lu t l , các chính sách, các nguyên tắc, các phương pháp và bi n pháp cụ thể nham tạo ra môi trường và điều ki n cho sự phát triển của đoi tượng" [18].

- Theo tác giả Mai Hữu Khuê: "Hoạt đ ng quản lý là m t dạng lao đ ng đặc bi t của lãnh đạo mang tính tổng hợp của các loại lao đ ng trí óc liên kết b máy quản lý thành m t chỉnh thể thong nhat, điều hoà phoi hợp các khâu quản lý và các cap quản lý hoạt đ ng nhịp nhàng đưa đến hi u quả cao" [26].

- Theo tác giả Phan Văn Kha: "Quản lý là quá trình l p kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra công vi c của các thành viên thu c h thong đơn vị và vi c sử dụng nguồn lực phù hợp để đạt các mục tiêu đã định" [24].

Ngày nay thu t ngữ quản lý đã trở nên phổ biến, nhưng chưa có m t định nghĩa thong nhat. Có người cho quản lý là hoạt đ ng nham đảm bảo sự hoàn thành công vi c thông qua sự nỗ lực của người khác. Cũng có người cho quản lý là m t hoạt đ ng thiết yếu nham đảm bảo phoi hợp những nỗ lực cá nhân nham đạt được mục đích của nhóm, tuy nhiên theo nghĩa r ng, quản lý là hoạt đ ng có mục đích của con người, cho đến nay nhieu người cho rang: Quản lý chính là các hoạt đ ng do m t hoặc nhieu người điều phoi hành đ ng của những người khác nham thu được kết quả mong muon.

Từ những ý chung của các định nghĩa và xét quản lý với tư cách là m t hành đ ng, tác giả Bùi Minh Hien đưa ra định nghĩa: Quản lý là sự tác đ ng có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý tới đoi tượng quản lý nham đạt mục tiêu đe ra [23].

Tóm lại, với những cách tiếp c n khác nhau, các nhà nghiên cứu đã đưa ra các khái ni m khác nhau ve quản lý. Ve cơ bản, các khái ni m có sự thong nhat ve sự v n hành hoạt đ ng quản lý (là sự tác đ ng có ý thức của chủ thể quản lý đoi với khách thể quản lý), ve tính h thong và các thành to trong h thong (bao gồm: chủ thể quản lý, đoi tượng quản lý, công cụ quản lý, phương pháp quản lý, mục tiêu quản lý). Song trong các khái ni m cũng có sự khác nhau:

- Quan ni m truyen thong có phần "tuy t đoi hoá" vai trò của chủ thể quản lý; coi hoạt đ ng quản lý là sự tác đ ng mang tính chủ quan, m t chieu từ phía chủ thể quản lý đến khách thể quản lý, còn khách thể quản lý thụ đ ng tiếp nh n sự tác đ ng từ phía chủ thể quản lý.

- Quan ni m hi n đại nhan mạnh đến yếu to phoi hợp trong hoạt đ ng quản lý, có nghĩa là đánh giá vai trò tích cực và tính chủ đ ng của khách thể quản lý trong

vi c tham gia vào quá trình định hướng và kiểm soát tiến trình tiến tới mục tiêu của b máy.

Tuy có nhieu cách phát biểu, định nghĩa khác nhau, song có thể hiểu quản lý là quá trình tác đ ng có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản lý lên đoi tượng của quản lý nham đạt được mục đích nhat định.

Từ những van đe lý lu n nêu trên ve quản lý, chúng tôi lựa chọn khái ni m sau:

Quản lý là sự tác đ ng có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý tới đoi tượng quản lý nham đạt mục tiêu đe ra.

1.2.1.2. Bản chất quản lý và một số đặc trưng của hoạt động quản lý

- Bản chat của hoạt đ ng quản lý là sự tác đ ng hợp quy lu t của chủ thể quản lý trong m t tổ chức nham làm cho tổ chức v n hành có hi u quả như mong muon.

- Mục tiêu của quản lý: là tạo dựng m t môi trường mà trong đó mỗi người có thể hoàn thành được mục đích của mình, của nhóm với thời gian, tien bạc, v t chat và sự bat mãn cá nhân ít nhat.

- Đoi tượng của quản lý: là các quan h quản lý, tức là quan h giữa người và người trong quản lý, quan h giữa chủ thể và đoi tượng quản lý.

- Trong m t h thong, hoạt đ ng quản lý vừa là m t khoa học, vừa là m t ngh thu t, nó đieu khiển m t h thong đ ng xã h i ở tầm vi mô cũng như vĩ mô, góp phần quan trọng quyết định chat lượng và hi u quả v n hành của h thong. Trong h thong, quá trình tác đ ng của chủ thể quản lý lên khách thể quản lý vừa làm biến đổi khách thể, vừa tạo ra cái mới.

- Quản lý là m t nghe.

- Quản lý có hai thu c tính cơ bản là tính tổ chức-kỹ thu t và tính KT-XH.

- Lao đ ng quản lý là m t dạng hoạt đ ng đặc thù của con người, là đieu ki n quan trọng để làm cho mỗi tổ chức, mỗi h thong cũng như cả xã h i loài người tồn tại, v n hành và phát triển.

- Bản thân hoạt đ ng quản lý cũng mang tính h thong với các thành to: chủ thể quản lý, công cụ quản lý, phương pháp quản lý, đoi tượng quản lý và mục tiêu quản lý; các thành to đó quan h với nhau theo sơ đồ sau:

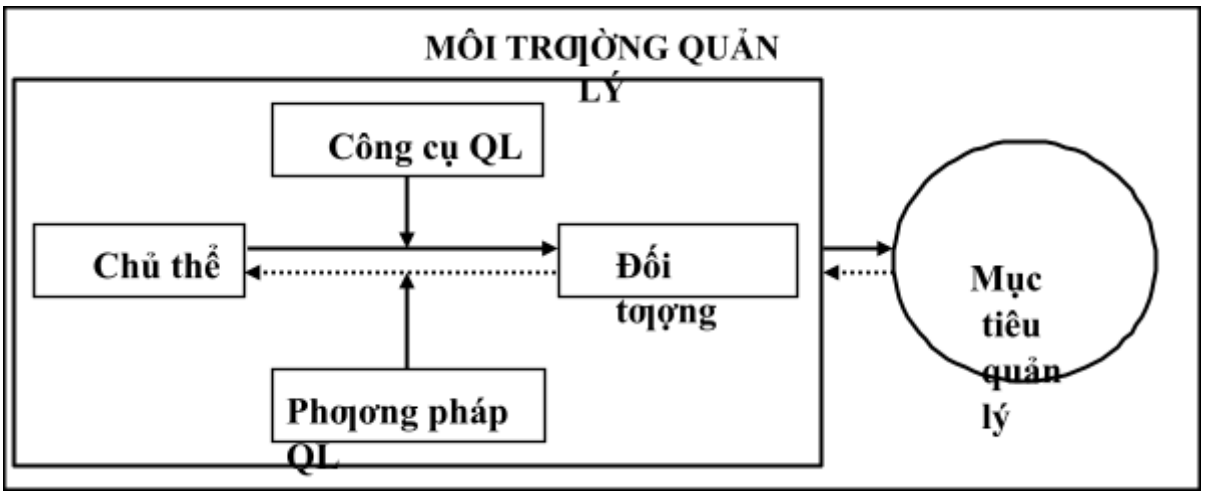

Sơ đồ 1.1. Mô hình hoạt động quản lý

- Khách thể quản lý: có thể là m nh l nh, là quyết định, là các văn bản lu t, là chính sách, chương trình mục tiêu…

Quản lý, nó phụ thu c vào đặc điểm của h thong, đặc điểm của các thành to trong h thong mà chủ thể quản lý có trách nhi m quản lý; phương pháp quản lý thể hi n phẩm chat và năng lực của chủ thể quản lý.

+ Mục tiêu quản lý là cái đích cần đến của cả h thong (trạng thái mong muon của h thong). Mục tiêu đó có thể do chủ thể quản lý đe ra, cũng có thể là sự thong nhat, cam kết giữa chủ thể quản lý và khách thể quản lý (là các thành viên còn lại trong tổ chức).

- Hoạt đ ng quản lý được v n hành thông qua thực hi n 4 chức năng:

+ Chức năng hoạch định bao gồm: vạch ra mục tiêu cho h thong, xác định các bước đi để đạt mục tiêu, xác định các nguồn lực và các bi n pháp để đạt tới mục tiêu.

+ Chức năng tổ chức bao gồm: tổ chức b máy (ve cau trúc, cơ chế hoạt đ ng, trách nhi m và nguyên tắc phoi hợp) và tổ chức công vi c.

+ Chức năng đieu hành: sử dụng các công cụ và phương pháp quản lý để tác đ ng đến đoi tượng quản lý (chủ yếu là con người), đảm bảo cho h thong hoạt đ ng đúng hướng, đúng kế hoạch.

+ Chức năng kiểm tra: là thu th p thông tin ngược để kiểm soát hoạt đ ng của h thong nham đieu chỉnh kịp thời các sai sót, l ch lạc để đạt được mục tiêu.

1.2.2. Quản lý giáo dục

Cũng như khái ni m quản lý nói chung, khái ni m Quản lý giáo dục (QLGD) cho đến nay cũng được nhieu tác giả trong và ngoài nước nêu ra và bàn lu n như:

Tại các nước phát triển, người ta v n dụng lý lu n quản lý giáo dục bắt nguồn từ lý lu n quản lý xã h i. Trong cuon sách "Con người trong quản lý xã h i" của A.Gafanaxép chia xã h i thành 3 lĩnh vực: Chính trị - Xã h i, Văn hóa - Tư tưởng, và Kinh tế. Từ đó có 3 loại quản lý tương ứng: Quản lý chính trị - xã h i, quản lý văn hóa - tư tưởng, quản lý kinh tế. Quản lý giáo dục nam trong quản lý văn hóa - tư tưởng.

Theo tác giả Kondacôp, "QLGD là t p hợp những bi n pháp nham bảo đảm sự v n hành bình thường của các cơ quan trong h thong giáo dục, bảo đảm sự liên tục phát triển và mở r ng h thong cả ve so lượng và chat lượng" [28].

Theo tác giả Phạm Minh Hạc: "QLGD là h thong tác đ ng có mục đích, có kế hoạch, hợp quy lu t của chủ thể quản lý nham làm cho h v n hành theo đường loi và nguyên lý giáo dục của Đảng, thực hi n được các tính chat của nhà trường XHCN Vi t Nam mà tiêu điểm h i tụ là quá trình dạy học, giáo dục thế h trẻ, đưa h giáo dục đến mục tiêu dự kiến, lên trạng thái mới ve chat" [20].

- Theo tác giả Trần Kiểm: "QLGD được hiểu là những tác đ ng tự giác (có ý thức, có mục đích, có kế hoạch, có h thong, hợp quy lu t) của chủ thể quản lý đến tat cả các mắt xích của h thong (từ cao nhat đến các cơ sở giáo dục) nham thực hi n có chat lượng và hi u quả mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo thế h trẻ mà xã h i đặt ra cho ngành giáo dục" [27].

Ngoài những ý kiến trên còn có nhieu khái ni m được các nhà nghiên cứu khác ve QLGD đưa ra. Dù có khác nhau ve từ ngữ trong các định nghĩa, nhưng bản chat của QLGD là v n hành các hoạt đ ng giáo dục đạt đến mục tiêu đã định. QLGD là hoạt đ ng điều hành, phoi hợp các lực lượng xã h i nham đẩy mạnh công tác giáo dục và đào tạo theo yêu cầu phát triển xã h i. Đó là h thong những tác đ ng có mục đích, có kế hoạch, hợp quy lu t của chủ thể quản lý, là sự điều hành h thong giáo dục quoc dân, các trường trong h thong giáo dục quoc dân nham thực hi n mục tiêu: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Do v y, để có m t khái ni m chung ve QLGD, đe tài lựa chọn và sử dụng khái ni m sau:

Quản lý giáo dục là h thong tác đ ng có ý thức, có mục đích, có kế hoạch, hợp quy lu t của chủ thể quản lý vào b máy (đoi tượng quản lý) nham giúp cho b máy t n dụng tot đieu ki n, phát huy tot tiem năng để đạt được mục tiêu giáo dục đã được xác định.

1.2.3. Sức khỏe

Theo định nghĩa ve sức khoẻ của Tổ Chức Y tế Thế Giới (WHO - World Health Organization): "Sức khoẻ là m t trạng thái hoàn toàn thoải mái cả ve thể chat, tâm thần và xã h i, chứ không phải là chỉ là không có b nh t t hay tàn phế" Hoàn toàn thoải mái ve mặt thể chat có nghĩa là**:** Hoạt đ ng thể lực, hình dáng, ăn, ngủ, tình dục,… tat cả các hoạt đ ng song trên đeu ở trạng thái tot nhat phù hợp với từng lứa tuổi.

Hoàn toàn thoải mái ve mặt tâm thần có nghĩa là: Bình an trong tâm hồn. Biết cách chap nh n và đương đầu với các căng thẳng trong cu c song.

Hoàn toàn thoải mái ve mặt xã h i là**:** Nghe nghi p với thu nh p đủ song. An sinh xã h i được đảm bảo.

Không có b nh t t là không có b nh ve thể chat, b nh tâm thần, b nh liên quan đến xã h i và sự an toàn ve mặt xã h i.

Theo định nghĩa trên, mỗi người chúng ta cần chủ đ ng để có m t sức khoẻ tot. Cần chủ đ ng trang bị cho mình kiến thức ve phòng b nh và rèn luy n sức khoẻ. Thực hành dinh dưỡng hợp lý, luy n t p thể dục thể thao phù hợp, an toàn lao đ ng và khám b nh định kỳ để chủ đ ng trong vi c phòng và chữa b nh.

Để có sức khoẻ tot với sự nỗ lực của mỗi cá nhân là chưa đủ mà cần có sự đóng góp của cả c ng đồng, của toàn xã h i trong các van đe an sinh, vi c làm và giáo dục hay cụ thể hơn như các van đe ve môi trường và v sinh an toàn thực phẩm…

1.2.4. Sức khỏe sinh sản

Theo chương trình hành đ ng của H i nghị quoc tế ve dân so và phát triển (H i nghị Cairo) thì "*Sức khỏe sinh sản là trạng thái khỏe mạnh hoàn toàn về thể chất, tinh thần và xã hội chứ không chỉ là bệnh tật hay ốm yếu, trong tất cả mọi thứ*

liên quan đến hệ thống sinh sản, các chức năng và quá trình của nó". Do đó sức khỏe sinh sản hàm ý là con người có thể có m t cu c song tình dục thoả mãn, an toàn, có khả năng sinh sản và được tự do quyết định khi nào và thường xuyên như thế nào trong vi c này. Nó cũng ngụ ý nói ve quyen của phụ nữ và nam giới được thông tin và tiếp c n các bi n pháp kế hoạch hóa gia đình an toàn, hi u quả, dễ dàng và thích hợp nham đieu hoà vi c sinh đẻ không trái với pháp lu t, quyen được tiếp c n với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thích hợp giúp cho người phụ nữ trải qua thai nghén và sinh đẻ an toàn, và tạo cho các cặp vợ chồng những đieu ki n tot nhat để có đứa con khỏe mạnh.

Từ định nghĩa này có thể khẳng định rang, vi c chăm sóc sức khỏe sinh sản là m t tổng thể các bi n pháp kỹ thu t và dịch vụ góp phần nâng cao sức khỏe và hạnh phúc bang cách phòng ngừa và giải quyết các van đe ve sức khỏe sinh sản. Nó cũng bao gồm cả sức khỏe tình dục với mục đích là đe cao cu c song và các moi quan h riêng tư, chứ không chỉ là vi c tư van và chăm sóc liên quan đến sinh sản và các b nh lây truyen qua đường tình dục.

Trong Kế hoạch hành đ ng sau H i nghị Cairo của Quỹ dân so Liên hợp quoc (UNFPA), sức khỏe sinh sản bao gồm sáu n i dung chính có liên quan m t thiết với nhau, đó là: sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe phụ nữ và làm mẹ an toàn, vô sinh, b nh nhiễm khuẩn và b nh lây truyen qua đường tình dục, tình dục.

Nhưng mỗi khu vực, mỗi quoc gia lại có những van đe ưu tiên của riêng mình, nên các tổ chức tham gia vào vi c thực hi n chương trình sức khỏe sinh sản đã cụ thể hóa 10 n i dung như sau:

a. Làm mẹ an toàn: bao gồm vi c chăm sóc khi mang thai, khi đẻ và sau khi đẻ, mẹ và con an toàn.

b. Kế hoạch hóa gia đình: làm cho mức sinh sản tự nhiên phù hợp với nhịp đ phát triển kinh tế, bảo đảm thực hi n quyen sinh sản.

c. Nạo, hút thai (giảm nạo hút thai ngoài ý muon).

d. B nh nhiễm khuẩn đường sinh sản: viêm ho ch u, viêm tử cung…

e. Các b nh lây truyen qua đường tình dục như: l u, viêm gan B và HIV/AIDS.

g. Giáo dục tình dục.

h. Phát hi n sớm ung thư vú và đường sinh dục.

i. Vô sinh (giúp đỡ các cặp vô sinh, cá nhân vô sinh)

k. Sức khỏe vị thành niên.

l. Giáo dục, truyen thông vì sức khỏe sinh sản-kế hoạch hóa gia đình.

1.2.5. Vị thành niên

1.2.5.1. Lứa tuổi vị thành niên

Vị thành niên là m t giai đoạn trong quá trình phát triển con người với đặc điểm lớn nhat là sự tăng trưởng nhanh chóng để đạt tới sự trưởng thành ve cơ thể, sự tích lũy kiến thức, kinh nghi m xã h i, định hình nhân cách để có thể nh n lãnh trách nhi m xã h i. Giai đoạn này được hiểu m t cách đơn giản là giai đoạn "sau trẻ con và trước người lớn" của mỗi cá thể.

Theo từ điển Tiếng Vi t (NXB KHXH- HN,1997) thì "VTN là những người chưa đến tuổi trưởng thành để chịu trách nhi m ve những hành đ ng của mình". Trong các văn ki n hi n hành của Nhà nước ta như B lu t Dân sự, B lu t Hình sự, B lu t Lao đ ng có dùng thu t ngữ "Người chưa thành niên" và có quy định rõ hơn ve đ tuổi và mức đ mà người chưa thành niên phải chịu trách nhi m đoi với từng hành đ ng của mình.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WTO), VTN là những người trong đ tuổi từ 10- 19 tuổi. Chia làm 3 giai đoạn là: Giai đoạn đầu (tien vị thành niên): 10 - 13 tuổi. Giai đoạn giữa (trung vị thành niên): 14 - 16 tuổi. Giai đoạn cuoi (h u vị thành niên): 17 - 19 tuổi.

Do mục đích và n i dung nghiên cứu của đe tài trong phạm vi là sinh viên (trường cao đẳng) nên chúng tôi chỉ nghiên cứu nhóm tuổi từ 18 - 19, thay thế đoi tượng nghiên cứu cho thu t ngữ vị thành niên.

1.2.5.2 Đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi vị thành niên

Tuổi VTN là giai đoạn có những biến đổi mạnh cả ve sinh lý và tâm lý trong đời song con người. Cái moc quan trọng nhat trong giai đoạn này là tuổi d y thì. Ở giai đoạn d y thì, dưới tác dụng của hoóc môn tuyến yên và tuyến sinh dục, cơ thể trẻ em có hàng loạt biến đổi ve hình thể, ve sinh lý và tâm lý. Theo các nhà tâm lý học, tuổi d y thì của nữ giới dao đ ng từ 12 - 14, với nam giới từ tuổi 14 - 16. Ở lứa tuổi

từ 17 - 19 Đieu đặc bi t là các em có tâm lý muon làm người lớn, thích song đ c l p, thích tự khẳng định mình.

Trong quá trình tự khám phá, tự tìm hiểu để có cu c song đ c l p, người VTN rat dễ bị ảnh hưởng bởi loi song của xã h i, gia đình và nhà trường. Bạn bè đoi với trẻ VTN nói chung và sinh viên nói riêng đóng m t vai trò hết sức quan trọng, nhieu khi quan trọng hơn cả cha mẹ và thầy cô giáo. Do v y, các em thường có thái đ đoi phó với người lớn, đặc bi t là những người có quan h gần gũi với mình. Họ cho rang người lớn hay áp đặt, coi thường mình. Ve phía các em, các em được tiếp c n với nen khoa học hi n đại, von thông tin đa chieu, môi trường học t p chuyên nghi p trong năm đầu với nhieu đieu lạ lẫm đã ảnh hưởng tới nh n thức của VTN. Do đó, chúng ta phải đặt mình vào vị trí, môi trường song của họ, phải thực sự là người bạn tâm giao của họ thì chúng ta mới có thể tìm được tiếng nói chung. Trong đời song tâm lý của các em có thể nảy sinh mâu thuẫn giữa nhu cầu muon khám phá chính bản thân mình cũng như bạn bè khác giới. Bên cạnh đó, loi song buông thả của những người xung quanh và sách báo, phim ảnh đồi trụy luôn rình r p, đe doạ, đẩy họ vào trạng thái hoang mang, dan vặt th m chí có thể dẫn tới những roi loạn ve cảm xúc - m t trạng thái của b nh tâm thần. Tóm lại, đ tuổi VTN không phải là dài so với đời người, nhưng lại có nhieu biến đ ng ve tâm lý, nó biểu hi n ở những khía cạnh tâm lý hết sức nhạy cảm. Trí tu phát triển, tiếp thu cái mới m t cách nhanh nhạy nhưng kỹ năng phân tích đúng sai còn hạn chế. Những thay đổi ve tâm sinh lý làm cho trẻ VTN bị phân tán tư tưởng khó t p trung trong vi c học t p.

1.2.6. Sức khỏe sinh sản vị thành niên

Sức khỏe sinh sản vị thành niên là những n i dung ve sức khỏe sinh sản liên quan đến lứa tuổi vị thành niên bao gồm sức khỏe và dinh dưỡng, những biến đổi của cơ thể; kiến thức ve tình dục học và sức khỏe tình dục... Ngoài ra, còn nhieu van đe khác của tuổi vị thành niên như tình yêu, quan h tình dục, phòng tránh thai, nạo hút thai, sinh đẻ ở tuổi vị thành niên, viêm nhiễm đường sinh dục bao gồm cả HIV/AIDS…

Năm 1994 h i nghị quoc tế ve dân so và phát triển (ICPO) ở Cairô đã đánh dau m t moc quan trọng trong sự thay đổi chính sách dân so các quoc gia và từ đó cũng làm thay đổi mục tiêu giáo dục dân so ở các nước. Tuyên ngôn của ICPO đã kêu gọi các nước đặt vai trò chat lượng là ưu tiên hàng đầu trong chính sách dân

so, trong đó có van đe sức khỏe sinh sản, đặc bi t quan tâm đến sức khỏe sinh sản vị thành niên.

Ngày nay tuổi d y thì của trẻ em có xu hướng đến sớm hơn so với trước đây, trong khi tuổi kết hôn lại có xu hướng tăng lên, làm cho khoảng cách giữa tuổi d y thì đến kết hôn lần đầu ngày càng dài ra, từ đó ngày càng có nhieu trường hợp quan h tình dục, nạo phá thai, mang thai ở đ tuổi vị thành niên và thanh niên chưa l p gia đình. Cũng do so người trẻ tuổi ngày càng tăng nên so lượng trẻ em do vị thành niên đẻ ra ngày càng nhieu hơn, so nạo phá thai nhiễm trùng trong thiếu nữ lứa tuổi 15 -19 được ước tính là khoảng 5 tri u trong so 50 tri u ca phá thai hang năm.

Tại Vi t Nam, hàng năm có khoảng 300000 ca nạo phá thai ở tuổi vị thành niên, khiến Vi t Nam là quoc gia đứng đầu Đông Nam Á và đứng thứ 5 trên thế giới ve tỷ l nạo phá thai ở lứa tuổi này. Cũng theo báo cáo của tòa án toi cao, m t nữa nạn nhân trong tổng so 1407 trường hợp bị lạm dụng tình dục là VTN. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, do bạn bè loi kéo, do loi song buông thả, do thiếu hiểu biết kỹ năng song, do thiếu sự giáo dục của gia đình… là nguyên nhân dẫn đến hi n trạng trên. Những khó khăn mà VTN thường gặp là:

- Những lo lắng ve thay đổi cơ thể và tâm lý.
- Boi roi trước những cảm xúc nảy sinh từ tình bạn khác giới.
- Băn khoăn trước câu hỏi: “Có phải tình yêu luôn đi đôi với tình dục không?”.
- Nguy cơ bị xâm hại tình dục.
- Lo lắng không biết mình có mang thai hay không, và làm thế nào để phòng tránh, nguy cơ nhiễm BLTQĐTD và HIV/ AIDS.
- Bị ép lay vợ hoặc lay chồng sớm (Tảo hôn).
- Lo lắng không biết hỏi ai, tâm sự với ai ve những khó khăn khi gặp phải.

Tại h i thảo được tổ chức tại Đà Nẵng tháng 07/1999, các nhà hoạch định chính sách ve sức khỏe sinh sản vị thành niên, lãnh đạo của UBDS - KHHGĐ Vi t Nam (Nay là Ủy ban dân so-GD và trẻ em) đã khẳng định chính phủ Vi t Nam sẽ đẩy mạnh thực hi n chương trình hành đ ng ve sức khỏe sinh sản vị thành niên gồm 6 đieu sau:

- Dịch vụ sức khỏe sinh sản: Tại đây cung cap các dịch vụ thích hợp, cụ thể, dễ dàng và có khả năng tiếp c n để đáp ứng m t cách có hi u quả các nhu cầu sức khỏe sinh sản và sức khỏe sinh sản vị thành niên.

- Cung cap thông tin: Vị thành niên trong và ngoài nhà trường sẽ nh n được những thông tin cần thiết bao gồm cả những thông tin ve phòng ngừa, giáo dục, tư van và các dịch vụ ve sức khỏe sinh sản…

- Chương trình kế hoạch: Xây dựng các kế hoạch hành đ ng trong đó có vi c tạo điеu ki n, cơ h i học hành, đào tạo nghe nghi p, tạo thu nh p cho vị thành niên.

- Vai trò của gia đình và cha mẹ: cha mẹ là những người có trách nhi m hợp pháp sẽ được đào tạo và cung cap thông tin ve sức khỏe sinh sản để học, có thể thực hi n đầy đủ các quyen và trách nhi m của mình đoi với con cái (Vị thành niên).

- Bảo đảm ve mặt xã h i và pháp lu t: Vị thành niên sẽ được đảm bảo ve các dịch vụ và thông tin thích hợp cần thiết, có nhu cầu bao gồm cả phòng ngừa và điеu trị các b nh lây qua đường tình dục, HIV/AIDS, bạo lực và quay roi tình dục.

- Bảo đảm nguồn lực: Chính phủ khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính phủ, thu hút sự đầu tư và tài trợ của các tổ chức liên hợp quoc… cho chương trình sức khỏe sinh sản vị thành niên.

Cũng trong H i thảo này đã khuyến nghị rang cần phải đẩy mạnh giáo dục sức khỏe sinh sản cho vị thành niên.

1.2.7. Quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên

1.2.7.1 Giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên

Giáo dục sức khỏe sức khỏe sinh sản vị thành niên là m t loại hình giáo dục t p trung vào giáo dục bản năng của con người nói chung và của vị thành niên nói riêng. Có rat nhieu n i dung giáo dục như: Vị thành niên, cau tạo cơ quan sinh sản, cơ chế thụ thai, các bi n pháp tránh thai, các b nh lây truyen qua đường tình dục…

Mười năm trở lại đây van đe này mới được đưa vào trong chương trình của nhà trường, tích hợp vào n i dung của m t so môn học. Từ sau H i nghị quoc tế Cairo (1994), B Giáo dục - Đào tạo đã nhat trí van đe trọng tâm của công tác giáo dục phải là GDSKSS cho VTN. “GDSKSSVTN là m t quá trình cung cap các thông tin thích hợp bang mọi phương ti n, nham mục đích chính là nâng cao nh n thức và sự hiểu biết của VTN đoi với m t so van đe sức khỏe nhat định nham đ ng viên họ chap nh n các hành vi lành mạnh để ngăn ngừa các nguy cơ như: Có thai ngoài ý muon, các BLTQĐTD…”.

*** Mục tiêu:**

Trang bị cho các em các em kiến thức cơ bản ve sức khỏe sinh sản vị thành niên và cách phòng các b nh lây qua đường tình dục.

Giúp các em tháo gỡ, cùng chia sẽ những vướng mắt trong nh n thức và những khó khăn mà các em thường gặp vế SKSS.

Tạo thêm niem tin, tính tự l p cho bản thân khi phải tham gia giải quyết các tình huong nảy sinh trong thực tiễn cùng với nhóm bạn bè.

Rèn luy n kĩ năng ứng phó với các tình huong có liên quan đến SKSSVTN.

Theo chương trình hành đ ng của ICPD mục tiêu cơ bản của GDSKSS VTN là: "Giải quyết những van đe SKSS và tình dục của VTN, Bao gồm: mang thai ngoài ý muon, nạo phá thai không an toàn và các BLTQĐTD kể cả HIV/AIDS thông qua vi c nâng cao trách nhi m ve loi song tình dục và sinh sản lành mạnh cùng với vi c cung cap các dịch vụ, tư van thích hợp cho lứa tuổi này".

*** Nội dung:**

GD SKSSVTN bao gồm: Tình bạn, tình bạn khác giới và tình yêu. Quan h tình dục và kỹ năng kiem chế. Phòng tránh có thai ngoài ý muon và các b nh lây truyen qua đường tình dục, HIV/AIDS. Những h u quả của nạo phá thai. Phòng tránh xâm hại và lạm dụng tình dục. Quyen được chăm sóc sức khỏe sinh sản. Trách nhi m làm cha mẹ...

Chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên có đoi tượng là vị thành niên mà đại b ph n vị thành niên, sinh viên nên cần phải thực hi n ở các trường học, chủ yếu thông qua các học phần như Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Kỹ năng giao tiếp,… qua các hoạt đ ng ngoài giờ lên lớp như tọa đàm, ngoại khóa, h i thảo…

1.2.7.2. Quản lý giáo dục SKSS cho sinh viên trường Cao đẳng

Quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên là m t quá trình tác đ ng có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý đến t p thể giáo viên, công nhân viên, sinh viên, cha mẹ sinh viên và các lực lượng xã h i trong và ngoài nhà trường nham đưa hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên đạt kết quả mong muon m t cách hi u quả nhat.

Ve bản chat, quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản là quá trình tác đ ng có định hướng của chủ thể quản lý lên các thành to tham gia vào quá trình giáo dục

sức khỏe sinh sản cho sinh viên nham thực hi n có hi u quả mục tiêu giáo dục sức khỏe sinh sản.

Như v y, quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên là hoạt đ ng đieu hành công tác giáo dục sức khỏe sinh sản để những yêu cầu, mục tiêu, n i dung giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trở thành hi n thực.

1.3. Hiệu trợởng trợờng cao đẳng trong việc quản lí công tác giáo dục sức khỏe sinh sản

1.3.1. Trường Cao đẳng

- Trường cao đẳng chịu sự quản lý nhà nước ve giáo dục của B Giáo dục và Đào tạo. Chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành pho trực thu c Trung ương nơi trường đặt trụ sở (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cap tỉnh).

Đào tạo nhân lực trình đ cao đẳng có phẩm chat chính trị, đạo đức tot, có kiến thức và kỹ năng nghe nghi p phù hợp, đáp ứng nhu cầu của xã h i, có khả năng hợp tác trong hoạt đ ng nghe nghi p, tự tạo được vi c làm cho mình và cho xã h i.

Đào tạo nhân lực trình đ cao đẳng có phẩm chat chính trị, đạo đức tot, có kiến thức và kỹ năng nghe nghi p phù hợp, đáp ứng nhu cầu của xã h i, có khả năng hợp tác trong hoạt đ ng nghe nghi p, tự tạo được vi c làm cho mình và cho xã h i. Sinh viên hầu hết là những người có hoài bảo và ước mơ cao đẹp, có nhieu nổ lực cá nhân giải quyết các mâu thuẫn giữa năng lực bản thân với yêu cầu của xã h i để có thể tự l p được trong boi cảnh phát triển kinh tế xã h i, nhat là trong đieu ki n h i nh p hi n nay.

1.3.2. Hiệu trưởng trường Cao đẳng

- Hi u trưởng là người đại di n theo pháp lu t của nhà trường; chịu trách nhi m trực tiếp quản lý và đieu hành các hoạt đ ng của nhà trường theo các quy định của pháp lu t, Đieu l trường cao đẳng, các quy chế, quy định đã được cơ quan quản lý nhà nước phê duy t.
- Hi u trưởng trường cao đẳng phải có đủ các tiêu chuẩn: Có phẩm chat chính trị, đạo đức tot, có uy tín, đã qua giảng dạy hoặc tham gia quản lý giáo dục đại học, cao đẳng ít nhat là 5 năm; Có học vị từ thạc sĩ trở lên; Có đủ sức khoẻ để hoàn thành

nhi m vụ; Tuổi khi bổ nhi m Hi u trưởng đoi với trường cao đẳng công l p không quá 55 đoi với nam và không quá 50 đoi với nữ.

- Quyen hạn và trách nhi m của Hi u trưởng: Tổ chức xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt đ ng của trường; Tổ chức thực hi n nhi m vụ, quyen hạn và trách nhi m của trường cao đẳng; Có trách nhi m l p kế hoạch dài hạn và kế hoạch hoạt đ ng hàng năm; Xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm, Quy chế chi tiêu n i b trình H i đồng Quản trị phê duy t và tổ chức thực hi n; Quản lý giảng viên, cán b , nhân viên và sinh viên... Chỉ đạo và tổ chức thực hi n vi c quản lý tài chính, tài sản và các quy định của Nhà nước ve lao đ ng - tien lương, học bổng, học phí... Đảm bảo an ninh chính trị, tr t tự và an toàn xã h i trong nhà trường. Thực hi n các nhi m vụ khác theo quy định của pháp lu t...
- Hi u trưởng thực hi n quyen thủ trưởng của mình đoi với vi c quản lý thông qua các chức năng quản lý: L p kế hoạch, tổ chức thực hi n, lãnh đạo (chỉ đạo), kiểm tra đánh giá.

Đoi với vi c GDSKSSVTN trong nhà trường thì nhà quản lý phải có phương pháp, n i dung phù hợp để giúp cho cán b , giáo viên và viên có nh n thức đúng đắn ve tầm quan trọng của hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản sinh viên. Nắm vững quan điểm của Chủ nghĩa Mác Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh ve van đe phát triển con người toàn di n.

Giúp mọi người biết, ủng h những vi c làm đúng, đau tranh với những vi c làm sai trái, có thái đ , hành vi đúng đắn trong hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản sinh viên. Đồng thời giúp sinh viên có loi song lành mạnh, biết tự kiem chế bản thân, có lòng tin, lòng tự trọng, biết giữ gìn giá trị đạo đức truyen thong cũng như bản thân của mình.

1.3.3. Nội dung quản lí đối với GDSKSS sinh viên

**** Cơ sở pháp lý của việc GDSKSS cho sinh viên trường Cao đẳng***

- Ve tài li u GDDS - SKSS:

+ Tài li u của VIE/88/P09 và VIE/88/P10.

+ Tài li u GDSKSSVTN (Tài li u tự học dành cho giáo viên). Dự án VIE/ 97/ P13. B GD-DDT. 1999.

+ Tài li u GDDSSKSSVTN thông qua hoạt đ ng ngoại khóa trong nhà trường.

+ Phương pháp giảng dạy các chủ đe nhạy cảm ve SKSSVTN. Dự án VIE/97/P13. B GD-ĐT, 2001.

+ Hỏi đáp SKSSVTN (Dùng cho học sinh phổ thông các cap). Vụ Tuyên truyen giáo dục (UBQG DS- KHHGĐ) - Trung tâm GDSKSS-KHHGĐ (ĐHSP Hà N i). Hà N i, 12/2000.

+ Tài li u Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, phụ nữ và gia đình. (Dùng cho sinh viên cao đẳng trong trường).

+ Tài li u Chăm sóc sức khỏe c ng đồng (Dùng cho sinh viên cao đẳng trong trường).

+ Giáo trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản (Dùng cho sinh viên cao đẳng trong trường).

+ Giáo trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên (Dùng cho sinh viên cao đẳng trong trường).

- Ve tài li u hướng dẫn giảng dạy các học phần chương trình Cao đẳng:

+ Thông tư so 11/2010/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2010 ve ban hành b Chương trình khung giáo dục đại học khoi ngành Khoa học giáo dục sức khỏe, trình đ cao đẳng, gồm 3 ngành: Ngành Đieu dưỡng; Ngành Dược; Ngành H sinh.

+ Tài li u chuẩn Quoc gia Ve chăm sóc sức khỏe sinh sản (B Y tế, năm 2009).

Mục đích của tài li u nham:

Chuẩn hóa các dịch vụ chăm sóc SKSS: với vi c ban hành các qui trình và hướng dẫn chuẩn ve các dịch vụ chăm sóc SKSS, tài li u này không những là cơ sở cho vi c thực hi n các dịch vụ chăm sóc SKSS, mà còn cung cap, c p nh t cho cán b y tế những qui định và hướng dẫn cơ bản giúp cho vi c tra cứu trong quá trình cung cap dịch vụ qua đó nham nâng cao chat lượng và đa dạng hóa dịch vụ chăm sóc SKSS.

Cung cap cơ sở để xây dựng các tài li u đào tạo trong lĩnh vực chăm sóc SKSS.

Cung cap cơ sở để xây dựng các công cụ phục vụ công tác giám sát và đánh giá các cơ sở và cán b cung cap dịch vụ chăm sóc SKSS: hướng dẫn này sẽ là tài li u để xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chat lượng cung cap dịch vụ cũng như xây dựng các bảng kiểm qui trình kỹ thu t, hướng dẫn chăm sóc để giúp công tác theo dõi, giám sát.

Tài li u bao gồm 8 phần dựa theo 8 n i dung ưu tiên liên quan đến chăm sóc SKSS:

Phần I: Những hướng dẫn chung.

Phần II: Chăm sóc sơ sinh.

Phần III: Làm mẹ an toàn.

Phần IV: Kế hoạch hóa gia đình.

Phần V: Nhiễm khuẩn đường sinh sản và b nh lây truyen qua đường tình dục.

Phần VI: Sức khỏe sinh sản vị thành niên.

Phần VII: Phá thai an toàn.

Phần VIII: Nam học.

+ Tài li u Chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ủy ban dân so Gia đình và trẻ em -B Y tế, năm 2002): Cuon sách này được biên soạn trong khuôn khổ Dự án Dân so - Sức khoẻ gia đình, Uỷ ban quoc gia Dân so - Kế hoạch hoá Gia đình, nay là Uỷ ban Dân So- Gia Đình và Trẻ em và B Y tế. Tài li u này vừa dành cho cán b Y tế tuyến cơ sở, vừa có thể được dùng như cuon cẩm nang để tham khảo, tra cứu, vừa có thể được dùng như m t tài li u đào tạo, giảng giải trong lĩnh vực sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình.

**** Quản lí về nội dung và phương thức giáo dục SKSS sinh viên***

- Quản lí ve n i dung GDSKSSVTN bao gồm:

+ Tình bạn tình yêu, hôn nhân và trách nhi m làm cha mẹ.

+ Tình dục và sinh sản trách nhi m.

+ Mang thai sớm và các bi n pháp tránh thai.

+ Sức khỏe vị thành niên.

+ Bình đẳng giới.

+ Tư van ve sức khỏe sinh sản.

+ Cha mẹ gia đình và c ng đồng.

+ Dân so và phát triển.

+ Từ kế hoạch hóa gia đình đến sức khỏe sinh sản.

+ AIDS và thảm họa của loài người.

+ Phòng chong xâm hại, lạm dụng tình dục.

+ Nạo hút thai....

- Quản lí phương thức GDSKSSVTN.

+ GDSKSSVTN qua n i khóa bang các phương thức tích hợp ở các môn Sinh học, GDCD, Địa lí, lồng ghép ở các môn học khác như Văn, Sử...

+ GDSKSSVTN thông qua hoạt đ ng ngoại khóa.

+ Sự phoi hợp giữa nhà trường và các lực lượng khác trong GD SKSS.

**** Quản lí GDSKSS bằng kế hoạch***

Kế hoạch phải được xây dựng từ tình hình thực tế quản lý hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên của trường Cao đẳng hi n tại nhưng cũng phải chú ý đến hoạt đ ng dự báo khoa học ve quản lý hoạt đ ng giáo dục SKSSVTN trong thời gian tới.

Kế hoạch là t p hợp các mục tiêu, giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên có quan h chặt chẽ thong nhat với nhau bởi mục tiêu giáo dục chung và h thong các bi n pháp thích hợp được xây dựng trước cho m t giai đoạn nhat định nham thực hi n mục tiêu GDSKSSVTN đã xác định là chương trình hành đ ng của t p thể sư phạm và các lực lượng giáo dục hổ trợ được xây dựng trên cơ sở những nhi m vụ cụ thể năm học.

Có kế hoạch cụ thể cho các tổ chức chính trị - xã h i trong nhà trường, cũng như huy đ ng c ng đồng tham gia giáo dục SKSSVTN.

Kế hoạch hoạt đ ng ngoài giờ lên lớp ve GDSKSSVTN, hoạt đ ng n i khóa ve GD DS-SKSS.

**** Tổ chức thực hiện kế hoạch GDSKSS sinh viê***n

Đây là n i dung có ý nghĩa quyết định của Hi u trưởng trong vi c biến kế hoạch (lý thuyết) thành hi n thực, thực hi n cụ thể chức năng quản lý ve các hoạt đ ng: Thành l p tổ chức, sắp xếp b máy, phân bổ và ra quyết định quản lý nguồn lực.

Hi u trưởng cần chú ý đến tính chủ đ ng sáng tạo của từng tổ nhóm bang cách thực hi n tot qui chế dân chủ trong cơ quan; Tạo "hành lang" hợp lý cho giáo viên áp dụng những bi n pháp thích hợp phù hợp đieu ki n cụ thể.

**** Chỉ đạo thực hiện hoạt động GDSKSS sinh viên***

- Chỉ đạo thực hi n hoạt đ ng theo biên chế năm học của B GD-ĐT ban hành.
- Chỉ đạo các n i dung hoạt đ ng ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa ve GDSKSSVTN.
- Chỉ đạo thực hi n GDSKSSVTN thông qua các tổ chức phoi hợp, tư van.

**** Kiểm tra thực hiện GDSKSS sinh viên***

Cần thường xuyên kiểm tra các hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên trong nhà trường như: Hoạt đ ng của tổ chuyên môn, trình đ nghi p vụ của giáo viên. Sự hiểu, biết, v n dụng, của sinh viên. Sự phù hợp của các chủ đe GDSKSSVTN với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi. Các hình thức tổ chức...

1.4. Các yếu tố ảnh hợởng đến GDSKSS cho sinh viên trợờng cao đẳng Y tế

1.4.1. Khách quan

- Khi rời ghế nhà trường phổ thông, các em học sinh bước vào môi trường học t p mới, đó là môi trường giáo dục chuyên nghi p. Do đó, phần lớn các em song xa gia đình. Cu c song tự l p không có sự quản chế của gia đình, môi trường học t p còn nhieu bỡ ngỡ, xa lạ c ng với đó là sự phát triển ồ ạt của các trào lưu văn hóa ngoại lai với loi song dễ dãi, buông thả của m t b ph n không nhỏ giới trẻ; sự tác đ ng của công ngh thông tin... đã ảnh hưởng không nhỏ tới tâm lý tò mò, muon khám phá thế giới xung quanh của chính bản thân sinh viên hi n nay.

Các em được tự do khám phá chính bản thân mình (cái mà trước kia khi trong nhà trường phổ thông các em ngại đe c p, co tình né tránh trong các giờ học môn Sinh học, hay môn Giáo dục công dân...). Vì lẽ đó, nếu không được trang bị tot các kiến thức cơ bản ve giới tính, tình yêu, hôn nhân và gia đình, sức khỏe sinh sản... các em sinh viên sẽ rat dễ bị sa ngã, trượt doc trong giai đoạn đầu của môi trường chuyên nghi p (đặc bi t là sinh viên năm thứ nhat ở các trường).

1.4.2. Chủ quan

- Tâm lý chủ quan của các bên trong vi c giáo dục SKSS cho sinh viên: gia đình thì tin con, tin nhà trường; nhà trường chuyên nghi p thì tin nhà trường phổ thông đã truyen đạt những kiến thức cơ bản, cần thiết cho các em khi còn là học sinh; sinh viên thì luôn tự tin cho rang mình đã đủ hiểu biết, nh n thức ve tình yêu, quan h trước hôn nhân... mà không lường trước được h u quả xảy ra.
- Tâm lý phổ biến của sinh viên trường cao đẳng y tế là chủ quan ve chính ngành nghe mình đang học. Nhưng năm thứ nhat của sinh viên cao đẳng mới chỉ là giai đoạn đầu làm quen với ngành nghe chăm sóc sức khỏe, nên kiến thức trang bị ve SKSS cho các em chưa nhieu. Khi gặp van đe liên quan tới SKSS các em sẽ "tự biến

mình thành bác sĩ chữa b nh" không theo li u trình nào, do đó h u quả và di chứng để lại của vi c nạo phá thai là nguy hiểm, viêm nhiễm phụ khoa, chửa ngoài dạ con, băng huyết...

- Chương trình giáo dục cho sinh viên các trường cao đẳng y tế ở các ngành học chủ yếu hướng tới cho công vi c của các em sau này, nên giáo GDSKSS ở đây là giáo dục kỹ năng chăm sóc người b nh, chứ không phải là GDSKSS cho sinh viên. Vì thế các chương trình học chủ yếu mang tính lồng ghép, nếu sinh viên không biết v n dụng kiến thức bài học đoi với vi c bảo v , chăm sóc chính bản thân thì tác dụng GDSKSS là rat thap. Đây cũng chính là đieu khó khăn cho các nhà trường cao đẳng y tế trong vi c quản lý GDSKSS cho sinh viên, đặc bi t là sinh viên năm thứ nhat.

Kết luận chơương 1

Hoạt đ ng GDSKSS vị thành niên cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên giúp các em phát triển và hoàn thi n nhân cách m t cách toàn di n, có thêm kiến thức, kĩ năng để tự chăm sóc SKSS cho bản thân và phục vụ cho công tác sau này.

Tùy theo n i dung quản lý GDSKSS đe ra mà lựa chọn bi n pháp quản lý cho phù hợp với nhi m vụ, kế hoạch. Phương pháp GDSKSS là cách thức mà chủ thể quản lý tác đ ng vào hoạt đ ng được quản lý nham đạt được những mục tiêu quản lý đã đe ra.

GDSKSS có thể được tiến hành trong gia đình, nhà trường và xã h i bang nhieu hình thức, phương pháp, bi n pháp đa dạng, phù hợp với từng đieu ki n cụ thể. Tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên, đòi hỏi sự quan tâm của mọi người, mọi ngành và toàn xã h i. Muon làm tot công tác này, đòi hỏi các lực lượng giáo dục phải hiểu sâu sắc tâm lý lứa tuổi vị thành niên, gần gũi cung cap cho các em những kiến thức ve SKSS m t cách chính xác, đầy đủ, khoa học và có tính giáo dục cao. Từ đó, giúp các em có kiến thức, có quan ni m song, có hoài bảo, biết tự bảo v mình và có những hành vi đúng trong các moi quan h .

Muon chat lượng giáo dục SKSSVTN cho SV ngày càng có hi u quả thì phải có sự đánh giá đúng đắn, khoa học ve thực trạng quản lý hoạt đ ng GDSKSS trong các nhà trường hi n nay. Vì v y trong chương 2 của lu n văn này, chúng tôi t p trung làm rõ thực trạng quản lý hoạt đ ng GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên trong những năm gần đây.

Chơƣơng 2
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƢỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên đã trải qua 49 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành

Cách đây 49 năm Trường cán b y tế Bác Thái tien thân của trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên ngày nay được thành l p theo quyết định so 1476/TCDC ngày 26 tháng 12 năm 1966 của Uỷ ban hành chính tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên).

Từ khi thành l p đến nay nhà trường đã đào tạo được hơn 12.000 cán b y tế có trình đ trung cap gồm các chuyên ngành: Y sĩ đa khoa, Y sĩ đa khoa định hướng v sinh phòng dịch, Định hướng sản nhi, định hướng y học cổ truyen, Đieu dưỡng trung học, h sinh trung học và gần 3.000 nhân viên y tế thôn bản. Ngoài ra nhà trường còn đảm nh n công tác đào tạo liên tục, bồi dưỡng kiến thức cho hàng chục nghìn lượt cán b trong toàn ngành đảm bảo được nhu cầu CSSKND. Chính vì thế ngày 6 tháng 11 năm 2006 vừa qua, B trưởng B GD & ĐT đã có quyết định chính thức nâng cap trường thành trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên.

Trong những năm qua từ mái trường này, lớp lớp học sinh ra trường đi khắp mọi mien của tổ quoc, nhieu học sinh trưởng thành trong công tác, phan đau đạt được những danh hi u cao quí như: thầy thuoc ưu tú, chiến sĩ thi đua toàn quoc, anh hùng lao đ ng thời kỳ đổ mới... m t so hi n nay đã và đang giữ các cương vị chủ chot, tham gia công tác quản lý ở trong và ngoài ngành y tế.

Trải qua 49 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành đ i ngũ giáo viên của trường được củng co và phát triển cả ve so lượng và chat lượng. Bên cạnh đó nhà trường đã không ngừng củng co, xây dựng cơ sở v t chat, mua sắm trang thiết bị dạy học hi n địa phù hợp với nhu cầu CSSKND trong thời kỳ công nghi p hoá, hi n đại hoá đat nước. Trong nhieu năm trở lại đây Trường luôn đạt giải cao trong các h i thi giáo viên - học sinh giỏi khoi các trường Cao đẳng và THCN cap tỉnh, khu vực và toàn quoc, Tỷ l học sinh lên lớp thẳng luôn đạt 95% tỷ l học sinh tot nghi p đạt 100% trong đó tot nghi p hạng khá, giỏi đạt 60 - 70%.

Kết quả các thành tích đã đạt được 49 năm qua đã khẳng định sự trưởng thành và phát triển vững chắc của trường.

2.1.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hiện nay

Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, nam khu vực mien núi phía Đông Bắc, trực thu c quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Nhi m vụ chính là đào tạo cán b Y tế ở trình đ Cao đẳng và Trung cap chuyên nghi p. Nam ở khu vực t p trung so lượng các trường Đại học, cao đẳng và TCCN đứng thứ 3 cả nước. Nhà trường đã ngày càng lớn mạnh, trưởng thành với so lượng học sinh, sinh viên luôn duy trì ở mức 5000 đến 6000 em, đến từ trên 30 tỉnh thành trong cả nước. Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực Y - Dược trình đ Cao đẳng; Trung cap chuyên nghi p với chat lượng cao. Thực hi n nghiên cứu khoa học, chuyển giao công ngh đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo v sức khỏe nhân dân các dân t c tỉnh Thái Nguyên và khu vực Đông Bắc.

Nhà trường hi n có 05 phòng chức năng, 01 phòng khám đa khoa và 15 b môn.

2.2. Thực trạng công tác Giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Vài nét về đối tượng khảo sát

Chúng tôi tiến hành khảo sát trên 38 CBQL và 60 GV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên.

Đe tài khảo sát trên 300 SV trong đó có 137 SV nam và 163 SV nữ.

Chúng tôi đã tiến hành đieu tra khảo sát nh n thức của sinh viên ở ba van đe cơ bản thu c n i dung giáo dục SKSSVTN là:

Quan h tình dục và QHTD ở lứa tuổi vị thành niên, kỹ năng kiem chế.

Các bi n pháp tránh thai, h u quả của nạo phá thai ở tuổi vị thành niên.

Xâm hại và lạm dụng tình dục.

2.2.2. Thực trạng nhận thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về một số nội dung cơ bản của sức khỏe sinh sản

2.2.2.1. Thực trạng nhận thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về quan hệ tình dục và kỹ năng kiềm chế

Ở n i dung trọng tâm thứ nhat ve quan h tình dục và kỹ năng kiem chế, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.1. Nhận thức của sinh viên trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về quan hệ tình dục và kỹ năng kiềm chế

Các quan điểm	Ý kiến (%)		
	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý
a. Quan h tình dục là cách thể hi n tình yêu và giữ người yêu	14	26,5	59,4
b. Quan h tình dục là cách thể hi n mình là người trưởng thành	19,2	10,8	70
c. Quan h tình dục chỉ đơn thuần là để thỏa mãn nhu cầu sinh lý không liên quan gì đến yếu to tâm lý, văn hóa, đạo đức…	9,2	15,2	75,6
d. Có thể QHTD trước khi kết hôn miễn là yêu nhau	11,5	19,5	69
e. Có thể có QHTD ở lứa tuổi học trò nếu hai người cùng thích, miễn không có thai, không lây truyen các b nh truyen nhiễm và sẽ cưới nhau.	7,8	15,2	77
g. Tự kiem chế, kiểm soát bản thân để không thực hành QHTD ở tuổi vị thành niên là m t lựa chọn quan trọng nhat mà sinh viên cần phải suy nghĩ nghiêm túc.	84,6	10,2	5,2
h. Nếu đã lỡ QHTD ở tuổi vị thành niên thì rat khó để không tiếp tục lặp lại hành vi này.	19,7	18	62,3

Kết quả đieu tra cho thay nh n thức ve QHTD của các em sinh viên như sau:

* Nh n thức ve quan h tình dục và quan h tình dục tuổi vị thành niên

Đa so sinh viên không đồng ý với quan điểm quan h tình dục là cách thể hi n tình yêu và giữ người yêu (59,4%), 70% sinh viên không cho rang "quan h tình dục là cách thể hi n mình là người trưởng thành và 76,5% sinh viên không đồng ý quan

điểm “quan h tình dục chỉ đơn thuần là để thỏa mãn nhu cầu sinh lý không liên quan

gì đến yếu to tâm lý, văn hóa, đạo đức…". Đieu này chứng tỏ các em đã phân bi t được tình yêu và tình dục là hai khái ni m không hoàn toàn giong nhau.

Tuy nhiên vẫn còn m t tỉ l khá lớn (14%) đồng ý QHTD là cách thể hi n tình yêu và giữ người yêu, các em này sẽ sẵn sàng có quan h tình dục trước hôn nhân khi nghĩ rang mình "đang yêu", xem tình dục là cách để níu giữ và hap dẫn người yêu.

Tương tự như v y, có 11,5% sinh viên đồng ý có thể có QHTD trước hôn nhân miễn là yêu nhau, từ suy nghĩ này cũng có thể lí giải vì sao đã có nhieu h lụy đau lòng do "song thử" mang lại, nhieu sinh viên vẫn đang rat hăm hở bước vào cu c chơi nhieu mat mát, rủi ro này. Các em đã không được giáo dục đầy đủ rang QHTD an toàn, trách nhi m, tình dục "đẹp" có đieu ki n cần là phải diễn ra trong giới hạn hôn nhân, vượt ra ngoài giới hạn đó, QHTD chỉ là chứng nh n của sự vô trách nhi m, ích kỉ, coi thường giá trị bản thân, giá trị đạo đức của xã h i.

Có 19,2% sinh viên đồng ý quan h tình dục là cách thể hi n mình là người trưởng thành. Tỉ l này không cao nhưng đã gióng lên hồi chuông báo đ ng ve trách nhi m giáo dục của các nhà trường trong vi c trang bị đầy đủ các kiến thức ve sức khỏe sinh sản, đặc bi t là van đe quan h tình dục ở lứa tuổi học sinh, sinh viên.

Có 9,2% cho rang tình dục chỉ là để thoả mãn sinh lý thôi, không liên quan gì đến đạo đức, tâm lí, văn hóa. M t thực tế có thể thay xu thế h i nh p kinh tế, văn hóa luôn có tính hai mặt . Sự bùng nổ thông tin, sự mở cửa cho những nen tư tưởng văn hóa nước ngoài du nh p có những tác đ ng tích cực và cũng có không ít những tác đ ng tiêu cực làm xóa mờ đi những giá trị đạo đức, thuần phong mĩ tục truyen thong và khiến cho m t b ph n giới trẻ có tư tưởng, lỗi song "phóng khoáng thái quá" trong van đe nhu cầu sinh lý. Nếu không được quan tâm, trang bị những kiến thức và kỹ năng đủ để các em đe kháng với cái xau thì với đặc điểm tâm sinh lý của lứa tuổi mới lớn, đặc bi t là bắt chước và thích chứng tỏ mình, vi c m t so sinh viên có nh n thức như trên cũng là đieu hoàn toàn có thể dự báo trước.

Với van đe QHTD ở lứa tuổi vị thành niên có đến 7,8% sinh viên đồng ý miễn là yêu nhau, không lây b nh cho nhau và có thể cưới nhau. Có thể thay những suy nghĩ của các em vẫn còn rat ngây thơ. Làm sao có thể chắc chắn sẽ cưới nhau vì ở phía trước là m t đoạn đường rat dài trong khi trong tay các em đã có gì để đảm bảo đi đến đích mà mình mong muon. Phụ huynh và nhà trường nếu không trang bị cho các em những kiến thức và kỹ năng liên quan đến lĩnh vực này thì sẽ rat dễ dẫn đến những h u quả khó lường trước.

* Nh n thức ve kĩ năng kiem chế quan h tình dục tuổi vị thành niên

M t trong những n i dung trọng tâm của công tác giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên là van đe QHTD, kỹ năng quan trọng nhat phải trang bị cho sinh viên là kỹ năng kiem chế, không thực hành QHTD ở lứa tuổi vị thành niên. Trong bảng câu hỏi chúng tôi khảo sát ở 2 cap đ khác nhau:

84,6%% sinh viên cho rang biết kiem chế không quan h tình dục là m t lựa chọn quan trọng và nghiêm túc, tuy nhiên vẫn còn 5,2% sinh viên không đồng ý như v y. Có nhieu lí do khác nhau nhưng lí do quan trọng nhat vẫn là hi u quả giáo dục của các nhà trường chưa đáp ứng với yêu cầu thực tế.

Ở cap đ tiếp theo, chúng tôi đặt ra giả thuyết "đã lỡ QHTD" nhưng nay vì lí do nào đó không muon tiếp tục nữa, đieu đó có khó không ? Tức là kỹ năng kiem chế ở mức đ cao hơn. Có 19,7% sinh viên cho rang đieu đó là khó.

Từ những khảo sát liên quan đến van đe QHTD ở lứa tuổi vị thành niên chúng ta nh n thay phần lớn sinh viên hiểu đúng và khá đầy đủ, tuy v y cũng còn m t tỉ l không nhỏ (từ 7,8% đến 19,2%) hiểu sai, l ch lạc ve van đe này. Cũng cần phải để ý đến tỉ l các em phân vân (từ hơn 10,8% đến gần 26,5%) trong các câu hỏi liên quan đến van đe khảo sát, đieu đó cũng có nghĩa các em cũng chưa thể phân định rạch ròi đâu là đieu đúng, đâu là đieu nên làm, đâu là đieu cần tránh, chỉ cần m t tác đ ng nhỏ có thể dẫn cu c đời các em sang nhieu ngã rẽ khác nhau. Tác đ ng nhỏ đó có thể là những kiến thức kỹ năng do nhà trường trang bị để các em vững niem tin đi vào con đường tươi sáng hoặc cũng có thể là những rủ rê của bạn xau để các em đánh mat tương lai.

2.2.2.2. Thực trạng nhận thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về các biện pháp phòng tránh thai và hậu quả của nạo phá thai tuổi vị thành niên

* Mức đ hiểu biết của sinh viên trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve các bi n pháp phòng tránh thai

Để khảo sát mức đ hiểu của sinh viên ve các bi n pháp phòng tránh thai chúng tôi sử dụng câu hỏi so 2 (phụ lục 1). Kết quả khảo sát như sau:

Bảng 2.2. Mức độ hiểu biết của sinh viên trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về các biện pháp tránh thai

Các quan điểm	Mức độ hiểu biết		
	Biết rõ	Có nghe	Không biết
a. Thuoc ngừa thai	120/300	142/300	38/300
b. Bao cao su	190/300	80/300	30/300
c. Tính chu kì kinh nguy t	35/300	165/300	100/300
d. Thuoc di t tinh trùng	29/300	80/300	191/300
d. Đặt vòng tránh thai	70/300	185/300	45/300

Trong đó thứ b c mức đ hiểu biết được xếp hạng như sau:

Phợơng pháp	Trung bình	Xếp hạng
a. Thuoc tránh thai	2,2	2
b. Bao cao su	2,5	1
c. Tính chu kì kinh nguy t	1,8	4
d. Thuoc di t tinh trùng	1,5	5
d. Đặt vòng tránh thai	2,1	3
Trung bình	**2,02**	

Qua kết quả thu được có thể thay mức đ hiểu biết của các em ve các bi n pháp tránh thai có thể xếp theo mức đ từ cao đến thap như sau:

Bao cao su

Thuoc tránh thai

Đặt vòng tránh thai

Tính chu kì kinh nguy t

Thuoc di t tinh trùng

Bi n pháp tránh thai mà các em có sự hiểu biết rõ nét nhat là vi c sử dụng bao cao su. Thực tế thì đây là m t bi n pháp phòng tránh thai an toàn, ti n dụng và hi u quả cao đồng thời có thể phòng tránh được các b nh lây nhiễm qua đường tình dục.

Thuoc tránh thai cũng là m t bi n pháp mà các em hiểu biết khá rõ nét. Đây cũng là m t hình thức tránh thai khá phổ biến và hi u quả cao nhưng bên cạnh đó nếu sử dụng nhieu lần thì sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, cũng như SKSS của các em nữ trong tương lai.

Bi n pháp phòng tránh mà các em ít biết đến nhat là tính chu kì kinh nguy t và sử dụng thuoc di t tinh trùng. Là sinh viên ngành y, trong các học phần ve sức khỏe sinh sản, các em đeu đã được học ve cách tránh thai bang vi c tính chu kì kinh nguy t nhưng sự hiểu biết của các em ve bi n pháp này lại không cao.

Đoi với lứa tuổi của các em, tat nhiên van đe quan h tình dục tuổi vị thành niên là m t van đe không nên, cần tránh. Nhưng không phải các em đeu có khả năng kìm chế và đeu có nh n thức nghiêm khắc ve van đe này. Chính vì v y vi c trang bị kiến thức ve các bi n pháp phòng tránh thai cho các em là vô cùng cần thiết, giong như m t so người cho rang "thà vẽ đường cho hươu chạy còn hơn để hươu chạy sai đường". Bản thân các em cũng cần có ý thức tìm hiểu ve các bi n pháp phòng tránh thai để trang bị kiến thức, kĩ năng cho cu c song hôn nhân sau này và cho chính công vi c tương lai của các em.

Ở câu hỏi thứ 2 này chúng ta có thêm nh n định kiến thức ve sức khỏe sinh sản của học sinh liên quan đến các bi n pháp tránh thai chưa r ng khắp và chưa đầy đủ.

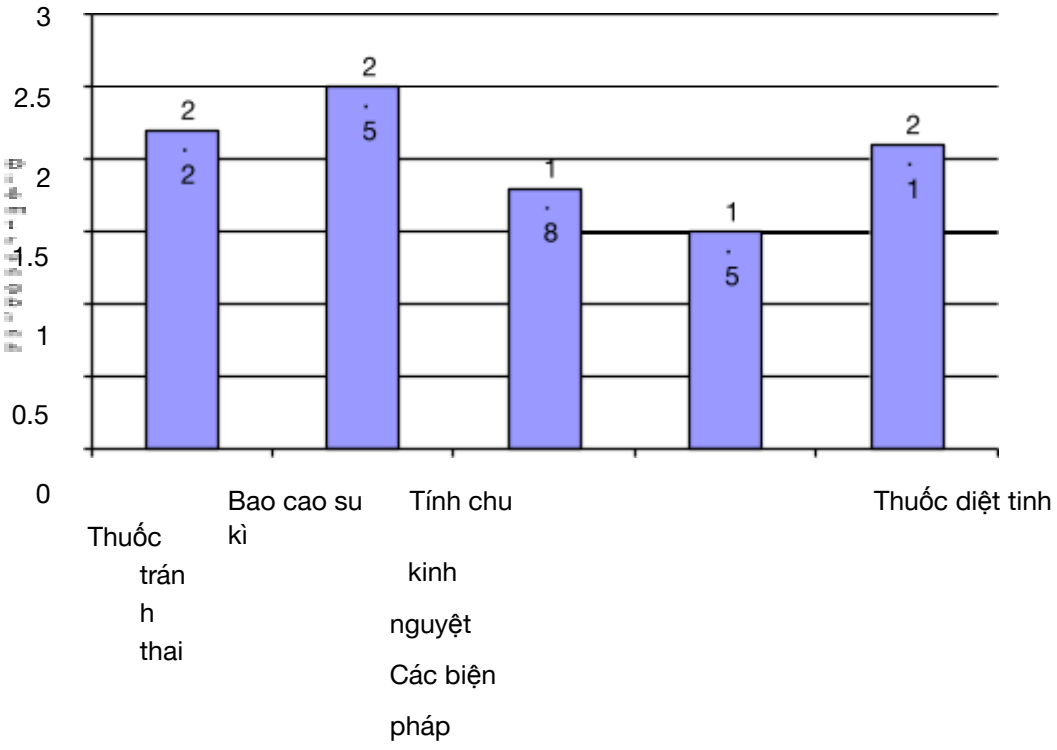



Biểu đồ 2.1. Nhận thức của sinh viên trọờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về các biện pháp tránh thai

* Nh n thức của sinh viên trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên ve h u quả của nạo phá thai ở lứa tuổi vị thành niên

Để khảo sát nh n thức của sinh viên ve h u quả của vi c nạo phá thai lứa tuổi vị thành niên, chúng tôi sử dụng câu hỏi 3 (Phụ lục 1) và thu được kết quả như sau:

Bảng 2.3. Nhận thức của sinh viên trọờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về hậu quả của nạo phá thai ở lứa tuổi vị thành niên

TT	NỘI DUNG	Nam 137		Nữ 163		Tổng số 300	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Mat máu, gây đau đớn	133	97	160	98	293	**97,6**
2	Ảnh hưởng xau đến sức khỏe, tâm lý	118	86	158	97	276	**92**
3	Dễ mắc b nh phụ khoa và các b nh nguy hiểm khác, kể cả HIV/AIDS	119	86,9	135	82,8	254	**84,6**
4	Dẫn đến vô sinh	126	92	152	93,2	278	**92,6**
5	Ảnh hưởng đến học t p	105	76,6	147	90,1	252	**84**
6	Có thể gây tử vong	72	52,5	136	83,4	208	**69,3**
7	Bạn bè, người thân lên án	82	59,8	116	71,1	198	**66**
8	Ton kém ve kinh tế	55	40	121	74,2	176	**58,6**
9	Không biết	12	8,7	0	0	12	**4**

Qua so li u thể hi n ở bảng 2.3 có thể thay phần lớn các em sinh viên được khảo sát đeu nh n thay h u quả nghiêm trọng của vi c nạo phá thai lứa tuổi vị thành niên.

+ Mat máu, gây đau đớn 97,6%

+ Dẫn đến vô sinh 92,6%

+ Ảnh hưởng xau đến sức khỏe và tâm lý 92%

+ Dễ mắc các b nh phụ khoa và các b nh lây nhiễm khác, kể cả HIV/ AIDS 84,6%

+ Ảnh hưởng đến học t p 84%

+ Có thể gây tử vong 69,3%

+ Bạn bè người thân lên án 66%

+ Ton kém ve kinh tế 58,6%

Bên cạnh đó, nhìn vào những so li u thu được, có thể nh n thay m t so van đe còn tồn tại đó là:

+ 8,7% so học sinh được hỏi không biết h u quả của nạo phá thai ở tuổi vị thành niên, tat cả các em này đeu là học sinh nam.

+ Nh n thức được những tác hại của nạo phá thai ở các học sinh nữ cao hơn học sinh nam.

Van đe này có thể nhìn thay rõ ràng trong thực tế, những kiến thức cũng như vi c nh n thức ve h u quả của vi c nạo phá thai thì nữ giới thường biết rõ hơn nam giới. Phải chăng nguyên nhân là do các bạn nữ chính là những người phải gánh hết những h u quả ay, còn các bạn nam thì không phải chịu nhieu h u quả trong van đe nạo phá thai tuổi vị thành niên nên sự quan tâm của các bạn ve van đe này chưa nhieu. Bên cạnh đó thì m t nguyên nhân thực tế khác có thể nh n thay đó là n i dung giáo dục sức khỏe sinh sản chưa chú trọng giáo dục tính c ng đồng trách nhi m, bình đẳng giới giữa nam và nữ trong mọi van đe kể cả van đe nạo phá thai.

2.2.2.3. Thực trạng nhận thức của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về vấn đề xâm hại tình dục

Bảng 2.4. Nhận thức của sinh viên trọờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về xâm hại và lạm dụng tình dục

CÁC QUAN ĐIỂM	Ý KIẾN (%)		
	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý
a. Là hành vi khi có người nhìn hoặc sờ mó vào những b ph n riêng tư của người khác mà không có sự đồng ý của người đó.	78,5	10,7	10,8
b. Là hành vi khi có người đe nghị người khác nhìn hoặc sờ mó vào những b ph n riêng tư của mình mà người được đe nghị không đồng ý.	41,7	24,2	34,1
c. Là hành vi sử dụng bạo lực hoặc thủ đoạn giao cau cưỡng bức, trái ý muon của người bị hại; hoặc người bị hại trong trường hợp không có khả năng nh n thức van đe như: say rượu, trúng thuoc mê, thiểu năng trí tu …	79,8	14,2	6,0
d. Xâm hại tình dục chỉ xảy ra với nạn nhân là nữ giới	78,7	10,5	10,8
e. Xâm hại tình dục chỉ do những người hoàn toàn xa lạ với nạn nhân gây ra	59,0	16,3	24,7
g. Nạn nhân bị xâm hại tình dục cũng có m t phần lỗi cho nên nạn nhân cần dau kín chuy n này.	30,8	26,5	42,7
h. Người bị xâm hại tình dục chỉ là nạn nhân nên cần báo với gia đình, cơ quan chức năng để xử lý hành vi phạm pháp của kẻ xâm hại.	42,3	26,7	31,0

N i dung giáo dục phòng chong xâm hại tình dục trong lứa tuổi vị thành niên chú trọng 3 n i dung chính là:

- Thế nào là xâm hại tình dục?
- Làm thế nào để phòng ngừa bị xâm hại tình dục?
- Làm gì khi bị xâm hại tình dục?

Bảng câu hỏi của chúng tôi cũng chú trọng đến 3 n i dung này nham đánh giá nh n thức của sinh viên, qua đó gián tiếp đánh giá hoạt đ ng giáo dục SKSS của các nhà trường.

Ở n i dung thứ nhat có đến 34,1% sinh viên cho rang bị người khác bu c mình sờ hoặc nhìn vào các b ph n riêng tư của người ay thì mình không bị xâm hại tình dục. Đó là hiểu biết sai lầm. Chưa kể đến 24,2% phân vân nên không kịp phản ứng trước những tình huong bị xâm hại.

Có 78,7% cho là nạn nhân bị xâm hại chỉ là nữ giới, đây là hiểu biết chưa đầy đủ bởi vì hi n nay nhieu bé trai, nhieu nam sinh vẫn là nạn nhân của xâm hại tình dục.

Có 59% cho rang những kẻ xâm hại tình dục là những người hoàn toàn xa lạ với nạn nhân, hiểu biết này cũng không chính xác vì nhieu vụ xâm hại được gây nên bởi những người thân thiết như người yêu, hàng xóm, th m chí là người có quan h huyết thong…

Người bị xâm hại hoàn toàn không có lỗi vì họ chỉ là nạn nhân, có 42,3% đồng ý như v y, con so quá ít ỏi so với phần đông còn lại hoặc là phân vân hoặc là cho rang người bị hại cũng có m t phần lỗi nên phải im lặng. M t thái đ cam chịu, xuat phát từ sự thiếu hiểu biết đã vô tình đẩy những nạn nhân bị xâm hại vào con đường tự ti, mặc cảm và có thể bị kẻ xâm hại biến thành nô l tình dục trong m t thời gian dài. Giáo dục nhà trường phải đóng vai trò chủ đạo, làm thay đổi nh n thức của tat cả các em để các em có hành đ ng, hành vi phù hợp trong phòng và chong xâm hại tình dục.

2.2.2.4. Nguồn cung cấp thông tin về vấn đề SKSS cho sinh viên trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên

Để khảo sát được nguồn cung cap thông tin ve van đe SKSS của sinh viên trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên, chúng tôi sử dụng câu hỏi so 5 (phụ lục 1) và thu được so li u như sau:

Bảng 2.5. Các nguồn cung cấp kiến thức SKSS cho sinh viên trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

TT	Nguồn	%	Xếp hạng
1	Cơ sở y tế	12	7
2	Nhà trường	58	4
3	Gia đình	20	5
4	Cán b KHHGĐ	18	6
5	Bạn bè	63	3
6	Sách, báo, đài, TV	78	1
7	Internet	75	2

Ba nguồn cung cap thông tin sức khỏe sinh sản cho sinh viên theo thứ tự từ cao đến thap là:

1. Sách, báo, đài, TV: 78% học sinh chọn.
2. Internet: 75%.
3. Bạn bè: 63%.

Từ so li u cho thay những nguồn cung cap thông tin sức khỏe sinh sản cho sinh viên hi n nay là van đe đáng quan tâm. Trong thời buổi kinh tế thị trường, vi c kiểm duy t xuat bản đôi khi chưa chặt chẽ, hơn nữa không phải tat cả các thông tin ở kênh này đeu phù hợp với lứa tuổi v y mà các em lại chủ yếu sử dụng thông tin từ đây để định hướng cho van đe quan trọng của cu c đời mình.

Kênh thông tin kế tiếp của các em là thông qua bạn bè, cùng trang lứa lại đứng trước nhieu băn khoăn giong nhau ở lứa tuổi mới lớn nên các em dễ dàng chia sẻ cùng nhau. Học thầy không bang học bạn. Cái lợi th t nhieu nhưng cái hại dễ nh n thay là với tâm hồn, kiến thức và kinh nghi m còn non nớt nếu gặp phải những suy nghĩ, n i dung sai l ch các em sẽ không dễ nh n ra, sẽ dễ tin tưởng và tiếp tay lan truyen.

Kênh thông tin thứ 3 là qua mạng Internet, kinh tế phát triển cùng với sự phát triển như vũ bảo của khoa học kỹ thu t, mạng Internet trở thành m t người bạn hữu dụng nếu chúng ta đủ kiến thức và kỹ năng đieu khiển nó. Thông tin ve sức khỏe sinh sản hi n đang tràn lan trên mạng toàn cầu, đứng trước "biển' kiến thức khổng lồ như thế, li u các em có đủ khả năng nh n thức đâu là thông tin cần thiết, đâu là những thông tin không cần và không được quan tâm. Chưa kể trên mạng hi n nay đầy rẫy những trang web khiêu dâm, truyen bá loi suy nghĩ và hành vi tình dục trái với đạo lí và giá trị xã h i, làm băng hoại đạo đức của thế h trẻ.

Nhà trường ở đâu trước đòi hỏi của thực tế sinh đ ng này, chỉ có 58% sinh viên nh n được kiến thức sinh sản từ nhà trường. Con so mới chỉ chiếm phần nửa. Trong khi nhà trường có nguồn nhân lực, có CSVC - KT và các phương ti n giảng dạy khác, có chương trình và phương pháp phù hợp lại không đóng vai trò then chot trong vi c cung cap kiến thức sức khỏe sinh sản cho sinh viên, lại để các em phải mò mẫm trên mạng Internet, phải nh n thông tin từ bạn bè, những người cũng non nớt và cũng thiếu kinh nghi m, kỹ năng như mình.

Cũng dễ hiểu khi rat ít sinh viên nh n được kiến thức SKSS từ cơ sở y tế hoặc cán b KHHGĐ, những tổ chức và cá nhân chuyên môn trong lĩnh vực này. M t mặt do tâm lí e ngại, dụt dè và xau hổ nên không dám chia sẻ. Nhưng mặt khác các cơ sở này chưa tạo ra môi trường thích hợp cho sự trao đổi, tâm sự.

Có m t tỉ l nhỏ nh n được kiến thức từ gia đình nhưng chủ yếu là do mẹ truyen cho con gái những kiến thức liên quan đến phụ khoa, kinh nguy t… kèm theo những răn đe không được thế này, thế kia chứ chắc chắn không có bà mẹ nào dũng cảm nói với con gái ve van đe phòng tránh thai…

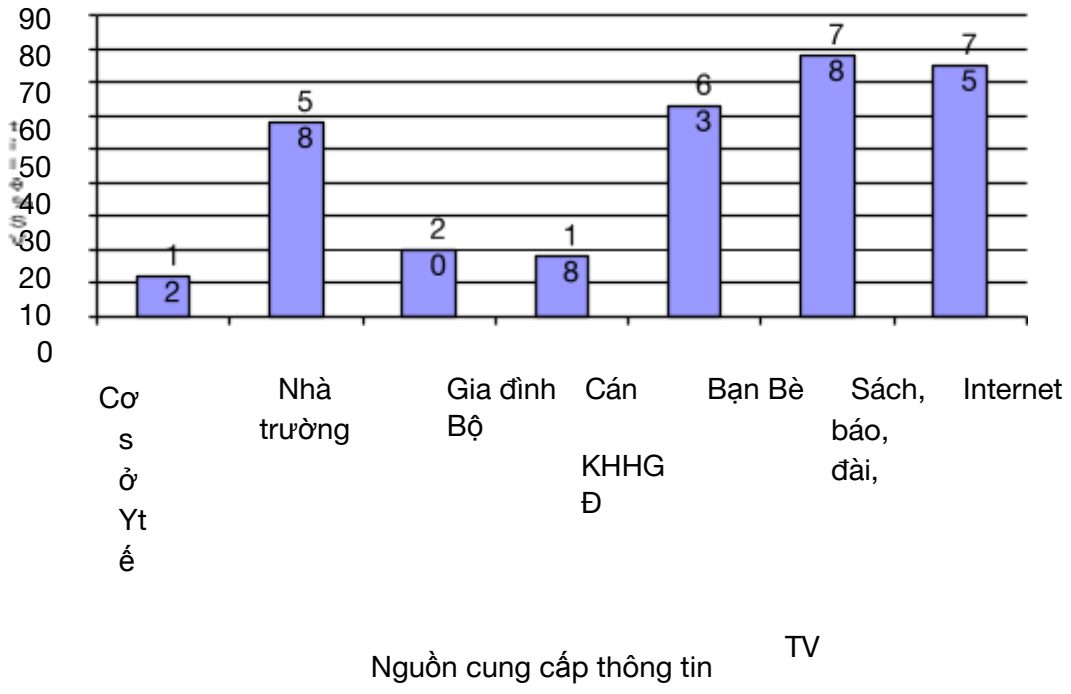

Biểu đồ 2.2. Các nguồn cung cấp kiến thức SKSS cho sinh viên trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

2.2.3. Thực trạng nhận thức của CBQL và GV về giáo dục Sức khỏe sinh sản cho

sinh viên ở trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Đầu tiên chúng tôi điieu tra ve mức đ quan tâm của CBQL và GV nhà trường đoi với công tác GD SKSS cho sinh viên. Kết quả thu được như sau:

- Quan tâm: 42/98 - Tỉ l : 42,9%.

- Ít quan tâm: 35/98 - Tỉ l : 35,7%.

- Không quan tâm: 21/98 - Tỉ l : 21,4%.

So cán b , giáo viên không quan tâm đến công tác giáo dục SKSS cho sinh viên chiếm tí l khá cao (21,4%), điu này cũng lí giải m t phần tại sao nh n thức của sinh viên xung quanh van đe này còn rat nhieu hạn chế. Cũng từ đây, chúng tôi khảo sát nh n thức của CBQL và GV ve hi u quả của hoạt đ ng giáo dục này, kết quả thu được như sau:

+ Hi u quả: 36/98 - Tỉ l : 36,7%

+ Ít hi u quả: 47/98 - Tỉ l : 48%

+ Không hi u quả: 15/98 - Tỉ l : 15,3%

Như v y, trong nh n thức của đ i ngũ CBQL và GV ít nhieu đã có tư duy ve moi quan h nhân quả giữa mức đ quan tâm và hi u quả công tác. Tỉ l CBQL và GV đánh giá hi u quả công tác giáo dục SKSS mức ít hoặc không hi u quả chiếm tỉ l 63,3%.

Chúng tôi tiếp tục khảo sát ve nh n thức của đ i ngũ cán b quản lý và giáo viên đoi với van đe giáo dục SKSS cho sinh viên, bảng câu hỏi và kết quả thu được là:

Bảng 2.6. Bảng kết quả khảo sát nhận thức của CBQL, GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về vấn đề GDSKSS cho SV

CÁC QUAN ĐIỂM	Ý KIẾN (%)		
	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý
a. Không nên giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên cho học sinh sinh viên vì như thế là "vẽ đường cho hươu chạy".	18,2	35,5	46,3
b. Khó thực hi n lồng ghép, tích hợp giáo dục sức khỏe sinh sản trong các môn học chính khóa vì hi n nay đang quá tải	23,6	27,5	48,9
c. Các van đe liên quan đến vị thành niên như QHTD sớm, có thai ngoài ý muon, lây nhiễm các b nh qua đường tình dục đã và sẽ không xảy ra ở trường thầy/cô đang công tác	17,6	26,9	55,5

d. Không cần giáo dục sức khỏe sinh sản trong nhà trường vì hi n nay đã có nhieu kiến thức trên Internet và các phương ti n thông tin khác.	12,8	32	55,2

Qua những so li u thu được thể hi n ở bảng 2.6 có thể thay:

46,3% CBQL và GV không đồng ý với quan điểm "không nên GDSKSS vị thành niên vì như thế là vẽ đường cho hươu chạy" và 55,2% không đồng ý với vi c "không cần giáo dục sức khỏe sinh sản trong nhà trường vì hi n nay đã có nhieu kiến thức trên Internet và các phương ti n thông tin khác." Đieu đó cho thay đa so CBQL và GV đã nh n thức được tầm quan trọng của công tác GDSKSS tuổi vị thành niên cho SV trong trường nhưng con so thu được chưa cao. Bên cạnh đó có thể thay ở mỗi quan điểm đưa ra thì tỉ l CBQL và GV tỏ ra phân vân khi lựa chọn là khá nhieu (từ 26,9% - 35,5%). Từ đó nh n thay CBQL và GV chưa thực sự quan tâm thường xuyên và cụ thể ve van đe này nên khi được hỏi đến thì còn lung túng, phân vân.

Chúng tôi tiến hành khảo sát nh n thức của CBQL và giáo viên ve m t so n i dung cơ bản cần GD SKSS cho sinh viên và thu được kết quả như sau:

Bảng 2.7. Kết quả khảo sát nhận thức của CBQL và GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về mức độ thực hiện các nội dung GD SKSS cho SV

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐỘ THỰC HIỆN			Trung bình $\overline{X}$	Thứ bậc
		Thợờng xuyên	Thỉnh thoảng	Không thực hiện		
1	Quan h tình dục và quan h tình dục ở lứa tuổi vị thành niên, kỹ năng kiem chế.	16	45	37	1,79	3
2	Các bi n pháp tránh thai, h u quả của nạo phá thai ở tuổi vị thành niên.	20	45	33	1,87	1
3	Các b nh lây nhiễm qua đường tình dục.	19	42	37	1,81	2
4	Xâm hại và lạm dụng tình dục	15	30	53	1,61	4
	Trung bình				**1,77**	

Như v y các n i dung cơ bản của GD SKSS cho sinh viên chỉ được thực hi n ở mức đ chưa thường xuyên (X = 1,77). Mức đ thường xuyên của vi c giáo dục các n i dung được sắp xếp theo vị trí từ cao đến thap như sau:

- Các bi n pháp tránh thai và h u quả của nạo phá thai tuổi vị thành niên.
- Các b nh lây nhiễm qua đường tình dục.
- Quan h tình dục và quan h tình dục lứa tuổi vị thành niên, kỹ năng kiem chế
- Xâm hại và lạm dụng tình dục.

Có thể nh n thay 2 n i dung được giáo dục với mức đ cao hơn đeu là 2 n i dung liên quan đến y khoa nên có thể dễ hiểu khi 2 n i dung đó được giáo dục thường xuyên hơn, các n i dung giáo dục ay có thể dễ dàng được lồng ghép vào n i dung các học phần tại trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên. Bên cạnh đó thì những n i dung ve "quan h tình dục và quan h tình dục tuổi vị thành niên, kỹ năng kiem chế", "xâm hại và lạm dung tình dục" thì ít được thực hi n hơn. Có thể thay những n i dung giáo dục SKSS cho SV còn nặng ve kiến thức chứ chưa được chú trọng đến các kĩ năng.

Câu hỏi phụ còn những n i dung nào thì đeu nh n được câu trả lời là: không.

Với khảo sát ve các hình thức giáo dục, chúng tôi nh n được câu trả lời như sau:

Bảng 2.8. Kết quả khảo sát nhận thức của CBQL và GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về hình thức GD SKSS cho sinh viên

TT	HÌNH THỨC	MỨC ĐỘ THỰC HIỆN			Trung bình $\bar{X}$	Thứ bậc
		Thợờng xuyên	Thỉnh thoảng	Không thực hiện		
1	Giáo dục thông qua bài giảng các b môn chính khóa	35	47	16	2,1	1
2	Thông qua các hoạt đ ng ngoại khóa	21	37	40	1,8	2
	Trung bình				**1,95**	

Đặc thù của trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên là m t trường chuyên nghi p đào tạo ve lĩnh vực y khoa nên vi c GD SKSS cho SV thông qua bài giảng của các môn học chính khóa là m t vi c có thể tiến hành dễ dàng và thu n lợi. Nhưng từ so li u thu được thì có thể thay vi c giáo dục SKSS cho SV thông qua bài giảng các môn học chính khóa cũng chỉ mới được diễn ra ở mức đ thỉnh thoảng (X = 2,1). Hình thức GD SKSS cho SV thông qua các hoạt đ ng ngoại khóa thì diễn ra ở mức đ thap hơn và hầu như không được thực hi n ($\overline{X}$ = 1,8).

2.3. Thực trạng về công tác Quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Ở n i dung này chúng tôi tiến hành khảo sát bi n pháp quản lý đã tiến hành trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên nham giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên. Mức đ thực hi n có 3 cap đ : Thường xuyên - 3 điểm, Thỉnh thoảng - 2 điểm, không thực hi n - 1 điểm. Mức đ hi u quả gồm: Tot - 3 điểm, Bình thường - 2 điểm, chưa tot - 1 điểm.

Tính điểm trung bình các mục trong bảng theo công thức:

$$X = \sum X_i K_i = \sum X_i K_i$$

$$\sum K_i \qquad N$$

Với $\overline{X}$: Điểm trung K_i: So người cho điểm so X_i; N: So người tham gia bình;

đánh giá. Tính thứ b c thực hi n nh n thay:

+ Mức đ thực hi n:

Thường xuyên: $2.5 \leq \overline{X} \leq 3.0$ Thỉnh thoảng : $1.5 \leq \overline{X} < 2.5$

Không thực hi n: $X < 1.5$

+ Mức đ hi u quả:

Tot: $2.5 \leq \bar{Y} \leq 3.0$ Bình thường : $1.5 \leq \bar{Y} < 2.5$

Không tot: $\bar{Y} < 1.5$

Ở nhóm n i dung 1, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.9. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về mức độ thực hiện các nội dung tác động đến nhận thức, thái độ và năng lực của CB-GV-NV trong công tác GD SKSS

TT	***<u>Nhóm I</u>:Nhóm nội dung tác động đến nhận thức, thái độ và năng lực của CB-GV-NV đối với công tác giáo dục SKSSVTN***	**Mức độ thực hiện**			**Trung bình** *X*	**Thứ bậc**
		Thợờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**		
1	Quán tri t chủ trương, đường loi của Đảng, chính sách của Nhà nước, các văn bản của B và Sở GD&ĐT ve mục tiêu giáo dục toàn di n, trong đó chú trọng công tác giáo dục SKSS cho SV.	29	60	9	2,2	**1**
2	Tuyên truyen ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục SKSS cho SV trong giai đoạn hi n nay thông qua các cu c họp, các sinh hoạt chung.	20	59	19	2,0	3
3	Xác định vai trò, trách nhi m của từng tổ chức, cá nhân trong vi c giáo dục SKSS cho SV nhà trường.	15	59	24	1,9	4
4	Triển khai t p huan, bồi dưỡng những kiến thức cơ bản ve tâm sinh lí lứa tuổi vị thành niên, ve SKSS và n i dung, cách thức giáo dục SKSS cho SV.	2	36	60	1,4	8

5	Bồi dưỡng cho GVBM phương pháp, kĩ thu t dạy học tích cực theo tinh thần đổi mới dạy học để GDSKSS cho SV thông qua các môn học trong nhà trường.	8	43	47	1,6	6

TT	***<u>Nhóm I</u>:Nhóm nội dung tác động đến nhận thức, thái độ và năng lực của CB-GV-NV đối với công tác giáo dục SKSSVTN***	**Mức độ thực hiện**			**Trung bình** X	**Thứ bậc**
		Thoqờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**		
6	Bồi dưỡng GVCN, cán b Đoàn - H i năng lực tổ chức, kĩ năng nghi p vụ trong vi c triển khai các hoạt đ ng ngoại khóa, HĐGDNGLL để GDSKSS cho SV.	11	57	30	1,8	5
7	Tổ chức các buổi trao đổi, sinh hoạt chuyên đe ve giáo dục SKSS VTN cho CB, GV trong nhà trường.	3	37	58	1,3	9
8	Cử CB,GV nhà trường tham dự các lớp t p huan ve GD SKSS cho SV, ve công tác chủ nhi m, công tác tư van tâm lí cho SV do các cap tổ chức; sau đó triển khai r ng rãi đến các thành viên trong H i đồng sư phạm nhà trường.	4	43	51	1,5	7
9	Giới thi u những trang web hay, những địa chỉ có liên quan đến GD SKSS VTN; bổ sung nguồn tư li u: sách báo, tạp chí, các chuyên đe…ve GD SKSS VTN.	21	64	12	2,1	2
	Trung bình				**1,7**	

Nhóm I có $\overline{X} = 1,7$, như v y vi c thực hi n các n i dung của nhóm này ở mức đ không thường xuyên, thỉnh thoảng mới thực hi n.

Các n i dung có mức đ thực hi n nhieu của nhóm là:

+ “Quán tri t chủ trương, đường loi của Đảng, chính sách của Nhà nước, các văn bản của B và Sở GD&ĐT ve mục tiêu giáo dục toàn di n, trong đó chú trọng

công tác giáo dục SKSS cho SV". N i dung này tác đ ng đến nh n thức, xác định tính pháp lý ve trách nhi m của đ i ngũ trong công tác giáo dục toàn di n và giáo dục SKSS. Tuy v y với $\overline{X} = 2{,}2$, mức đ thực hi n chỉ là thỉnh thoảng, không thường xuyên.

+ "Giới thi u những trang web hay, những địa chỉ có liên quan đến GD SKSS VTN; bổ sung nguồn tư li u: sách báo, tạp chí, các chuyên đe… ve GD SKSS VTN". $\overline{X} = 2{,}1$.

+ "Tuyên truyen ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục SKSS cho SV trong giai đoạn hi n nay thông qua các cu c họp, các sinh hoạt chung". N i dung này cũng tác đ ng đến nh n thức, giúp cho đ i ngũ thay rõ nguy cơ, thách thức mà vị thành niên đang phải đoi mặt trong giai đoạn trước mắt, từ đó xác định trách nhi m, khơi d y tình thương, quyết tâm của những người làm công tác giáo dục với thế h trẻ. Tuy nhiên mức đ thực hi n còn hạn chế, chưa thường xuyên, $\overline{X} = 2{,}0$.

+ "Xác định vai trò, trách nhi m của từng tổ chức, cá nhân trong vi c giáo dục SKSS cho SV nhà trường". N i dung này nham cụ thể hóa nhi m vụ của từng tổ chức, cá nhân, huy đ ng sức mạnh t p thể, tạo thành khoi thong nhat xung quanh mục tiêu chung của GDSKSS. $\overline{X} = 1{,}9$.

+ N i dung "Bồi dưỡng GVCN, cán b Đoàn - H i năng lực tổ chức, kĩ năng nghi p vụ trong vi c triển khai các hoạt đ ng ngoại khóa, HĐGDNGLL để GDSKSS cho SV". Đây là n i dung quan trọng nham bồi dưỡng năng lực để CB, GV có đủ tự tin, bản lĩnh, nghi p vụ thực hi n nhi m vụ nhưng chỉ có $\overline{X} = 1{,}8$, mức đ thực hi n không thường xuyên dù trong GD SKSS, con đường ngoại khóa và NGLL là những con đường trọng tâm, then chot đảm bảo cho thành công của hoạt đ ng giáo dục này.

+ "Bồi dưỡng cho GVBM phương pháp, kĩ thu t dạy học tích cực theo tinh thần đổi mới dạy học để GDSKSS cho HS thông qua các môn học trong nhà trường". $\overline{X} = 1{,}6$.

Có nhieu n i dung quan trọng nham nâng cao năng lực, nh n thức của đ i ngũ nhưng không được chú trọng như:

+ “Cử CB,GV nhà trường tham dự các lớp t p huan ve GD SKSS cho SV, ve công tác chủ nhi m, công tác tư van tâm lí cho SV do các cap tổ chức; sau đó triển khai r ng rãi đến các thành viên trong H i đồng sư phạm nhà trường”. N i dung này có giá trị $\overline{X}$ = 1,5, xong ít nhieu cũng chịu tác đ ng bởi kế hoạch của các cap, các ngành, nhà trường có vai trò bị đ ng, khi nào các cap tổ chức thì cử CB, GV tham gia. N i dung này vừa tác đ ng đến nh n thức và năng lực của CB, GV, NV trong công tác GD SKSS.

+ “Triển khai t p huan, bồi dưỡng những kiến thức cơ bản ve tâm sinh lí lứa tuổi vị thành niên, ve SKSS và n i dung, cách thức giáo dục SKSS cho SV”. Thông qua n i dung này trang bị những n i dung, phương pháp để đ i ngũ nâng cao năng lực thực hi n tot nhi m vụ $\overline{X}$ = 1,4.

+ “Tổ chức các buổi trao đổi, sinh hoạt chuyên đe ve giáo dục SKSS VTN cho CB, GV trong nhà trường” $\overline{X}$ = 1,3.

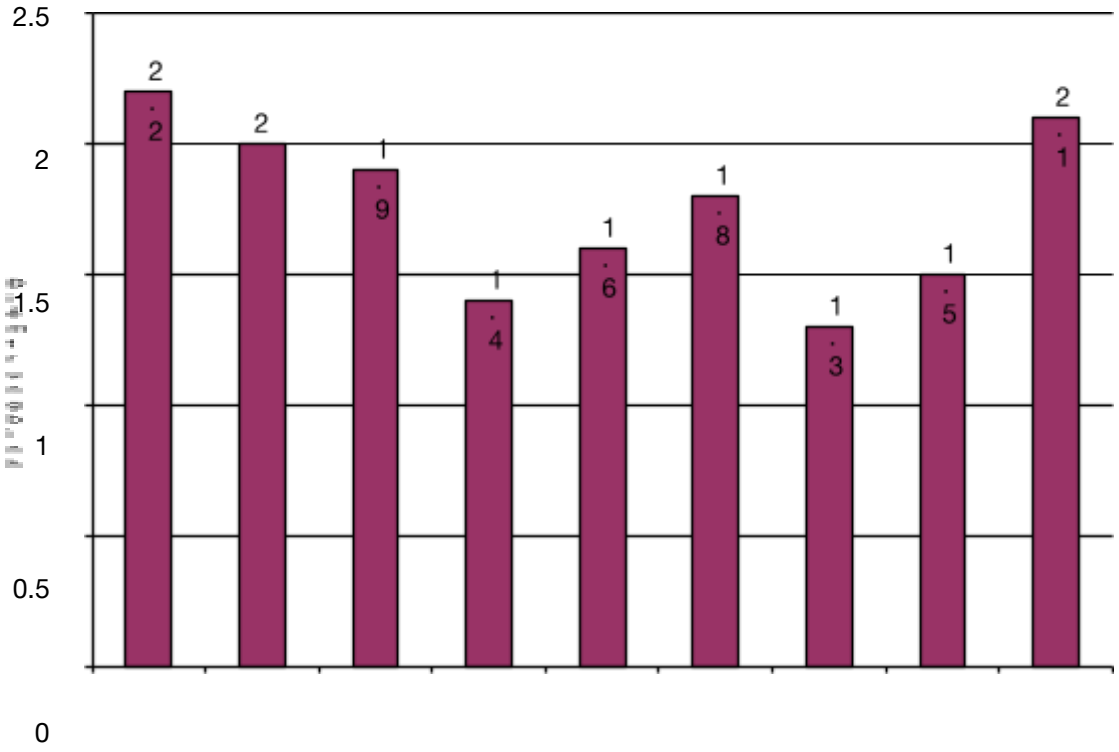

Biểu đồ 2.3. Mức độ thực hiện các nội dung tác động đến nhận thức, năng lực của CBQL, GV trong giáo dục SKSS cho SV

Khảo sát mức đ hi u quả của nhóm I, chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 2.10. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về mức độ hiệu quả của các nội dung tác động đến nhận thức, thái độ và năng lực

của CB-GV-NV trong công tác GD SKSS

TT	***<u>Nhóm I</u>: Nhóm nội dung tác động đến nhận thức, thái độ và năng lực của CB-GV-NV đối với công tác giáo dục SKSSVTN***	**Mức độ hiệu quả**			**Trung bình $\bar{Y}$**	**Thứ bậc**
		Tốt	**Bình thợờng**	**Chợa tốt**		
1	Quán tri t chủ trương, đường loi của Đảng, chính sách của Nhà nước, các văn bản của B và Sở GD&ĐT ve mục tiêu giáo dục toàn di n, trong đó chú trọng công tác giáo dục SKSS cho SV.	31	35	32	2	2
2	Tuyên truyen ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục SKSS cho SV trong giai đoạn hi n nay thông qua các cu c họp, các sinh hoạt chung.	9	60	29	1,8	3,5
3	Xác định vai trò, trách nhi m của từng tổ chức, cá nhân trong vi c giáo dục SKSS cho SV nhà trường.	12	32	54	1,5	5
4	Triển khai t p huan, bồi dưỡng những kiến thức cơ bản ve tâm sinh lí lứa tuổi SV, ve SKSS và n i dung, cách thức giáo dục SKSS cho SV.	5	24	69	1,3	8

5	Bồi dưỡng cho GVBM phương pháp, kĩ thu t dạy học tích cực theo tinh thần đổi mới dạy học để GDSKSS cho SV thông qua các môn học trong nhà trường.	8	22	68	1,4	6,5

TT	***Nhóm I: Nhóm nội dung tác động đến nhận thức, thái độ và năng lực của CB-GV-NV đối với công tác giáo dục SKSSVTN***	**Mức độ hiệu quả**			**Trung bình $\bar{Y}$**	**Thứ bậc**
		Tốt	**Bình thơờng**	**Chơa tốt**		
6	Bồi dưỡng GVCN, cán b Đoàn - H i năng lực tổ chức, kĩ năng nghi p vụ trong vi c triển khai các hoạt đ ng ngoại khóa, HĐGDNGLL để GDSKSS cho SV.	9	61	28	1,8	3,5
7	Tổ chức các buổi trao đổi, sinh hoạt chuyên đe ve giáo dục SKSS VTN cho CB, GV trong nhà trường.	2	24	72	1,2	9
8	Cử CB,GV nhà trường tham dự các lớp t p huan ve GD SKSS cho SV, ve công tác chủ nhi m, công tác tư van tâm lí cho SV do các cap tổ chức; sau đó triển khai r ng rãi đến các thành viên trong H i đồng sư phạm nhà trường.	3	32	64	1,4	3,5
9	Giới thi u những trang web hay, những địa chỉ có liên quan đến GD SKSS VTN; bổ sung nguồn tư li u: sách báo, tạp chí, các chuyên đe… ve GD SKSS VTN.	27	54	17	2,1	1
	Trung bình				**1,6**	

Với $\bar{Y} = 1,6$ rõ ràng mức đ hi u quả của nhóm các n i dung tác đ ng đến nh n thức và năng lực của CB, GV, NV ở mức bình thường. Không có n i dung nào được đánh giá mức hi u quả tot. Các n i dung được đánh giá mức hi u quả bình thường theo thứ tự từ cao đến thap là n i dung 9, n i dung 1, n i dung 2, n i dung 6, n i dung 3. Các n i dung được đánh giá là có hi u quả yếu gồm có: n i dung 4, n i dung 8,

n i dung 5, n i dung 7.

Đi tìm sự tương quan giữa mức đ thực hi n và hi u quả, chúng tôi sử dụng công thức Spiếcman.

Công thức: $$r = 1 - \frac{6 \quad D^2}{N(N^2 - 1)}$$

Trong đó:

r: H so tương quan thứ b c

D: Hi u so thứ b c giữa 2 đại lượng đem so sánh

N: So đơn vị được nghiên cứu

Bảng 2.11. So sánh sự tơơng quan giữa mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả của nhóm biện pháp I

Nội dung	$\overline{X}$	$\overline{Y}$	**Thứ bậc X**	**Thứ bậc Y**	**D**	D^2
N i dung 1	2,2	2	1	2	-1	1
N i dung 2	2,0	1,8	3	3,5	-0,5	0,25
N i dung 3	1,9	1,5	4	5	-1	1
N i dung 4	1,4	1,3	8	8	0	0
N i dung 5	1,6	1,4	6	6,5	-0,5	0,25
N i dung 6	1,8	1,8	5	3,5	1,5	2,25
N i dung 7	1,3	1,2	9	9	0	0
N i dung 8	1,5	1,4	7	6,5	0,5	0,25
N i dung 9	2,1	2,1	2	1	1	1
Tổng						**6**

Tính được r = 0,48. Như v y moi tương quan này là thu n. Hay nói cách khác là nếu các n i dung trên càng được tổ chức thường xuyên thì sẽ càng có hi u quả cao.

Đoi với nhóm n i dung nham quản lý GD SKSS thông qua các môn học chính

khóa, qua khảo sát chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.12. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về mức độ thực hiện các nội dung nhằm quản lý GDSKSS cho SV thông qua

các môn học chính khóa

TT	***<u>Nhóm II</u>: Nhóm các nội dung nhằm quản lý GDSKSS thông qua các môn học chính khoá trên lớp***	**Mức độ thực hiện**			**Trung bình $\overline{X}$**	**Thứ bậc**
		Thợờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**		
1	Chỉ đạo các tổ, nhóm b môn ngay từ đầu năm học xác định "địa chỉ" những bài có n i dung GD SKSS cho SV.	0	30	68	1,3	1
2	Chỉ đạo sinh hoạt tổ, nhóm thường kì tổ chức trao đổi, thong nhat n i dung cũng như phương pháp giảng dạy để GDSKSS qua những "địa chỉ" đã xác định.	0	17	81	1,1	3
3	Chỉ đạo thiết kế giáo án và tổ chức giờ dạy mẫu các giáo án có n i dung GDSKSS; đồng thời tổ chức rút kinh nghi m trong giảng dạy những n i dung này.	1	19	78	1,2	2
4	Đưa n i dung GD SKSS vào bài dạy là m t đơn vị kiến thức khi đánh giá giờ dạy của giáo viên.	0	2	96	1,0	4,5
5	Thong nhat kế hoạch kiểm tra chuyên môn của nhà trường với vi c kiểm tra GD SKSS cho SV thông qua các giờ dạy chính khóa.	1	1	96	1,0	4,5
	Trung bình				**1,1**	

Với $\overline{X} = 1,2$ cho ta kết lu n nhóm II này có các n i dung hầu như là không được thực hi n trong bi n pháp quản lý nham GD SKSS cho SV. N i dung 1 của nhóm II này có $X = 1,3$ cũng được đánh giá là chưa đạt đến mức đ thỉnh thoảng

thực hi n.

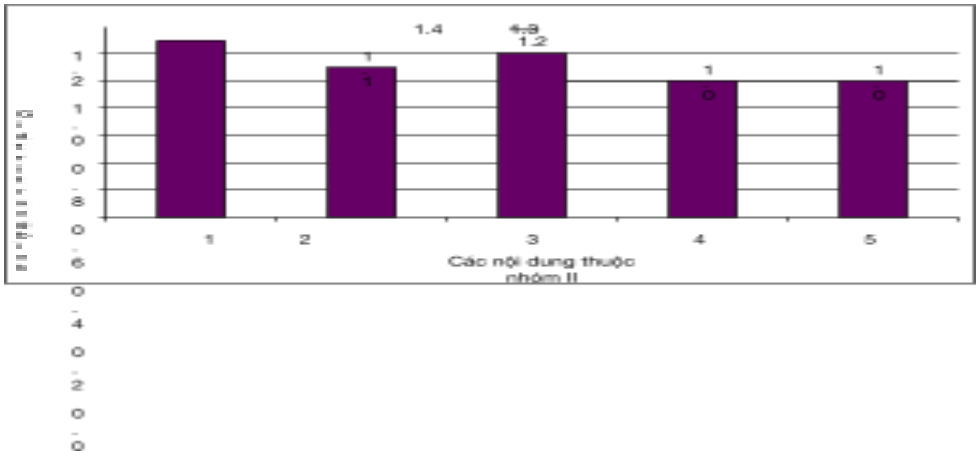

Biểu đồ 2.4. Mức độ thực hiện các nội dung nhằm quản lý GD SKSS thông qua các môn học chính khóa

Với mức đ thực hi n như v y nên cũng dễ hiểu khi thu được mức đ hi u quả theo bảng sau:

Bảng 2.13. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về mức độ thực hiện các nội dung nhằm quản lý GDSKSS thông qua các môn học chính khóa

TT	***Nhóm 2**: Nhóm các nội dung nhằm quản lý GDSKSS thông qua các môn học chính khoá trên lớp*	Mức độ hiệu quả			Trung bình $\bar{Y}$	Thứ bậc
		Tốt	Bình thợờng	Chợa tốt		
1	Chỉ đạo các tổ, nhóm b môn ngay từ đầu năm học xác định "địa chỉ" những bài có n i dung GD SKSS cho HS. Chú trọng các b môn: Ngữ văn, Công dân, Địa lí và Sinh học.	2	15	81	1,2	1
2	Chỉ đạo sinh hoạt tổ, nhóm thường kì tổ chức trao đổi, thong nhat n i dung cũng như phương pháp giảng dạy để GDSKSS qua những "địa chỉ" đã xác định.	1	9	88	1,1	2,5

TT	***Nhóm 2: Nhóm các nội dung nhằm quản lý GDSKSS thông qua các môn học chính khoá trên lớp***	Mức độ hiệu quả			Trung bình $\bar{Y}$	Thứ bậc
		Tốt	**Bình thoờng**	**Chọa tốt**		
3	Chỉ đạo thiết kế giáo án và tổ chức giờ dạy mẫu các giáo án có n i dung GDSKSS; đồng thời tổ chức rút kinh nghi m trong giảng dạy những n i dung này.	2	7	89	1,1	2,5
4	Đưa n i dung GD SKSS vào bài dạy là m t đơn vị kiến thức khi đánh giá giờ dạy của giáo viên.	0	0	98	1,0	4,5
5	Thong nhat kế hoạch kiểm tra chuyên môn của nhà trường với vi c kiểm tra GD SKSS cho HS thông qua các giờ dạy chính khóa	0	0	98	1,0	4,5
	Trung bình				**1,1**	

Với $\bar{Y}$ = 1,1 cho ta kết lu n nhóm II này có các n i dung với mức đ hi u quả là không tot.

Nghiên cứu ve mức đ tương quan cho thay:

Bảng 2.14. So sánh sự tơơng quan giữa mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả của nhóm biện pháp II

NỘI DUNG	$\bar{X}$	$\bar{Y}$	Thứ bậc X	Thứ bậc Y	D	D^2
N i dung 1	1,3	1,2	1	1	0	0
N i dung 2	1,1	1,1	3	2,5	0,5	0,25
N i dung 3	1,2	1,1	2	2,5	-0,5	0,25
N i dung 4	1,0	1,0	4,5	4,5	0	0
N i dung 5	1,0	1,0	4,5	4,5	0	0

r = 0,98 là tương quan thu n chặt chẽ, càng chú trọng thực hi n các n i dung ở nhóm II này thường xuyên, càng thu được hi u quả tot.

Ở nhóm n i dung III, chúng tôi quan tâm đến sự đa dạng các hình thức tổ chức, kết hợp giữa các hoạt đ ng thường xuyên và không thường xuyên nham có được các hình thức giáo dục thông qua hoạt đ ng ngoại khóa, NGLL sao cho vừa linh hoạt, mem dẻo, vừa phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi nham phát huy hi u quả giáo dục cao nhat. Khảo sát mức đ thực hi n, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.15. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về mức độ thực hiện các hình thức GDSKSS cho SV thông qua hoạt động Ngoại khóa

TT	***Nhóm III*: Các hình thức tổ chức giáo dục SKSS VTN thông qua hoạt động Ngoại khóa, NGLL**	**Mức độ thực hiện**			**Trung bình** $\overline{X}$	**Thứ bậc**
		Thợờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**		
1	Xây dựng phòng truyen thông.	7	17	74	1,3	
2	Xây dựng hòm thư và bản tin tư van ve SKSS	1	20	77	1,2	
3	Tổ chức tư van trực tiếp	10	30	58	1,5	
4	Thành l p CLB tự quản vị thành niên	0	0	98	1,0	
5	Tổ chức Thi tìm hiểu và giao lưu ve SKSS	0	36	62	1,4	
6	Tổ chức cho SV thảo lu n nhóm và trò chơi khám phá ve SKSS	0	8	90	1,1	
7	Tổ chức cho SV giao lưu với các nhà chuyên môn	0	41	57	1,4	
8	Tổ chức các cu c thi sáng tạo ve SKSS như: hát, viết, vẽ, làm thơ, kịch…	0	62	36	1,6	
9	Tổ chức Giao lưu tiếng nói người trong cu c	0	0	98	1,0	
10	Tổ chức xem băng hình, giải đáp thắc mắc	0	6	92	1,1	

11	Tổ chức cho SV tham quan thực tế tại các trung tâm Y tế, trung tâm cai nghi n, các phòng khám và trung tâm dịch vụ KHHGĐ…	0	16	82	1,2	
	Trung bình				**1,3**	

Với $\overline{X}$ = 1,3 cho thay mức đ thực hi n các hình thức này rat thap; n i dung có giá trị cao nhat X = 1,6 là tổ chức các cu c thi sáng tạo ve SKSS. Các trường cũng tổ chức tư van trực tiếp để cá thể hóa giáo dục SKSS tuy nhiên với yêu cầu đòi hỏi phải duy trì thường xuyên hình thức này thì ở đây với $\overline{X}$ = 1,5 cho ta biết vi c thực hi n không thường xuyên.

Những hình thức không thực hi n như:

+ Tổ chức giao lưu người trong cu c.

+ Tham quan thực tế.

+ CLB tự quản VTN.

+ Thảo lu n nhóm và trò chơi khám phá.

Nếu tổ chức được các hình thức kể trên sẽ vừa phát huy tính chủ đ ng, tích cực, sáng tạo của học sinh lại vừa cung cap cho học sinh những kiến thức trực quan sinh đ ng bổ ích, thiết thực.

Với nhóm các n i dung nham phoi hợp các lực lượng trong và ngoài nhà trường GD SKSS, có kết quả khảo sát như sau:

Bảng 2.16. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về mức độ thực hiện các nội dung nhằm phối hợp giữa nhà trợờng, gia đình và xã hội trong GDSKSS cho SV

TT	***Nhóm IV*:** **Nhóm các nội dung nhằm phối hợp giáo dục giữa nhà trợờng, gia đình và xã hội trong GD SKSS cho SV**	**Mức độ thực hiện**			**Trung bình** X	**Thứ bậc**
		Thợờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**		

1	Xây dựng kế hoạch và quy chế phoi hợp giáo dục SKSS cho SV giữa nhà trường và các lực lượng như: H i SV, Đoàn TNCS HCM, Trung tâm Y tế, trạm y tế, các trung tâm DS-KHHGĐ…	0	18	80	1,2	3

TT	***Nhóm IV*: Nhóm các nội dung nhằm phối hợp giáo dục giữa nhà trợờng, gia đình và xã hội trong GD SKSS cho SV**	**Mức độ thực hiện**			**Trung bình** *X*	**Thứ bậc**
		Thợờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**		
2	Tuyên truyen nâng cao nh n thức, trách nhi m của gia đình trong vi c giáo dục SKSS cho SV. Từ đó, thong nhat n i dung và phương pháp phoi hợp, n i dung và phương pháp giáo dục SKSS cho con em mình.	0	0	98	1,0	4
3	Chủ đ ng phoi hợp với các tổ chức chuyên môn như: Trung tâm y tế, trung tâm DS-KHHGĐ, tổ chức các hoạt đ ng GD NGLL đa dạng, phong phú, phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi nham GD SKSS cho SV.	9	30	59	1,5	`1
4	Phân công 01 đồng chí trong BGH làm đầu moi nham duy trì quan h thường xuyên, c ng đồng trách nhi m giữa nhà trường và các lực lượng khác nham thực hi n tot công tác GD SKSS cho SV.	11	15	72	1,4	2
	Trung bình				**1,3**	

Với $\overline{X}$ = 1,3 cho thay các n i dung thu c nhóm IV có mức đ thực hi n rat thap. 3 n i dung thực hi n ở mức rat thap là:

+ Chủ đ ng phoi hợp với các tổ chức chuyên môn như: Trung tâm y tế, trung tâm DS-KHHGĐ, tổ chức các hoạt đ ng GD NGLL đa dạng, phong phú, phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi nham GD SKSS cho SV.

+ Phân công 01 đồng chí trong BGH làm đầu moi nham duy trì quan h thường xuyên, c ng đồng trách nhi m giữa nhà trường và các lực lượng khác nham thực hi n tot công tác GD SKSS cho SV

+ Xây dựng kế hoạch và quy chế phoi hợp giáo dục SKSS cho SV giữa nhà trường và các lực lượng như: H i SV, Đoàn TNCS HCM, Trung tâm Y tế, trạm y tế, các trung tâm DS-KHHGĐ…

Có 1 n i dung không thực hi n dù đó là n i dung có vị trí then chot quyết định thành công của nhóm bi n pháp này, đó là:

+ Không phoi hợp với cha mẹ SV nham làm thay đổi nh n thức và thong nhat n i dung, phương pháp cùng GD SKSS cho SV. Bỏ qua gia đình là bỏ đi m t lực lượng giáo dục then chot.

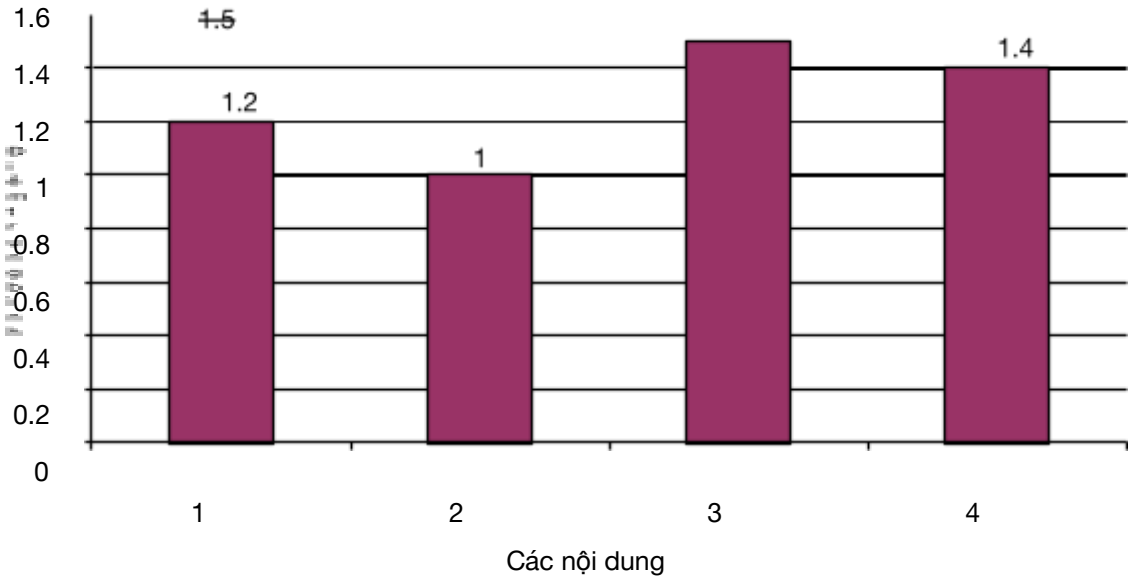

Biểu đồ 2.5. Mức độ thực hiện các nội dung nhằm phối hợp GD SKSS cho SV tại trọờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

Bảng 2.17. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên về mức độ hiệu quả của các nội dung nhằm phối hợp giữa nhà trợờng, gia đình và xã hội trong GDSKSS cho SV

TT	*Nhóm 4:* Nhóm các nội dung nhằm phối hợp giáo dục giữa nhà trợờng, gia đình và xã hội trong GD SKSS cho học sinh	Mức độ hiệu quả			Trung bình $\bar{Y}$	Thứ bậc
		Tốt	Bình thợờng	Chợa tốt		
1	Xây dựng kế hoạch và quy chế phoi hợp giáo dục SKSS cho học sinh giữa nhà trường và các lực lượng như: H i SV, Đoàn TNCS HCM, Trung tâm Y tế, trạm y tế, thị tran, các trung tâm DS-KHHGĐ…	0	7	91	1,1	3
2	Tuyên truyen nâng cao nh n thức, trách nhi m của gia đình trong vi c giáo dục SKSS cho SV. Từ đó, thong nhat n i dung và phương pháp phoi hợp, n i dung và phương pháp giáo dục SKSS cho con em mình.	0	0	98	1,0	4
3	Chủ đ ng phoi hợp với các tổ chức chuyên môn như: Trung tâm y tế, trung tâm DS-KHHGĐ tổ chức các hoạt đ ng GD NGLL đa dạng, phong phú, phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi nham GD SKSS cho SV.	8	30	60	1,5	1
4	Phân công 01 đồng chí trong BGH làm đầu moi nham duy trì quan h thường xuyên, c ng đồng trách nhi m giữa nhà trường và các lực lượng khác nham thực hi n tot công tác GD SKSS cho SV.	10	7	81	1,4	2
	Trung bình				**1,2**	

Với $\bar{Y}$ = 1,2 cho thay mức đ hi u quả rat thap. Thap nhat là n i dung không thực hi n: phoi hợp với cha mẹ SV

Tính tương quan thứ b c cho thay:

Bảng 2.18. So sánh sự tợơng quan giữa mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả của nhóm biện pháp IV

Nội dung	$\bar{X}$	$\bar{Y}$	Thứ bậc X	Thứ bậc Y	D	D^2
N i dung 1	1,2	1,1	3	3	0	0
N i dung 2	1,0	1,0	4	4	0	0
N i dung 3	1,5	1,5	1	1	0	0
N i dung 4	1,4	1,4	2	2	0	0

Với r = 1 thì đây là tương quan thu n, chặt chẽ. Các n i dung càng được thực hi n thường xuyên thì càng mang lại hi u quả.

Với nhóm các n i dung liên quan đến kiểm tra, đánh giá (nhóm V), kết quả khảo sát như sau:

Bảng 2.19. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về mức độ thực hiện các nội dung nhằm thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho SV

TT	**Nhóm V: Nhóm *các nội dung nhằm thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho sv***	Mức độ thực hiện			Trung bình X	Thứ bậc
		Thợờng xuyên	Thỉnh thoảng	Không thực hiện		
1	Kiểm tra vi c GD SKSS thông qua các môn học trên lớp bang hình thức: dự giờ, kiểm tra hồ sơ giáo án, qua trắc nghi m, qua dự sinh hoạt tổ chuyên môn hoặc kiểm tra vở ghi bài của SV.	0	7	91	1,1	2,5

TT	**Nhóm V: Nhóm *các nội dung nhằm thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho sv***	**Mức độ thực hiện**			**Trung bình** X	**Thứ bậc**
		Thoqờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**		
2	Đưa n i dung sức khỏe sinh sản là m t đơn vị kiến thức trong các bài kiểm tra định kì và thường xuyên của SV.	0	0	98	1,0	4
3	Kiểm tra vi c GDSKSS thông qua các hoạt đ ng Ngoại khóa: + GVCN kiểm tra, đánh giá hoạt đ ng của mỗi thành viên cũng như của các tổ trong lớp. + Đoàn - H i theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt đ ng của lớp học. + Tổ b môn, khoi chủ nhi m theo dõi, đánh giá sự tham gia của GVBM, GVCN. + BGH kiểm tra vi c thực hi n kế hoạch hoạt đ ng của các b ph n.	0	26	72	1,3	1
4	Hàng năm, cùng với sơ, tổng kết học kì, năm học, tiến hành sơ, tổng kết công tác GDSKSS; đánh giá kết quả thực hi n; rút kinh nghi m, phát huy những mặt tích cực, khắc phục và cải tiến những tồn tại, hạn chế.	0	6	92	1,1	2,5
	Trung bình				**1,2**	

Với $\overline{X} = 1,2$ cho thay các n i dung liên quan đến kiểm tra đánh giá được thực hi n ở mức đ rat thap. Trong khi đáng ra đây là m t trong những bi n pháp quan trọng nham thúc đẩy công tác GD SKSS cho SV đạt được kết quả mong muon bởi chỉ có qua kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết mới rút ra được mặt mạnh để phát huy, mặt

yếu để khắc phục, đồng thời cũng thực hi n được chức năng tư van của kiểm tra.

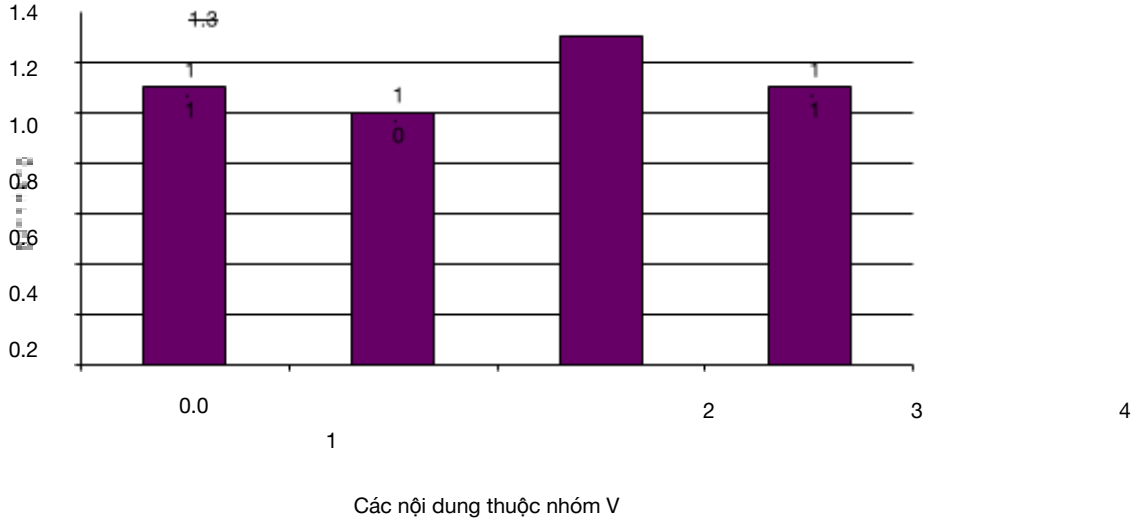

Biểu đồ 2.6. Mức độ thực hiện các nội dung nhằm kiểm tra, đánh giá công tác GD SKSS cho SV trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

Bảng 2.20. Kết quả khảo sát CBQL và GV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên về mức độ hiệu quả của các nội dung nhằm thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho SV

TT	**Nhóm 5**: Nhóm *các nội dung nhằm thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho học sinh*	Mức độ hiệu quả			Trung bình $\bar{Y}$	Thứ bậc
		Tốt	Bình thợờng	Chợa tốt		
1	Kiểm tra vi c GD SKSS thông qua các môn học trên lớp bang hình thức: dự giờ, kiểm tra hồ sơ giáo án, qua trắc nghi m, qua dự sinh hoạt tổ chuyên môn hoặc kiểm tra vở ghi bài của SV.	0	16	82	1,2	2

2	Đưa n i dung sức khỏe sinh sản là m t đơn vị kiến thức trong các bài kiểm tra định kì và thường xuyên của SV.	0	0	98	1,0	4

TT	**Nhóm 5: Nhóm *các nội dung nhằm thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho học sinh***	**Mức độ hiệu quả**			**Trung bình $\bar{Y}$**	**Thứ bậc**
		Tốt	**Bình thơờng**	**Chơa tốt**		
3	Kiểm tra vi c GDSKSS thông qua các hoạt đ ng Ngoại khóa: + GVCN kiểm tra, đánh giá hoạt đ ng của mỗi thành viên cũng như của các tổ trong lớp. + Đoàn - H i theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt đ ng của lớp học. + Tổ b môn, khoi chủ nhi m theo dõi, đánh giá sự tham gia của GVBM, GVCN. + BGH kiểm tra vi c thực hi n kế hoạch hoạt đ ng của các b ph n.	8	13	77	1,3	1
4	Hàng năm, cùng với sơ, tổng kết học kì, năm học, tiến hành sơ, tổng kết công tác GDSKSS; đánh giá kết quả thực hi n; rút kinh nghi m, phát huy những mặt tích cực, khắc phục và cải tiến những tồn tại, hạn chế.	2	10	86	1,1	3
	Trung bình				**1,2**	

Với $\bar{Y}$ = 1,2 ta dễ dàng nh n thay hi u quả của nhóm bi n pháp này rat thap.

Đi tìm tương quan thứ b c, ta có:

Bảng 2.21. So sánh sự tơơng quan giữa mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả của nhóm biện pháp V

Nội dung	$\bar{X}$	$\bar{Y}$	**Thứ bậc X**	**Thứ bậc Y**	**D**	D^2
N i dung 1	1,1	1,2	2,5	2	0,5	0,25
N i dung 2	1,0	1,0	4	4	0	0
N i dung 3	1,3	1,3	1	1	0	0

N i dung 4	1,1	1,1	2,5	3	-0,5	0,25

r = 0,95 như v y tương quan này là thu n và chặt chẽ. Có nghĩa càng áp dụng các n i dung kiểm tra, đánh giá thường xuyên bao nhiêu càng thu được hi u quả tot bay nhiêu.

2.4. Đánh giá chung về thực trạng Quản lý giáo dục sức khỏe sinh viên của Hiệu trợởng trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2.4.1. Những kết quả đạt được của quản lý công tác GDSKSS cho sinh viên

Đa so cán b quản lý và giáo viên của các trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên đã có nh n thức đúng đắn ve vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác GDSKSSVTN và các bi n pháp quản lý GDSKSS cho sinh viên bước đầu đạt được m t so kết quả.

Đa so sinh viên có nh n thức, kiến thức, kỹ năng đúng đắn liên quan đến SKSS.

2.4.2. Những tồn tại và khó khăn trong công tác quản lý hoạt động GDSKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên

Còn m t b ph n không nhỏ CBQL, GV và SV hiểu chưa sâu, hiểu chưa đúng ve vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GD SKSS VTN từ đó chưa toàn tâm, toàn ý trong hoạt đ ng này, chưa thực hi n tổ chức GD SKSS thường xuyên.

Các bi n pháp quản lý chưa được thực hi n đồng b , r ng khắp và đầy đủ các n i dung nham đan xen các bi n pháp cho phép giáo dục bài bản, khoa học, vừa phủ kín các van đe cơ bản vừa không trùng lặp, tạo không khí thoải mải, vui tươi phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi đáp ứng nhu cầu của SV.

Công tác phoi hợp các lực lượng; quản lý giáo dục SKSS qua giờ dạy chính khóa; Và kiểm tra đánh giá hầu như chưa thực hi n. Vi c quản lý nham nâng cao nh n thức và năng lực chỉ mới chú trọng đến nâng cao nh n thức, chưa chú trọng trang bị cho CBQL, GV Những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giúp đ i ngũ tự tin, vững vàng thực hi n nhi m vụ. Con đường giáo dục thông qua hoạt đ ng ngoại khóa chưa được đầu tư cả ve chieu r ng lẫn be sâu nên ít nhieu ảnh hưởng đến hi u quả giáo dục của công tác này.

M t so khó khăn khác cũng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lí GD SKSS như kinh phí, CSVC, giáo viên chưa có nhieu kinh nghi m…

2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác quản lý hoạt động GDSKSS cho sinh viên tại trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Năng lực của đ i ngủ cán b quản lý nói chung còn bat c p chưa theo kịp yêu cầu của sự nghi p đổi mới giáo dục và đào tạo.

Do thiếu chỉ đạo hướng dẫn thong nhat từ trên xuong, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo công tác giáo dục SKSS VTN chưa cụ thể còn mang tính chung chung, hình thức. Chưa coi trọng GDSKSS là m t môn chính khóa trong nhà trường, công tác kiểm tra đánh giá chưa kịp thời, chế đ khen thưởng chưa phù hợp.

Nhieu giáo viên còn e ngại khi đe c p đến van đe này.

Trường thu c địa bàn tỉnh Thái Nguyên thu c khu vực mien núi phía Bắc nên m t lượng lớn SV là người dân t c thiểu so, các em nhieu e ngại trong giao tiếp và trong vi c chia sẻ những van đe tế nhị, m t so SV còn chịu ảnh hưởng của những phong tục t p quán lạc h u của dân t c mình (như tảo hôn, bắt vợ...).

Kết luận chơương 2

Qua khảo sát ý kiến của CBQL, GV và SV trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên có thể rút ra các kết lu n ve thực trạng công tác quản lý GDSKSS VTN cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên như sau:

- CBQL trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên đã nh n thức được tầm quan trọng của vi c quản lý công tác giáo dục SKSS VTN cho SV, đồng thời cũng có sự quan tâm nên cũng đạt được kết quả nhat định.
- Bang nhieu hình thức, phương pháp khác nhau, nhà trường đã co gắng đưa n i dung GDSKSSVTN vào dạy cho các em, ít nhieu cũng giúp các em có những kiến thức, những hiểu biết của mình để làm hành trang bước vào tương lai. Bên cạnh những thành tích cơ bản vẫn còn những hạn chế như: Vi c tổ chức thực hi n, kiểm tra đánh giá thiếu sát sao, nặng ve hình thức, không tiến hành thường xuyên; Vi c tổ chức phoi hợp với các lực lượng bên trong và ngoài trường chưa toàn di n…
- Để khắc phục tình trạng này đòi hỏi cán b làm công tác quản lý phải tìm tòi, nghiên cứu tìm ra những bi n pháp nham năng cao chat lượng GDSKSSVTN cho SV.
- Tat cả thực trạng trên là cơ sở thực tiễn để chúng tôi đe xuat các bi n pháp quản lý GD SKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chơng 3
BIỆN PHÁP QUẢN LÝ GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN TRƠỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Các nguyên tắc để xây dựng biện pháp

3.1.1. Đảm bảo tính mục đích

Vi c đe xuat các bi n pháp quản lý giáo dục SKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên phải đảm bảo hướng đến mục đích giáo dục nhân cách toàn di n cho SV trong nhà trường. Vi c GD SKSS cho SV không chỉ dừng lại ở vi c định hướng cho các em những nh n thức đúng đắn ve van đe SKSS, trang bị cho các em những kiến thức cơ bản và cần thiết trong van đe SKSS mà còn hình thành và rèn luy n cho các em những kĩ năng cơ bản để tự chăm sóc SKSS và tự bảo v bản thân trước những tác đ ng tiêu cực.

3.1.2. Đảm bảo tính đồng bộ

Vi c đe xuat các bi n pháp quản lý phải xuat phát từ sự đồng b trong các khâu của quá trình quản lý hoạt đ ng GDSKSS: L p kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo thực hi n công vi c, kiểm tra đánh giá chat lượng. Sự đồng b trong bi n pháp cũng đòi hỏi sự chú ý giữa vi c quản lý hoạt đ ng GDSKSSVTN cho sinh viên và các yếu to, thành viên tham gia vào vi c GDSKSS ở nhà trường: Ban giám hi u, giáo viên chủ nhi m, giáo viên b môn. Chỉ khi đe xuat và thực hi n đồng b các bi n pháp quản lý thì hi u quả chat lượng GDSKSS mới đạt hi u quả cao.

3.1.3. Đảm bảo tính thực tiễn

Vi c đe xuat các bi n pháp nam trong khuôn khổ và đieu ki n thực tế cho phép của nhà trường. Bi n pháp quản lý đe xuat phải khắc phục được các mặt chưa làm được, các mặt còn hạn chế hi n nay trong khâu quản lý GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên.

Các bi n pháp quản lý GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên phải xuat phát từ thực tiễn vì: Chỉ khi nào nghiên cứu, đánh giá đầy đủ ưu, nhược điểm thực tế quản lý GDSKSS cho SV m t cách toàn di n, chính xác, chúng ta mới có thể đưa ra những bi n pháp phù hợp. V n dụng được các bi n pháp vào thực tiễn nhà trường sẽ góp phần nâng cao được chat lượng GDSKSS cho SV. Từ đó, sẽ giúp cho nhà trường đạt được mục tiêu giáo dục, đáp ứng những yêu cầu của xã h i ve GDSKSS cho SV.

3.1.4. Đảm bảo tính khả thi

Nguyên tắc này đòi hỏi các bi n pháp được đe xuat phải phù hợp với điеu ki n thực tế của trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, phù hợp trình đ , khả năng của CBQL, GV và SV trong nhà trường. Các bi n pháp đe xuat phải có khả năng áp dụng và mang lại những bước tiến nhat định trong công tác quản lý GDSKSS cho sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Biện pháp quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trợờng Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Tổ chức công tác nâng cao nhận thức, thái độ và nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV

3.2.1.1. Mục tiêu của biên pháp

Bi n pháp này nham mục tiêu nâng cao nh n thức cho đ i ngủ cán b quản lý, giáo viên ve vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác quản lý hoạt đ ng GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên.

Nâng cao nh n thức, ý thức trách nhi m của các tổ chức, cá nhân trong nhà trường như: Ban giám hi u, giáo viên chủ nhi m, giáo viên b môn, Đoàn Thanh niên, CB, GV, NV… coi đây là trách nhi m không thể thiếu được của mỗi thành viên trong nhà trường.

Nâng cao năng lực, kiến thức, phương pháp, kỹ năng, nghi p vụ GDSKSS để CB-GV-NV tự tin, bản lĩnh, tinh thông và vững vàng thực hi n nhi m vụ.

Để thực hi n tot công tác GDSKSS cho SV thì trước hết CBQL và GV cần có nh n thức tích cực, đúng đắn ve tầm quan trọng của công tác này. Từ những thực tế đã điеu tra thì có thể thay m t b ph n CBQL - GV - SV còn nh n thức chưa đúng đắn ve van đe này nên bi n pháp đầu tiên được đe xuat là vi c nâng cao nh n thức.

3.2.1.2. Nội dung và cách thức thực hiện biện pháp

*** Nội dung:**

Nâng cao nh n thức ve trách nhi m, nghĩa vụ và quyen lợi tham gia quản lý, giáo dục SKSS vị thành niên của CBQL, Giáo viên và các tổ chức chính trị, xã h i trong nhà trường.

Nâng cao năng lực, kĩ năng, kiến thức giáo dục SKSS vị thành niên cho mọi tổ chức, cá nhân trong nhà trường.

Bồi dưỡng tình cảm, tình thương, trách nhi m của những người làm công tác giáo dục dành cho thế h trẻ trong van đe giáo dục SKSS.

*** Cách thức thực hiện:**

Thường xuyên quán tri t chủ trương, đường loi của Đảng, chính sách của Nhà nước, các văn bản của B và Sở GD&ĐT ve mục tiêu giáo dục toàn di n, trong đó chú trọng công tác giáo dục SKSS cho SV.

Tuyên truyen ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục SKSSVTN cho SV trong giai đoạn hi n nay thông qua các cu c họp, các sinh hoạt chung, thông qua các phong trào thi đua: "Dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhi m"; "Mỗi thầy, cô giáo là tam gương đạo đức tự học và sáng tạo".

Xác định vai trò, phân công trách nhi m của từng tổ chức, cá nhân trong vi c giáo dục SKSS cho SV nhà trường.

Triển khai t p huan, bồi dưỡng những kiến thức cơ bản ve tâm sinh lí lứa tuổi vị thành niên, các n i dung và cách thức giáo dục SKSS cho SV.

Bồi dưỡng cho GVBM phương pháp, kĩ thu t dạy học tích cực theo tinh thần đổi mới dạy học để GDSKSS cho SVV thông qua các học phần trong nhà trường.

Bồi dưỡng GVCN, cán b Đoàn - H i năng lực tổ chức, kĩ năng nghi p vụ trong vi c triển khai các hoạt đ ng ngoại khóa, HĐGDNGLL để GD SKSS cho SV.

Tổ chức các buổi trao đổi, sinh hoạt chuyên đe ve giáo dục SKSS VTN cho CB, GV trong nhà trường. Chú trọng đến các vụ vi c liên quan đến SKSS VTN xảy ra trong trường, ở địa phương nham bồi dưỡng tình cảm, nâng cao nh n thức cho đ i ngũ.

Cử CB,GV nhà trường tham dự các lớp t p huan ve GD SKSS VTN, ve công tác chủ nhi m, công tác tư van tâm lí cho SV do các cap tổ chức; sau đó triển khai r ng rãi đến các thành viên trong H i đồng sư phạm nhà trường.

Giới thi u những trang web hay, những địa chỉ có liên quan đến GD SKSS VTN; bổ sung nguồn tư li u: sách báo, tạp chí, các chuyên đe… ve GDSKSS VTN.

Tổ chức lay ý kiến phản ánh tâm tư nguy n vọng của SV, gặp gỡ đoi thoại với SV từ đó các b ph n có liên quan đieu chỉnh nh n thức và hành đ ng cho phù hợp với thực tiễn.

3.2.1.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

Phải thường xuyên chỉ đạo, có quyết tâm cao từ Ban giám hi u đến các cap quản lý và cán b giáo viên trong trường.

Phải có quỹ thời gian hợp lý cho giáo viên và SV trong chính khóa và ngoại khóa.

Phải có sự nghiêm túc thực hi n và chap hành của CBQL, GV và SV trong nhà trường.

3.2.2. Quản lý công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp

3.2.2.1. Mục tiêu của biện pháp

GDSKSS là m t b ph n của giáo dục tổng thể, là nen tảng cơ bản để góp phần giáo dục nhân cách SV, giúp các em trở thành người công dân có ích cho xã h i. Dạy học là con đường cơ bản giúp SV nắm vững tri thức các môn, đồng thời cũng là con đường hình thành những phẩm chat, nhân cách cho SV. Chúng ta có thể giải quyết vi c GDSKSS cho SV thông qua hoạt đ ng giảng dạy và thực hi n ngay trong quá trình học trên lớp. Mặt khác trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên là trường chuyên nghi p đào tạo ve y khoa nên vi c lồng ghép n i dung GD SKSSVTN vào n i dung các môn học là m t đieu có thể tiến hành thu n lợi. Vì thế, chỉ đạo thực hi n vi c GDSKSS thông qua các môn học trong nhà trường là hết sức quan trọng.

3.2.2.2. Nội dung và cách thức thực hiện biện pháp

*** Nội dung:**

Thông qua các bài học của từng môn, sự lồng ghép kiến thức ve SKSS sẽ đến với SV m t cách h thong và toàn di n hơn. Nhà trường cần xác định đây là nhi m vụ trọng tâm của công tác GDSKSS. Để thực hi n nhi m vụ này, trước hết nhà trường có kế hoạch hướng dẫn sinh hoạt tổ chuyên môn giúp các GV nắm rõ vị trí, vai trò của công tác GDSKSS, khả năng lồng ghép kiến thức ve SKSSVTN vào bài giảng, giúp các em nắm vững kiến thức ve SKSSVTN m t cách đầy đủ, có h thong. Từ đó, các em có đủ khả năng, bản lĩnh, sự tự tin khi suy nghĩ, hành đ ng và giải quyết những van đe liên quan đến SKSS trong cu c song.

*** Cách thức thực hiện:**

Nhà trường thong nhat định hướng các n i dung GDSKSSVTN vào các môn học trên lớp như là m t nhi m vụ cần phải thực hi n, không được tùy ti n cắt bỏ. Tat nhiên, mức đ yêu cầu đưa n i dung GDSKSS vào môn học như thế nào thì tùy thu c vào đặc trưng môn học, từng bài, từng chương.

Chỉ đạo các tổ, nhóm b môn ngay từ đầu năm học xác định những bài có n i dung GD SKSS cho SV.

Chỉ đạo sinh hoạt tổ, nhóm thường kì tổ chức trao đổi, thong nhat n i dung cũng như phương pháp giảng dạy để GDSKSS qua những bài, chương và học phần đã xác định.

Chỉ đạo thiết kế giáo án và tổ chức giờ dạy mẫu các giáo án có n i dung GDSKSS; đồng thời tổ chức rút kinh nghi m trong giảng dạy những n i dung này.

Đưa n i dung GD SKSS vào bài dạy là m t đơn vị kiến thức khi đánh giá giờ dạy của giáo viên.

Thong nhat kế hoạch kiểm tra chuyên môn của nhà trường với vi c kiểm tra GD SKSS cho SV thông qua các giờ dạy chính khóa.

Tổ chức cho GV và SV tham quan, dự giờ giao lưu học t p kinh nghi m đồng nghi p và ở các trường bạn ve vi c tổ chức dạy và n i dung GD SKSS. Chú trọng các tiết dạy chuyên đe sinh hoạt cụm trường.

Tổ chức mời chuyên gia, chuyên viên, giáo viên giỏi ve bồi dưỡng kiến thức và phương pháp sư phạm cho giáo viên trực tiếp giảng dạy n i dung GD SKSS.

Đ ng viên giáo viên tự tìm tài li u, luôn sáng tạo trong vi c v n dụng các phương pháp, hình thức giảng dạy.

Tăng cường tham mưu với các cap Ủy Đảng, chính quyen địa phương ve đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở v t chat, mua sắm trang thiết bị, kinh phí cho các hoạt đ ng phục vụ giảng dạy n i dung GDSKSS.

3.2.2.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

Các cap các ngành quan tâm tạo đieu ki n ve kinh phí.

Ban giám hi u quan tâm chỉ đạo tổ chuyên môn thực hi n tot vi c lồng ghép n i dung GDSKSS vào n i dung các học phần có n i dung liên quan.

Để vi c GDSKSS thông qua các môn học trên lớp có tính toàn di n, c p nh t, tổ chuyên môn cần bám sát chủ điểm chung của nhà trường, thực hi n trong thời gian nhat định.

3.2.2.4. Kết quả đạt được

Kế hoạch được thực hi n đúng với mục tiêu, n i dung, yêu cầu đặt ra và đạt hi u quả cao.

Tạo sự thong nhat từ Ban Giám hi u, tổ chuyên môn, ban chỉ đạo khoa và giáo viên b môn trong công tác GDSKSS cho SV.

3.2.3. Tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho SV thông qua con đường hoạt động ngoại khóa

3.2.3.1. Mục tiêu biện pháp

Tạo được các hình thức giáo dục SKSS mem dẻo, linh hoạt, đa dạng phù hợp tâm sinh lí lứa tuổi và phù hợp với đặc trưng kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục SKSS VTN.

Bổ trợ, bổ sung cho toàn di n những kiến thức chưa được học trong các chương trình chính khóa do n i dung bài giảng không liên quan đến nhóm kiến thức đó.

Huy đ ng được nhieu lực lượng tham gia giáo dục SKSS cho SV.

3.2.3.2. Nội dung và cách thức thực hiện biện pháp

*** Nội dung:**

+ Đa dạng các hình thức GD SKSS cho SV:

- Hoạt đ ng theo tiến đ thời gian, thực hi n xen kẽ cùng với chương trình kế hoạch học t p các môn học trên lớp hang ngày, hang tuần, hang tháng, hoạt đ ng hè.

- Hoạt đ ng theo chủ điểm các ngày kỷ ni m lớn trong năm học.

- Có thể tổ chức trên quy mô toàn trường, trong từng lớp, từng khoa, từng nhóm SV, nhóm riêng theo giới tính hoặc giáo dục cá bi t từng SV.

- Có hoạt đ ng tổ chức thường xuyên liên tục trong năm nhưng cũng có hoạt đ ng tổ chức vào các thời điểm thích hợp, th m chí có thể sau mỗi chu kì.

+ Xây dựng n i dung hoạt đ ng ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa phong phú, sinh đ ng, phù hợp tâm sinh lí lứa tuổi:

Xây dựng phòng truyen thông.

Hòm thư và bản tin tư van ve SKSS.

Tổ chức tư van trực tiếp.

Thành l p CLB tự quản vị thành niên.

Tổ chức Thi tìm hiểu và giao lưu ve SKSS.

Tổ chức cho SV thảo lu n nhóm và trò chơi khám phá ve SKSS.

Tổ chức cho SV giao lưu với các nhà chuyên môn.

Tổ chức các cu c thi sáng tạo ve SKSS như: hát, viết, vẽ, làm thơ, kịch…

Tổ chức Giao lưu tiếng nói người trong cu c.

Tổ chức xem băng hình, giải đáp thắc mắc.

Tổ chức cho SV tham quan thực tế tại các trung tâm Y tế, trung tâm cai nghi n, các phòng khám và trung tâm dịch vụ KHHGĐ…

Tổ chức báo cáo chuyên đe trong giờ sinh hoạt đầu tuần.

*** Cách thức thực hiện:**

Tổ chức các hoạt đ ng NGLL nham GD SKSS cho SV được chia làm hai nhóm: nhóm các hoạt đ ng thường xuyên và nhóm các hoạt đ ng không thường xuyên.

Nhóm các hoạt đ ng thường xuyên bao gồm:

a. Xây dựng phòng truyen thông SKSS VTN: Phòng truyen thông là nơi cung cap, lưu giữ thông tin, tư li u ve GD SKSS, là nơi sinh hoạt câu lạc b , nơi chuẩn bị các n i dung cho hòm thư và bảng tin tư van

+ Phân công nhân sự thành l p Ban đieu hành, Ban co van.

+ Đầu tư kinh phí chuẩn bị tài li u, trang thiết bị: sách, báo, tạp chí, tranh ảnh, băng video và đĩa hình, các hi n v t, mẫu v t (dụng cụ tránh thai, b đồ dùng hỗ trợ..), màn hình, máy vi tính, đầu video, bàn ghế…

+ Hàng ngày bo trí SV các lớp luân phiên trực phòng và thực hi n các công vi c thường nh t. Đây là dịp để các em nghiên cứu, tham khảo các tài li u và thông tin ve SKSS m t cách tự giác và thoải mái.

+ Công vi c hàng ngày của nhóm trực gồm: v sinh và sắp xếp tư li u; hướng dẫn, giới thi u các bạn đến tham quan; t p hợp và phân loại các câu hỏi của SV và thông báo kết quả trả lời trên các bảng tin, chương trình phát thanh vào giờ ra chơi hoặc trên mail. Thông qua công vi c này cũng góp phần giáo dục kiến thức và kỹ năng liên quan đến SKSS cho các em.

b. Tổ chức câu lạc b tự quản: CLB SKSS VTN là m t hình thức sinh hoạt t p thể do các em SV tự tổ chức, quản lí và đieu hành dưới sự hướng dẫn của ban co van (bao gồm co van chuyên môn là các thầy, cô có kinh nghi m, nhi t tâm và co van tổ chức là BGH và BCH Đoàn trường, H i SV).

+ Ngoài các hoạt đ ng diễn ra hàng ngày tại phòng truyen thông, CLB còn tổ chức sinh hoạt định kì theo từng chủ đe cụ thể trong kế hoạch đã được xây dựng. N i dung và hình thức sinh hoạt trong câu lạc b rat đa dạng, luôn có sự lồng ghép n i dung các môn học với vi c tuyên truyen giáo dục phòng chong các t nạn xã h i, xây dựng nếp song văn hóa mới. Nếu lựa chọn đúng chủ đe hoạt đ ng và sát với đặc điểm đoi tượng thì sẽ mang lại hi u quả kích thích SV tham gia và hoạt đ ng.

c. Xây dựng hòm thư và bảng tin tư van: giúp SV tháo gỡ, chia sẻ những vướng mắc ve các van đe SKSS VTN có liên quan mà các em không dám hỏi trực tiếp. Tạo thêm niem tin, lôi kéo các em đến với các hoạt đ ng truyen thông và chia sẻ các van đe vướng mắc của các em trong nhà trường. Trong giai đoạn hi n nay, hòm thư có thể là h p thư đi n tử. Trường nên xây dựng m t địa chỉ mail chuyên tư van, cung cap thông tin liên quan đến SKSS cho SV.

d. Tư van trực tiếp và tư van đồng đẳng:

Đầu tư CSVC, trang thiết bị, bo trí cán b tư van có kiến thức tot ve chăm sóc SKSS VTN và am hiểu sâu sắc các đặc điểm tâm sinh lý của lứa tuổi VTN, có kĩ năng tư van nham giúp các em lựa chọn giải pháp và ra quyết định đúng đắn cho van đe mà các em băn khoăn hoặc cần giải quyết.

e. Phát thanh tuyên truyen tại Ký túc xá của SV.

Kết hợp với Ban quản lý ký túc xá và Đoàn Thanh niên xung kích, thường xuyên tổ chức các hoạt đ ng như kiểm tra và cham thi đua giữa các phòng trong ký túc xá đồng thời thông qua các chương trình phát thanh cuoi tuần tại Ký túc xá nham tuyên truyen ve các kiến thức, kĩ năng chăm sóc SKSS VTN. Đồng thời có thể tổ chức các hoạt đ ng giao lưu văn hóa, văn ngh tại ký túc xá để có thể tạo cho các em m t môi trường song lành mạnh.

Nhóm các hoạt đ ng tổ chức không thường xuyên, bao gồm các hoạt đ ng như:

a. Thảo lu n nhóm và trò chơi khám phá ve SKSS VTN: nham tạo đieu ki n đáp ứng nhu cầu thể hi n quan điểm, chia sẻ kiến thức giữa các nhóm bạn bè, SV với nhau qua đó cung cap kiến thức, kỹ năng liên quan đến GD SKSS.

b. Tổ chức cho SV xem băng hình, giải đáp thắc mắc, viết thu hoạch: Nhieu van đe nhạy cảm, khó nói, khó diễn đạt nên sử dụng băng hình để chiếu cho các em

xem, kết hợp với thảo lu n nhóm, viết thu hoạch. Cũng có thể chia theo nhóm giới tính nam, nữ riêng khi xem băng hình ve chủ đe này kết hợp với mời chuyên gia giải đáp thắc mắc.

c. Giao lưu với các nhà chuyên môn ve SKSS VTN: Mời cán b , chuyên gia có chuyên môn sâu, có kinh nghi m thực tế phong phú, có khả năng thích ứng và hòa đồng với SV đến toạ đàm, trao đổi, giải đáp thắc mắc cho học sinh. Chủ đe các buổi giao lưu có thể là những van đe liên quan đến kiến thức chuyên sâu ve tâm lí học, y học như tránh thai, các b nh lây truyen qua đường tình dục…

d. Giao lưu tiếng nói người trong cu c: Mời những chuyên viên tình nguy n là người bị nhiễm HIV/AIDS, những người nghi n hút đã hoặc đang cai nghi n đến nói chuy n trực tiếp và toạ đàm trao đổi với các em. Với sự hi n di n của người th t, vi c th t và được trao đổi trực tiếp, được nghe lời nói của chính những người từng gặp van đe ve SKSS sẽ làm tăng tính thuyết phục và gây an tượng cho các em ve van đe cần thông tin giáo dục.

e. Tổ chức tham quan dã ngoại, tham quan các cơ sở y tế, trung tâm cai nghi n: Nham đưa SV đến t n mắt thay những h u quả và nguy hại của các hành vi không đúng chuẩn mực trước các van đe ve SKSS VTN.

g. Tổ chức các cu c thi sáng tạo tìm hiểu ve SKSS VTN: thi kiến thức,viết, vẽ, làm thơ, đặt lời mới cho các làn đi u dân ca liên quan đến n i dung SKSS VTN.

Nhóm các hoạt đ ng không thường xuyên có thể tổ chức trước toàn trường vào giờ sinh hoạt đầu tuần, hoặc tổ chức kết hợp trong m t ngày tổ chức kỉ ni m nào đó (chẳng hạn: Ngày phụ nữ quoc tế 8/3; Ngày phụ nữ Vi t Nam 20/10; Ngày sức khỏe thế giới 7/4; Ngày quoc tế gia đình 15/5…) hoặc tổ chức thành các cu c thi riêng, cũng có thể tổ chức theo đơn vị lớp, khoa. Theo đúng như đặc điểm của nó là tổ chức không thường xuyên nên đừng lạm dụng m t hình thức tổ chức mãi sẽ gây nhàm chán, không còn hứng thú để tiếp nh n thông tin.

3.2.3.3. Điều kiện thực hiện biện pháp.

- Phải có kế hoạch, n i dung chuẩn bị cụ thể, mục tiêu rõ ràng.
- Đảm bảo kinh phí, v t chat toi thiểu.
- Tổ chức hoạt đ ng giáo dục ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa phải phù hợp với đặc điểm, đieu ki n của nhà trường, của địa phương.
- Phải thu hút mọi lực lượng trong và ngoài nhà trường tham gia tổ chức hoạt đ ng cho SV.

Vi c tổ chức hoạt đ ng giáo dục ngoài giờ lên lớp không chỉ thu hút đ i ngũ giáo viên trong trường mà còn loi cuon cả các cá nhân và những tổ chức xã h i tham gia, Trong vi c chỉ đạo và phoi hợp các lực lượng xã h i, tổ chức hoạt đ ng giáo dục ngoài giờ lên lớp thì giáo viên chủ nhi m, Hi u trưởng, phó hi u trưởng, Đoàn thanh niên, H i SV là lực lượng nòng cot.

3.2.3.4. Kết quả đạt được.

Nâng cao nh n thức của SV ve SKSSVTN. Trong hoạt đ ng NGLL, ngoại khóa, giáo viên là người giữ vai trò co van, giúp SV xác định mục tiêu, xây dựng n i dung chương trình, cách thức tổ chức và đieu khiển hoạt đ ng, cuoi cùng là tự đánh giá và rút ra bài học kinh nghi m. Tạo ra moi quan h hợp tác, đồng trách nhi m giữa GV -SV. Đieu đó giúp các em tự tin hơn, mạnh dạng hơn, sáng tạo hơn, đồng thời khẳng định được vai trò là chủ thể hoạt đ ng của mình. Tử đây quá trình giáo dục sẽ trở thành quá trình tự giáo dục của SV.

3.2.4. Chỉ đạo công tác phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội toàn diện, rộng khắp

3.2.4.1. Mục tiêu biện pháp

Trong công cu c xã h i hóa giáo dục hi n nay thì vi c phoi hợp ba lực lượng giáo dục: nhà trường, gia đình và xã h i là m t nguyên lý để thúc đẩy sự phát triển của nên GD Vi t Nam. Nham đảm bảo cho công tác tác phoi hợp giáo dục đạt hi u quả, nhà trường phải tạo được moi quan h chặt chẽ, thong nhat, đồng thu n cả ba môi trường giáo dục. Sự phoi hợp chặt chẻ ba môi trường giáo dục sẽ tạo nên sự thong nhat từ nh n thức đến hành đ ng; từ mục đích đến n i dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục. Từ đó tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên.

3.2.4.2. Nội dung và cách thức thực hiện biện pháp

*** Nội dung:**

Chỉ đạo kết hợp vai trò của ban giám hi u, Đoàn thanh niên, Ban chỉ đạo khoa, giáo viên b môn… thong nhat mục tiêu kế hoạch và các bước triển khai thực hi n để tạo nên sức mạnh tổng hợp giữa các lực lượng, thành viên của nhà trường trong quản lý GDSKSS cho SV. Các lực lượng này luôn nắm vững kế hoạch, chương trình hoạt đ ng của nhà trường theo từng tuần, từng tháng, từng kỳ.

Xây dựng các kênh thông tin liên lạc hai chieu thường xuyên giữa nhà trường và gia đình, thông qua các trang wed hoạt đ ng công khai hai chieu, qua sổ thông báo định kì từ phía nhà trường đến gia đình.

Bác Hồ đã từng dặn: "Giáo dục trong nhà trường dù tot đến may nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã h i thì kết quả cũng không hoàn toàn". Vì thế cần huy đ ng lực lượng ngoài xã h i tham gia vào công tác giáo dục.

Xây dựng và thực hi n kế hoạch ve dân so và chăm sóc SKSSVTN ở các cap. Phát đ ng các chiến dịch truyen thông r ng rãi kết hợp dịch vụ chăm sóc SKSS tại c ng đồng.

Thường xuyên duy trì vi c giao ban, sinh hoạt giữa nhà trường với các tổ chức xã h i như công an, huy n đ i, tổ dân phòng… đặc bi t là những nơi SV thuê trọ, để kịp thời nắm bắt tình hình và đánh giá kết quả học t p, rèn luy n của các em.

Tổ chức nhieu hoạt đ ng ngoại khóa có sự tham gia của lãnh đạo trong huy n, xã, thị tran, các nhà chuyên môn, các b c phụ huynh.

Tăng cường quản lý Nhà nước trong các hoạt đ ng văn hóa, ngăn chặn tình trạng sách báo, băng hình có n i dung không lành mạnh còn trôi nổi trên thị trường, quản lý chặt chẻ các hoạt đ ng kinh doanh của nhà hàng, khách sạn, các cơ sở cho thuê truy n, thuê băng hình, các điểm internet… Đẩy mạnh đau tranh phòng chong các t nạn xã h i, đặc bi t là gái mại dâm, các tụ điểm tiêm chích ma túy, buôn bán phụ nữ trẻ em…

Phoi hợp chặt chẻ với các cơ sở y tế, trung tâm Bảo v Chăm sóc Bà mẹ trẻ em - KHHGĐ, Ủy ban DS- KHHGĐ, các phương ti n truyen thông đại chúng để giáo dục cho giới trẻ, đồng thời phát hi n những van đe phức tạp nảy sinh để cùng với lực lượng giáo dục có bi n phát xử lý.

*** Cách thức thực hiện:**

Xây dựng kế hoạch và quy chế phoi hợp giáo dục SKSS cho SV giữa nhà trường và các lực lượng như: H i Sinh Viên, Đoàn TNCS HCM, Trung tâm Y tế các trung tâm DS-KHHGĐ…

Thông qua các trang wed công khai do nhà trường xây dựng, qua các thông báo gửi ve gia đình SV để tuyên truyen nâng cao nh n thức, trách nhi m của gia đình trong vi c giáo dục SKSS cho SV. Từ đó, thong nhat n i dung và phương pháp phoi hợp, n i dung và phương pháp giáo dục SKSS cho con em mình.

Chủ đ ng phoi hợp với các tổ chức chuyên môn như: Trung tâm y tế, trung tâm DS-KHHGĐ, tổ chức các hoạt đ ng GD NGLL đa dạng, phong phú, phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi nham GD SKSS cho SV.

Phân công 01 đồng chí trong BGH làm đầu moi nham duy trì quan h thường xuyên, c ng đồng trách nhi m giữa nhà trường và các lực lượng khác nham thực hi n tot công tác GD SKSS cho SV.

3.2.4.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

Nhà trường phải chủ đ ng, tích cực thực hi n chủ trương "xã h i hóa giáo dục" trên địa bàn đóng chân.

Nhà trường và xã h i phoi hợp xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh: Nhà trường phoi hợp với chính quyen địa phương và các cơ quan có thẩm quyen xóa bỏ và kiểm soát các tụ điểm vui chơi không lành mạnh ở các khu vực trường đóng và nơi c ng đồng các em sinh song.

Đảm bảo đầy đủ ve kinh phí hoạt đ ng cũng như cơ sở v t chat cho các hoạt đ ng, như họp giao ban, tổ chức h i thảo, tọa đàm…

Luôn luôn phải đảm bảo được tính thường xuyên, liên tục và kịp thời giữa các tổ chức, các lực lượng có liên quan, nham nắm bắt kịp thời để uon nắn và giáo dục các em.

3.2.4.4. Kết quả đạt được

Sự phoi hợp chặt chẽ, c ng đồng trách nhi m giữa nhà trường, gia đình và các tổ chức, đoàn thể trong và ngoài nhà trường trong công tác GD SKSS cho SV.

Vi c thực hi n các bi n pháp trên m t cách có h thong và đồng b sẽ tạo ra sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý GDSKSS, góp phần nâng cao hi u quả giáo dục trong nhà trường.

3.2.5. Tăng cường công tác GD và tuyên truyền SKSS cho SV người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng miền

3.2.5.1. Mục tiêu biện pháp

Trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên nam trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên - là m t tỉnh thu c mien núi phía Bắc, chính vì thế so lượng sinh viên là người dân t c thiểu so chiếm so lượng khá lớn (45,3% tổng so SV toàn trường). Chính vì thế vi c

tăng cường công tác giáo dục và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so nham nâng cao trình đ nh n thức cho đoi tượng SV là người DTTS, hạn chế những tác đ ng tiêu cực của những hủ tục lạc h u đến công tác GD SKSS và đáp ứng những yêu cầu riêng của từng vừng mien.

3.2.5.2. Nội dung và cách thức thực hiện

*** Nội dung**

- Nhà trường cần phân tích và nh n thức rõ những van đe khó khăn, thách thức trong công tác GD SKSS cho SV người DTTS so với SV dân t c Kinh và đến từ các vùng thành thị. Đó là:

+ SV là người DTTS thường nhút nhát, ngại ngùng và còn nhieu hạn chế trong giao tiếp.

+ SV người DTTS ít nhieu sẽ chịu ảnh hưởng từ những hủ tục lạc h u của dân t c như tảo hôn, bắt vợ…

+ Do sinh song ở những vùng mien núi, xa xôi và hẻo lánh, còn nhieu khó khăn ve kinh tế, xã h i nên trình đ dân trí ở vùng mien chưa cao, công tác tuyên truyen và giáo dục SKSS chưa thường xuyên, liên tục và r ng rãi nên kiến thức ve van đe giới tính, SKSS của các em còn hạn chế.

-Nhà trường cần xác định, đoi với đoi tượng SV là người DTTS thì công tác GD SKSS cho các em cần phải được thực hi n m t cách kiên trì, giáo dục từng bước và thường xuyên, liên tục.

Từ vi c nh n thức được những khó khăn, thách thức đó, nhà trường lên kế hoạch cụ thể để tăng cường công tác GD SKSS cho SV người DTTS. Lựa chọn và cử m t so GV là người DTTS thực hi n công tác tổ chức và giám sát các hoạt đ ng cụ thể trong vi c GD SKSS cho nhóm đoi tượng SV này.

- Kết hợp các tổ chức Đoàn Thanh niên, H i sinh viên, các ban ngành văn hóa thực hi n các n i dung sau:

+ Tuyên truyen và nâng cao nh n thức ve vai trò, tầm quan trọng và ý nghĩa của vi c GD SKSS cho SV người DTTS. Giúp các em nh n thay những mặt hạn chế, tiêu cực lạc h u của các hủ tục.

+ Trang bị kiến thức và t p huan, bồi dưỡng những kĩ năng ve SKSS cho SV người DTTS.

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá công tác GD SKSS cho SV người DTTS để có những tác đ ng, đieu chỉnh kịp thời.

*** Cách thức thực hiện**

Nhà trường cần kết hợp với các ban Văn hóa, Đoàn Thanh niên, H i sinh viên để tổ chức những buổi tọa đàn cho SV DTTS để quá đó tuyên truyen nâng cao nh n thức cho các em ve van đe SKSS vị thành niên, giúp các em nh n thay những hạn chế, những mặt tiêu cực của các hủ tục lạc h u.

Kết hợp với đ i thanh niên xung kích và Ban quản lý ký túc xá, hàng tuần có thể tổ chức những chương trình phát thanh bang tiếng DTTS với n i dung tuyên truyen và phổ biến kiến thức ve SKSS cho đoi tượng SV là người DTTS trong ký túc xá.

Kết hợp với m t so GV hoặc SV là người DTTS để dịch m t so sách báo, tài li u ve GD SKSS cho SV sang chữ của m t so DTTS chiếm so đông trong tổng so SV của nhà trường để phát đến các SV và đăng tải trên trang web của nhà trường nham tuyên truyen, phổ biến kiến thức ve van đe này cho các em.

Tích cực tổ chức các hoạt đ ng ngoại khóa để tạo môi trường giáo dục thu n lợi, bổ ích cho các SV trong trường nói chung và SV là người DTTS nói riêng có thể cùng tham gia.

Nhà trường kết hợp giữa ban quản lý công tác học sinh sinh viên, Đoàn Thanh niên và các tổ chức y tế tại địa phương, các chuyên gia tâm lý để l p hòm thư chia sẻ tại trường, tại ký túc xá hay trên trang web của nhà trường với mục đích tiếp nh n thông tin phản hồi của SV, lắng nghe, giải đáp và chia sẻ những thắc mắc, những tâm sự của SV đặc bi t là những SV người DTTS trong van đe SKSS. Vì SV người DTTS và m t so SV khác còn dụt dè, xau hổ khi bàn đến n i dung này.

3.2.5.3. Điều kiện để thực hiện biện pháp

Nhà trường phải thường xuyên và kiên trì trong công tác giáo dục SKSS cho đoi tượng SV là người DTTS.

Nhà trường cần có sự phoi hợp chặt chẽ với các ban văn hóa dân t c, với Đoàn thanh niên, H i sinh viên để tạo môi trường giáo dục lành mạnh, thường xuyên cho SV người DTTS.

3.2.5.4. Kết quả đạt được

Vi c thực hi n bi n pháp trên m t cách kiên trì, thường xuyên sẽ giúp cho SV là người DTTS có nh n thức đúng đắn, kiến thức và kĩ năng trong van đe chăm sóc, bảo v SKSS cho bản thân. Đồng thời nâng cao chat lượng GD SKSS cho SV trong trường

Cao đẳng y tế Thái Nguyên, đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien.

3.2.6. Tăng cường quản lý công tác kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm trong việc GDSKSS cho SV

3.2.6.1. Mục tiêu biện pháp

Vi c thực hi n bi n pháp nham mục tiêu xây dựng được các tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng - kỷ lu t từ đầu năm học. Đánh giá, khen thưởng những cá nhân và t p thể làm tot công tác GDSKSS cho SV, đồng thời góp ý những cá nhân hay t p thể làm chưa tot, nham đ ng viên, khích l cả ve v t chat và tinh thần, góp phần nâng cao hi u quả giáo dục của nhà trường.

Kịp thời tư van, giúp đỡ các tổ chức, cá nhân nham làm tot hơn nữa công tác GD SKSS cho SV.

Tạo nên đ ng lực hăng say làm vi c trong t p thể sư phạm nhà trường.

3.2.6.2. Nội dung và cách thức thực hiện biện pháp

*** Nội dung:**

Trên cơ sở kế hoạch chung của nhà trường, phân công trách nhi m cho từng b ph n, cá nhân tùy theo năng lực, nhi m vụ mà tham gia GDSKSS cho SV theo từng học phần, theo từng thời gian cụ thể trong năm. Từ đó, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tư van và rút kinh nghi m kịp thời.

Tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng - kỷ lu t phù hợp với đieu ki n thực tế của trường.

*** Cách thức thực hiện:**

Kiểm tra vi c GD SKSS thông qua các môn học trên lớp bang hình thức: dự giờ, kiểm tra hồ sơ giáo án, qua trắc nghi m, qua dự sinh hoạt tổ chuyên môn hoặc qua trò chuy n trực tiếp với SV.

Đưa n i dung sức khỏe sinh sản là m t đơn vị kiến thức trong các bài kiểm tra định kì và thường xuyên của SV.

Kiểm tra vi c GDSKSS thông qua các HĐGDNGLL:

+ Ban chỉ đạo các khoa, các ngành tổ chức đánh giá hoạt đ ng của mỗi t p thể, cá nhân ve công tác GD và tự GD SKSS VTN cho SV.

+ Đoàn - H i theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt đ ng của các t p thể SV.

+ Tổ b môn, khoi chủ nhi m theo dõi, đánh giá sự tham gia của GV.

+ BGH kiểm tra vi c thực hi n kế hoạch hoạt đ ng của các b ph n.

Hàng năm, cùng với sơ, tổng kết học kì, năm học, tiến hành sơ, tổng kết công tác GDSKSS; đánh giá kết quả thực hi n; rút kinh nghi m, phát huy những mặt tích cực, khắc phục và cải tiến những tồn tại, hạn chế.

Ban giám hi u có quyết tâm cao, cùng với công đoàn cơ sở, đoàn Thanh niên c ng sản HCM, H i SV Vi t Nam thực hi n tot vai trò thường trực h i đồng thi đua - khen thưởng của nhà trường.

3.2.6.3. Kết quả đạt được

Xây dựng được các tiêu chí đánh giá thi đua, khen thưởng, kỷ lu t đoi với những cá nhân và t p thể m t cách cụ thể rõ ràng, đầy đủ để quản lý.

Kịp thời phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế và thực hi n hi u quả vai trò tư van của kiểm tra, đánh giá.

3.3. Mối quan hệ giữa các biện pháp

Như chúng ta đã biết: "không có lieu thuoc vạn năng trong giáo dục". Các bi n pháp quản lý là m t h thong đa dạng năng đ ng và mỗi bi n pháp luôn có những ưu điểm đồng thời cũng tồn tại những nhược điểm riêng. Vì v y khi v n dụng chúng ta phải thực hi n m t cách đồng b , dựa vào tình hình cụ thể, tùy theo từng đoi tượng cụ thể để lựa chọn bi n pháp thích hợp hoặc phoi hợp các bi n pháp m t cách linh hoạt mới đạt hi u quả.

Trong những bi n pháp đã nêu thì vi c "*Chú trọng vừa nâng cao nhận thức, thái độ, vừa nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV*". Có ý nghĩa tiên quyết. Bởi vì nh n thức bao giờ cũng đi trước, có nh n thức đúng là đieu ki n cần để có hành đ ng đúng. Đieu ki n đủ ở đây sẽ là: có chuyên môn nghi p vụ tinh thông và có tình cảm "đẹp". Các bi n pháp khác cũng vô cùng quan trọng vì không có những bi n pháp này thì chắc chắn hi u quả của công tác GDSKSS cho SV sẽ rat hạn chế, kết quả thap.

Khi thực hi n các bi n pháp đe xuat phải mang tính đồng b và có kế hoạch cụ thể, được kiểm soát và đánh giá thường xuyên để kịp thời điều chỉnh khi cần thiết. Các bi n pháp này nam trong m t chỉnh thể và chúng quan h m t thiết hữu cơ, bổ sung cho nhau, tạo thành m t h

thong, do đó bi n pháp này sẽ là tien đe, là cơ sở, kết quả cho các bi n pháp kia và ngược lại.

3.4. Khảo nghiệm tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp quản lý

3.4.1. Các bước khảo nghiệm

Qua nghiên cứu lý lu n và phân tích thực trạng quản lý giáo dục SKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên trong những năm qua, đe tài đã đe xuat 5 bi n pháp quản lý giáo dục SKSSVTN. Để khẳng định giá trị cần thiết, tính khả thi của các bi n pháp quản lý đe xuat, đe tài khảo nghi m giá trị của các bi n pháp thông qua m t phiếu trưng cầu ý kiến các cán b quản lý và giáo viên của trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên.

Quy trình xin ý kiến được tiến hành thông qua các bước

sau: Bước 1: L p phiếu đieu tra xin ý kiến (phụ lục 3)

Đe tài đánh giá các bi n pháp quản lý hoạt đ ng GDSKSS cho SV của các trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên theo hai tiêu chí:

Đieu tra ve tính cần thiết của các bi n pháp quản lý theo ba mức đ : Rat cần thiết, cần thiết, không cần thiết; tính khả thi theo ba mức đ : Rat khả thi, khả thi và không khả thi.

Bước 2: Lựa chọn khách thể đieu tra

Nguyên tắc lựa chọn: Cán b quản lý và giáo viên.

So lượng khách thể đieu tra: 98 cán b quản lý và giáo viên.

Bước 3: Phát phiếu đieu tra

Bước 4: Thu phiếu đieu tra và định hướng kết quả nghiên cứu.

Để đánh giá tính cần thiết và tính khả thi của các bi n pháp quản lý đe xuat, định lượng ý kiến đánh giá bang cách cho điểm như sau:

Mức đ cần thiết:	Rat cần thiết	3 điểm
	Cần thiết	2 điểm
	Không cần	1 điểm
Mức đ khả thi:	Rat khả thi	3 điểm
	Khả thi	2 điểm
	Không khả thi	1 điểm

Cách tính toán: Lay trung bình c ng điểm so trên khách thể đieu tra và l p bảng.

3.4.2. Kết quả khảo nghiệm tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp

Bảng 3.1. Kiểm chứng tính cần thiết của các biện pháp

TT	CÁC BIỆN PHÁP	MỨC ĐỘ CẦN THIẾT				
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Điểm TB	Thứ bậc
1	Chú trọng vừa nâng cao nh n thức, thái đ , vừa nâng cao năng lực, nghi p vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV.	65	28	5	2,61	1
2	Quản lý chặt chẽ công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp.	58	32	8	2,51	3
3	Tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho SV thông qua con đường hoạt đ ng ngoại khóa.	45	49	4	2,42	4
4	Chỉ đạo công tác phoi hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã h i toàn di n, r ng khắp.	32	42	24	2,08	6
5	Tăng cường công tác GD và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien.	61	32	5	2,57	2
6	Tăng cường quản lý công tác kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghi m trong vi c GDSKSS cho SV.	32	52	14	2,18	5
	Trung bình				**2,4**	

Nhận xét:

Các bi n pháp quản lý hoạt đ ng GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái

Nguyên được CBQL và giáo viên đánh giá mức đ cần thiết cao thể hi n điểm trung bình chung của các bi n pháp quản lý đe xuat X = 2,4.

Bi n pháp 1: 95% những người được hỏi đeu cho rat cần thiết hoặc cần thiết với $\bar{X}$ = 2,6, xếp vị trí thứ 1.

Như v y, đại đa so cán b quản lý, giáo viên đeu đánh giá rat cao và cho rang bi n pháp 1 được đe xuat ở trên là cần thiết. Từ trước đến nay, công tác quản lý GDSKSS cho SV chưa đạt kết quả cao, vì Hi u trưởng chưa làm tot công tác nâng cao năng lực, nh n thức, thái đ và chuyên môn nghi p vụ cho CBGV, NV trong nhà trường ve công tác giáo dục SKSSVTN.

Kế tiếp bi n pháp tăng cường công tác GD và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien cũng được đánh giá rat cao, $\bar{X}$ = 2,57, xếp hạng 2/5. Bi n pháp này nham hướng đến giải quyết những van đe mang tính chat đặc thù vùng mien, đồng thời so lượng SV là người dân t c thiểu so chiếm so lượng khá lớn trong tổng so SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên.

Bi n pháp quản lý chặt chẽ công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp được đánh giá, X = 2,51, xếp hạng 3/5. Thực tế trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên là trường đào tạo ve lĩnh vực y khoa nên vi c đưa các kiến thức ve GD SKSS VTN vào n i dung các môn học, bài học có liên quan cho SV là m t vi c hết sức cần thiết và có thể tiến hành thu n lợi. Những kiến thức ve GD SKSS VTN có nhieu n i dung phù h với n i dung các môn học, bài học chuyên khoa của các em và đồng thời rat hữu ích cho cu c song cũng như công vi c của các em sau này.

Các bi n pháp khác được đánh giá mức đ cần thiết cao với điểm trung bình giao đ ng từ 2,08 đến 2,61.

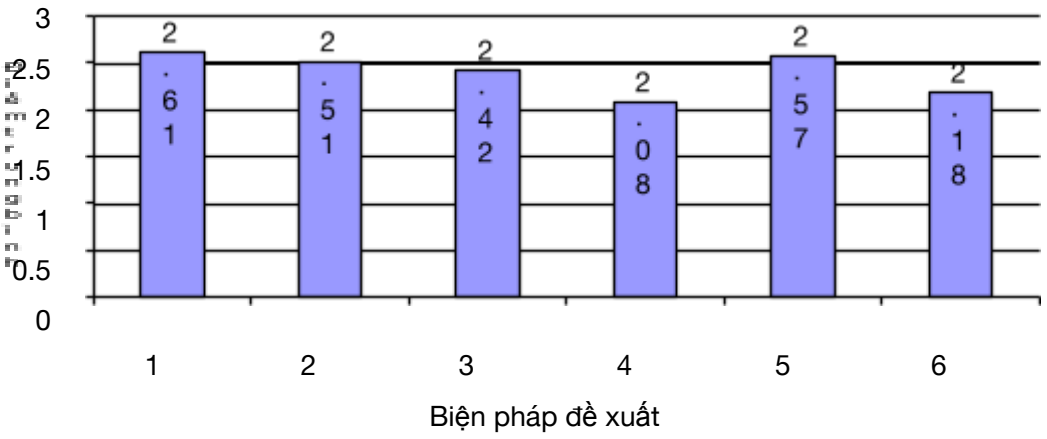

Biểu đồ 3.1. Mức độ cần thiết của các biện pháp quản lý GDSKSS đợợc đề xuất

Chú thích:

1. Chú trọng vừa nâng cao nh n thức, thái đ , vừa nâng cao năng lực,nghi p vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV.

2. Quản lý chặt chẽ công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp. 3.Tổ chức đa dạng các hình thức GDSKSS cho SV thông qua con đường hoạt
đ ng ngoại khóa.

4. Chỉ đạo công tác phoi hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã h i toàn di n, r ng khắp.

5. Tăng cường công tác GD và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien.

6. Tăng cường quản lý kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghi m trong vi c GDSKSS cho SV.

Bảng 3.2. Kiểm chứng tính khả thi của các biện pháp đề xuất

TT	CÁC BIỆN PHÁP	MỨC ĐỘ KHẢ THI				
		Khả thi	Ít khả thi	Không khả thi	TB	Thứ bậc
1	Chú trọng vừa nâng cao nh n thức, thái đ , vừa nâng cao năng lực, nghi p vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV	54	40	4	2,51	2
2	Quản lý chặt chẽ công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp	67	30	1	2,67	1
3	Tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho SV thông qua con đường hoạt đ ng ngoại khóa	50	39	9	2,42	4
4	Chỉ đạo công tác phoi hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã h i toàn di n, r ng khắp	37	49	12	2,25	6

5	Tăng cường công tác GD và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien	52	39	7	2,46	3

6	Tăng cường quản lý công tác kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghi m trong vi c GDSKSS cho SV	40	50	8	2,33	5
	Trung bình:				**2,44**	

Nhận xét:

Tính khả thi của các bi n pháp quản lý hoạt đ ng GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên được đánh giá mức khả thi khá cao, thể hi n điểm trung bình chung của các bi n pháp quản lý X = 2,44.

Bi n pháp thứ 2 được đánh giá với mức khả thi cao nhat $\overline{X}$ = 2,67. Từ đó có thể thay các CBQL và GV đeu nh n thức được sự thu n lợi và dễ dàng tiến hành lồng ghép các kiến thức, kĩ năng của vi c GD SKSS VTN vào n i dung các bài học, môn học chuyên ngành y khoa mà các em đang theo học.

Bi n pháp 1 được đánh giá khả thi cao với $\overline{X}$ = 2,51. Như v y trên thực tế bi n pháp này chưa đạt được hi u quả như mong muon là do hi u trưởng các trường chưa chú trọng.

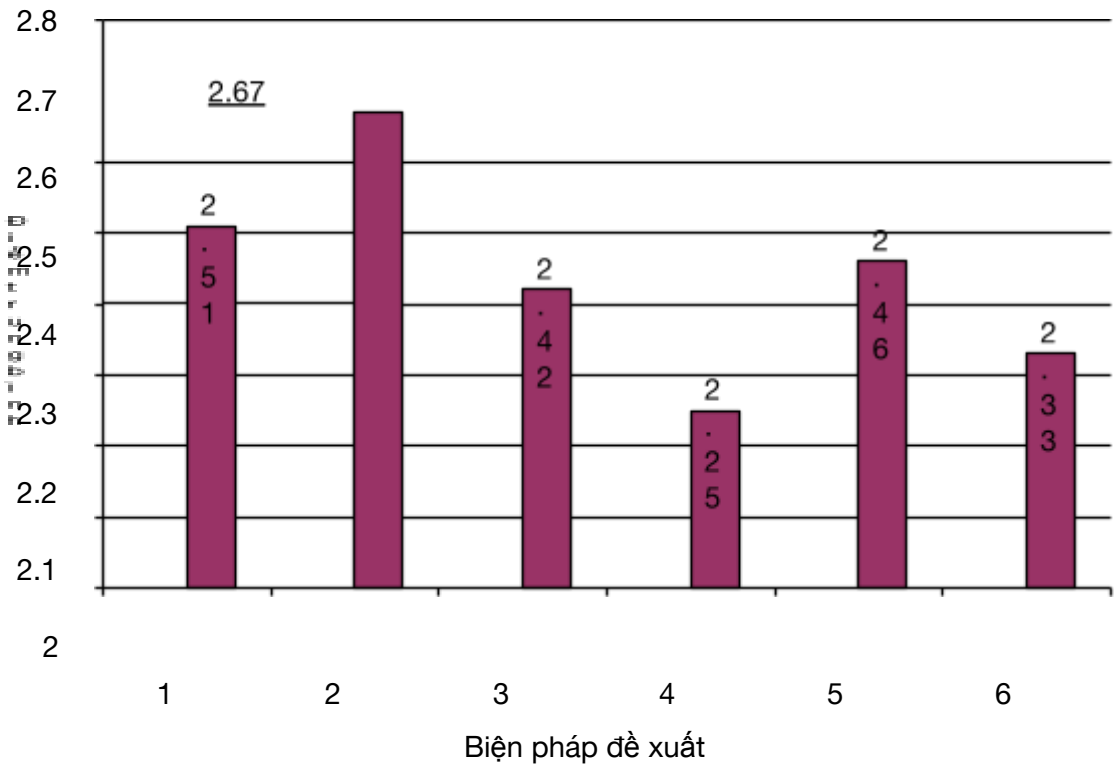

Biểu đồ 3.2. Mức độ khả thi của các biện pháp quản lý GDSKSS đợợc đề xuất

Bảng 3.3. Đánh giá về mức độ phù hợp giữa mức độ cần thiết với mức độ khả thi của các biện pháp trong GDSKSS cho SV trọờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên

TT	CÁC BIỆN PHÁP	Điểm mức độ cần thiết	Điểm mức độ khả thi	Th ứ bậc X	Th ứ bậc Y	D	D^2
1	Chú trọng vừa nâng cao nh n thức, thái đ , vừa nâng cao năng lực, nghi p vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV.	2,61	2,51	1	2	-1	1
2	Quản lý chặt chẽ công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp.	2,51	2,67	3	1	2	4
3	Tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho SV thông qua con đường hoạt đ ng GDNGLL.	2,42	2,42	4	4	0	0
4	Chỉ đạo công tác phoi hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã h i toàn di n, r ng khắp.	2,08	2,25	6	6	0	0
5	Tăng cường công tác GD và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien.	2,57	2,46	2	3	-1	1
6	Tăng cường quản lý công tác kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghi m trong vi c GDSKSS cho SV.	2,18	2,33	5	5	0	0

Để xác định mức đ phù hợp tương quan giữa mức đ thực hi n với đ khả thi của 5 bi n pháp quản lý GDSKSS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên đã đe xuat ở trên, đe tài sử dụng công thức:

Công thức:

$$r = 1 - \frac{6\sum D^2}{N(N^2-1)}$$

Trong đó:

r: H so tương quan thứ b c

D: Hi u so thứ b c giữa 2 đại lượng đem so sánh

N: So đơn vị được nghiên cứu

Với h so tương quan r = 0,85 cho phép rút ra kết lu n tương quan trên là tương quan thu n, rat chặt chẽ. Có nghĩa là giữa mức đ cần thiết và mức đ khả thi của các bi n pháp quản lý đã đe xuat trong đe tài là phù hợp nhau. Như v y, các bi n pháp quản lý được nh n thức cần thiết ở mức đ nào thì khả thi ở mức đ đó.

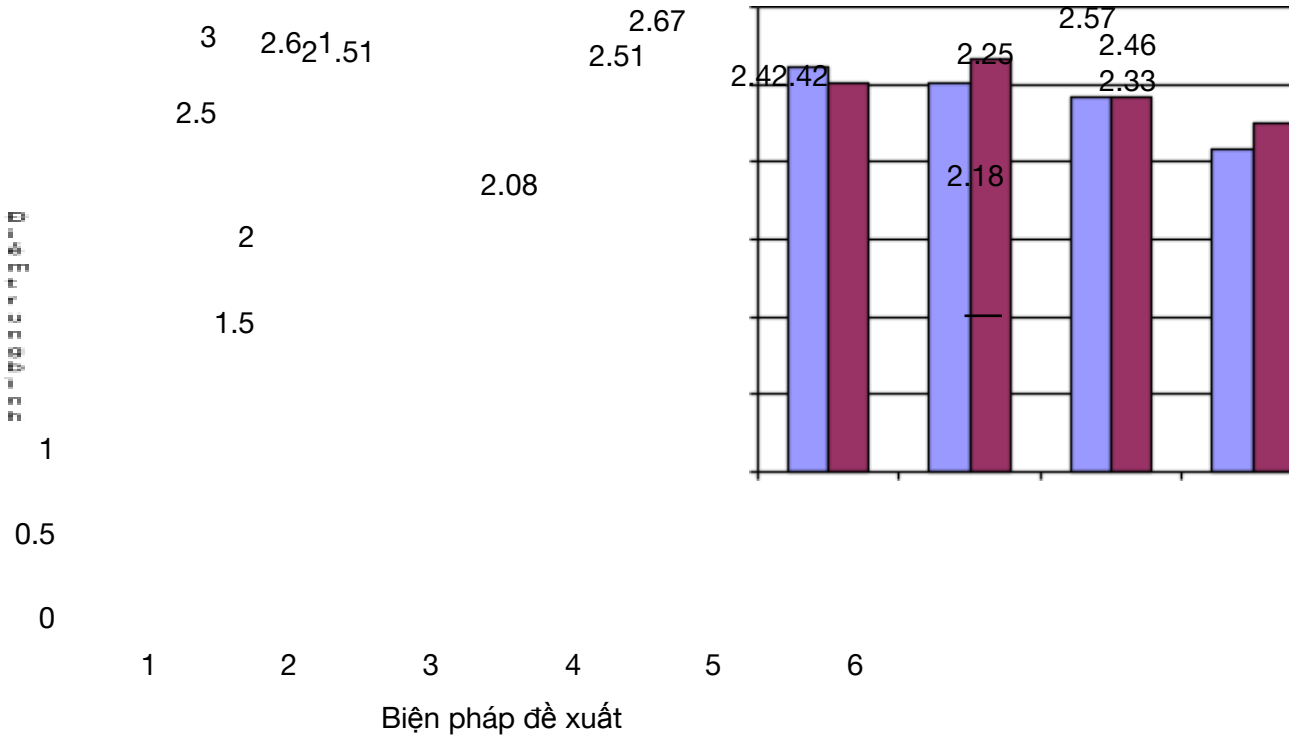

Biểu đồ 3.3. Biểu đồ biểu diễn tợơng quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp quản lý GDSKSS cho SV trợờng Cao đẳng y tế Thái Nguyên đợợc đề xuất

Kết luận chơương 3

Xuat phát từ vi c nghiên cứu lý lu n và thực tiễn công tác quản lý GDSKS cho SV trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên để nâng cao chat lượng và hi u quả quản lý GDSKSSVTN cho SV đe tài đe xuat các bi n pháp quản lý sau:

1. Chú trọng vừa nâng cao nh n thức, thái đ , vừa nâng cao năng lực, nghi p vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV.

2. Quản lý chặt chẽ công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp.

3. Tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho SV thông qua con đường hoạt đ ng ngoại khóa.

4. Chỉ đạo công tác phoi hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã h i toàn di n, r ng khắp.

5. Tăng cường công tác GD và tuyên truyen SKSS cho SV người dân t c thiểu so đáp ứng yêu cầu riêng của từng vùng mien.

6. Tăng cường quản lý công tác kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghi m trong vi c GDSKSS cho SV.

Bang vi c xin ý kiến của các chuyên gia, chúng tôi đã tiến hành khảo nghi m tính cần thiết và khả thi của các bi n pháp. Kết quả khảo nghi m cho thay: Các bi n pháp quản lý đe xuat trên đeu có tính cần thiết và khả thi cao.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu của đe tài đã được trình bày trong lu n văn, chúng tôi xin được rút ra m t so kết lu n như sau:

Trên cơ sở nghiên cứu, h thong hóa ve lý lu n khoa học quản lý giáo dục, lu n văn làm sáng tỏ cơ sở lý lu n công tác GDSKSS cho SV trong giai đoạn hi n nay.

Trong lu n văn này, chúng tôi đã phân tích những khái ni m cơ bản ve công tác quản lý, ve SKSSVTN, bi n pháp, sự phoi hợp trong công tác GDSKSSVTN. Ve ý nghĩa cũng như tầm quan trọng của GDSKSSVTN ở nhà trường hi n nay, góp phần v n dụng khoa học quản lý, giáo dục vào thực tiễn.

Trên cơ sở nghiên cứu các van đe ve lý lu n và thực trạng quản lý GDSKSS cho SV, đe tài đưa ra 6 bi n pháp quản lý GDSKSS cho học sinh các trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hi n nay. Tin tưởng các bi n pháp sẽ góp phần nâng cao chat lượng GDSKSS cho SV hơn nữa.

Để phát huy hi u quả đòi hỏi người hi u trưởng khi chỉ đạo thực hi n các bi n pháp phải phoi hợp thực hi n đồng b , thường xuyên, v n dụng m t cách khéo léo, sáng tạo vào thực tế nhà trường, tạo thêm đieu ki n, đieu chỉnh, bổ sung cho phù hợp, huy đ ng được sức mạnh của t p thể CB, GV, NV trong trường cũng như phoi hợp chặt chẽ với các lực lượng GD bên ngoài nhà trường.

2. Khuyến nghị

Qua thực tế đieu tra, nghiên cứu đe tài, tôi xin đe xuat m t so ý kiến nhỏ với các cap chính quyen, các ban ngành liên quan nham góp phần nâng cao hi u quả công tác GDSKSS học sinh:

2.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cần hoàn chỉnh h thong văn bản pháp quy và cụ thể hóa hơn ve chương trình GDSKSSVTN.

Xây dựng chương trình, biên soạn tài li u GDSKSSVTN m t cách h thong, phù hợp với từng cap học, từng đ tuổi để đưa n i dung GDSKSSVTN vào trường học bang chương trình chính khóa với thời lượng thích hợp.

2.2. Đối với Sở GD - ĐT Thái Nguyên

Trong công tác chỉ đạo toàn di n thực hi n nhi m vụ năm học của các trường cần có kế hoạch chỉ đạo cụ thể ve GDSKSSVTN.

Bồi dưỡng năng lực quản lý cho đ i ngũ CBQL các trường trong đó có n i dung quản lý GD SKSS cho học sinh - sinh viên.

Ki n toàn đ i ngũ và nâng cao trình đ chuyên môn nghi p vụ cho giáo viên, thường xuyên mở lớp bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên ve kỹ năng giảng dạy GDSKSSVTN cho học sinh - sinh viên trong toàn tỉnh.

2.3. Đối với trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tăng cường đầu tư cơ sở v t chat, kinh phí hỗ trợ, kinh phí tổ chức các hoạt đ ng. Có bi n pháp huy đ ng kinh phí từ nhieu nguồn đầu tư cho GD SKSS.

Thành l p ban chỉ đạo hoạt đ ng GDSKSSVTN cho sinh viên và xây dựng kế hoạch, chương trình hoạt đ ng cụ thể theo từng đợt thi đua, từng chủ đe.

Thành l p tổ tư van học đường trong nhà trường.

Chủ đ ng, tăng cường phoi hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường nham huy đ ng sức mạnh từ các lực lượng này.

2.4. Đối với chính quyền địa phương

Tăng cường quản lý Nhà nước trong các hoạt đ ng văn hóa xã h i nham tác đ ng tích cực, hạn chế tiêu cực đến nh n thức và hành vi của sinh viên trong đ tuổi vị thành niên như: Quản lý chặt chẽ mạng internet, ngăn chặn sách báo, băng hình có n i dung không lành mạnh trên địa bàn, các t nạn ma túy, mại dâm…

Các b c phụ huynh: Luôn quan tâm đến vi c học của con em mình, thường xuyên trao đổi với nhà trường để giáo dục con em mình m t cách thường xuyên. Phoi hợp với nhà trường trong vi c GDSKSS cho SV nham thong nhat n i dung, mục tiêu giáo dục, giúp cho vi c GDSKSS diễn ra mọi nơi, mọi lúc m t cách đồng b và hi u quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Hồng An (2004), *Giáo trình giáo dục dân số sức khỏe sinh sản*, NXB Đại học sư phạm, Hà N i.
2. Nguyễn Ngọc Bích (1998), *Tâm lý học nhân cách*, NXB Giáo dục Hà N i.
3. B giáo dục và đào tạo (MOET) Dự án VIE/01/P11 (2001), Qũy dân so liên hi p quoc (UNFPA) (2001), *Giáo dục Dân số và sức khỏe sinh sản vị thành niên thông qua hoạt động ngoại khoá trong nhà trường,* Hà N i.
4. B giáo dục và đào tạo (MOET) Dự án VIE/01/P11 (2003), Qũy dân so liên hi p quoc (UNFPA) (2003), *Giáo dục sức khỏe sinh sản Vị thành niên,* Hà N i.
5. B y tế (2009), *Tình yêu, tình dục và sức khỏe sinh sản*, Hà N i.
6. Cac Mac và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, NXB Chính trị Quoc gia, Hà N i.
7. Nguyễn Hữu Châu (chủ biên) (2006), *Giáo dục dân số sức khỏe sinh sản vị thành niên thông qua hoạt động ngoại khoá trong nhà trường*, NXB Lao đ ng - Xã h i, Hà N i.
8. Nguyễn Quoc Chí, Nguyễn Thị Mỹ L c (1996), *Đại cương về khoa học quản lý*, trường cán b quản lý GD-ĐT Trung ương I, Hà N i.
9. Đào Xuân Dũng (2012), *Sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục dành cho tuổi vị thành niên*, NXB Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh.
10. Đào Xuân Dũng, Đỗ Tat Hùng (1996), *Giáo dục giới tính*, NXB y học, Hà N i.
11. Nguyễn Hữu Dũng (1998), *Giáo dục giới tính*, NXB Giáo dục.
12. Đảng c ng sản Vi t Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Chính trị Quoc gia, Hà N i.
13. Đảng c ng sản Vi t Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quoc gia, Hà N i.
14. Đảng c ng sản Vi t Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quoc gia, Hà N i.
15. Đảng c ng sản Vi t Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quoc gia, Hà N i.
16. Đảng c ng sản Vi t Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quoc gia, Hà N i.

17. Nguyễn Minh Đạo (1997), *Cơ sở của khoa học quản lý*, NXB Chính trị quoc gia, Hà N i.
18. Nguyễn Lê Hải Đăng (2013), *Quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho học sinh trung học phổ thông huyên Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng*, Lu n văn thạc sĩ khoa học giáo dục, Đại học sư phạm Hà N i.
19. Phạm Văn Đồng (1984), Chỉ thị so 176A ngày 24/ 12/ 1984, http://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-quyet-176a-HDBT.
20. Phạm Minh Hạc (1986), *Một số vấn đề giáo dục và Khoa học giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà N i.
21. Paul Hersey, Ken Blanc Hard (1995), *Quản lý nguồn nhân lực*, NXB Chính trị Quoc gia Hà N i.
22. Hiến pháp Nước C ng hòa Xã h i Chủ nghĩa Vi t Nam (2013), NXB Chính trị Quoc gia, Hà N i.
23. Bùi Minh Hien (chủ biên), Vũ Ngọc Hải, Đặng Quoc Bảo (2006), *Quản lí giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm, Hà N i.
24. Phan Văn Kha(2007), *Giáo trình Quản lý Nhà nước về Giáo dục*, NXB Đại học Quoc gia, Hà N i.
25. Nguyễn Công Khanh (1998), *Quan niệm sống hiện đại, yêu hiện đại của thanh niên hiện nay*, Dự án VIE/88/P09.
26. Mai Hữu Khuê (1993), *Tâm lý học trong quản lý Nhà nước*, Học vi n hành chính quoc gia.
27. Trần Kiểm (2012), *Những vấn đề cơ bản của khoa học quản lý giáo dục*, NXB ĐHSP, Hà N i.
28. M.I. Kondakop, P.V. Zimin, N.I.Xaxerđôtôp (1985), *Những vấn đề quản lí trường học*, Trường cán b quản lí giáo dục.
29. Harold Koontz, Cyril O'Donnell, Heinz Weirich (1992), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý*, NXB Khoa học và kĩ thu t, Hà N i.
30. Lê Ngọc Lan (1992), *Tâm lý học của đời sống gia đình*, Dự án VIE/88/P10 của B Giáo dục - Đào tạo, Trường Đại học sư phạm Hà N i.
31. Tạ Thúy Lan (2001), *Một số vấn đề sinh lý tình dục và sinh sản*, NXB Đại học quoc gia, Hà N i.

32. Nguyễn Văn Lê (1998), *Giáo dục học*, ĐHSP Hà N i.
33. Makarenko A. X. (1933-1935), *Bài ca sư phạm*, Nga.
34. Trần Văn Mieu (2006), *Đoàn thanh niên với việc chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên cho vị thành niên và thanh niên*, NXB thanh Niên, Hà N i.
35. Vũ Quý Nhân (1998), *Chất lượng chăm sóc giới tính và SKSS*, Hà N i.
36. Bùi Ngọc Oánh (2006), *Tâm lí học giới tính và Giáo dục giới tính*, NXB Giáo dục
37. Lê Phượng (2014), "Nâng cao kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản cho Đoàn viên, thanh niên", *Báo Thanh Hóa Online.* http://baothanhhoa.vn/vn/xa-hoi/122600.
38. *Tài liệu hướng dẫn giảng dạy về Giáo dục dân số* (1995), Dự án VIE/94/P01, Hà N i.
39. Taylor F.W (1911), *Những nguyên tắc khoa học của quản lý*.
40. Từ điển Giáo dục học (2001), NXB Từ điển Bách Khoa, Hà N i.
41. Trung tâm Từ điển ngôn ngữ - Vi n ngôn ngữ (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà N i.
42. Ủy ban dân so, gia đình và trẻ em (2005), *Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên*, Hà N i.
43. Bùi Thị Kim Yến (2011), "Công tác quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng hi n nay", *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Đã Nẵng*, so 2(43). http://ud.udn.vn/bankhcnmt/zipfiles/so43/27-buithikimyen.pdf

PHỤ LỤC 1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dành cho sinh viên)

Xin bạn vui lòng trả lời một số câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu (x) vào ô trống mà bạn cho là đúng trong những câu trả lời có sẵn hoặc ghi ý kiến của mình vào những dòng để trống của những câu hỏi mở trong phiếu. Các thông tin được thu thập sẽ được bảo mật một cách nghiêm túc và chỉ dùng cho việc nghiên cứu, đề xuất các biện pháp quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên sao cho hiệu quả và mang lại lợi ích lớn nhất cho lứa tuổi này. Cám ơn các bạn !

Xin bạn cho biết đôi điều ve bản thân:

Bạn là: ☐ Nam ☐ Nữ Năm sinh: ……

Câu 1: Bạn hãy cho biết ý kiến của mình đoi với từng quan điểm dưới đây ve quan h tình dục (QHTD):

Các quan điểm	Ý kiến		
	Đồng ý	**Phân vân**	**Không đồng ý**
a. Quan h tình dục là cách thể hi n tình yêu và giữ người yêu			
b. Quan h tình dục là cách thể hi n mình là người trưởng thành			
c. Quan h tình dục chỉ đơn thuần là để thỏa mãn nhu cầu sinh lý không liên quan gì đến yếu to tâm lý, văn hóa, đạo đức…			
d. Có thể QHTD trước khi kết hôn miễn là yêu nhau			
e. Sinh viên có thể có QHTD nếu hai người cùng thích, miễn không có thai, không lây truyen các b nh truyen nhiễm và sẽ cưới nhau.			
g. Tự kiem chế, kiểm soát bản thân để không thực hành QHTD khi đang đi học là m t lựa chọn quan trọng nhat mà sinh viên cần phải suy nghĩ nghiêm túc.			

h. Nếu đã lỡ QHTD trước hôn nhân thì rat			

khó để không tiếp tục lặp lại hành vi này.			

Câu 2: Với từng bi n pháp tránh thai dưới đây, xin bạn vui lòng cho biết ý kiến của bạn ? (mỗi bi n pháp chỉ đánh dau X vào 1 ô)

Các biện pháp	**Mức độ hiểu biết**		
	Biết rõ	**Có nghe**	**Không biết**
a. Thuoc ngừa thai			
b. Bao cao su			
c. Tính chu kì kinh nguy t			
d. Thuoc di t tinh trùng			
d. Đặt vòng tránh thai			

Ngoài các bi n pháp tránh thai kể trên bạn có nghe hoặc biết ve m t bi n pháp nào khác (xin bạn hãy kể ra)

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Theo bạn h u quả của vi c nạo phá thai ở tuổi vị thành niên có thể dẫn đến *(có thể chọn nhiều phương án)*

a ☐ Mat máu, gây đau đớn

b ☐ Ảnh hưởng xau đến sức khỏe, tâm lý

c ☐ Dễ mắc b nh phụ khoa và các b nh nguy hiểm khác, kể cả HIV/AIDS d ☐ Dẫn đến vô sinh

e ☐ Ảnh hưởng đến học t p

g ☐ Có thể gây tử vong

h ☐ Bạn bè, người thân lên án

i ☐ Ton kém ve kinh tế

k ☐ Không biết

Câu 4: Bạn hãy cho biết ý kiến của mình với từng quan điểm ve xâm hại tình dục dưới đây

Các quan điểm	Ý kiến		
	Đồng ý	**Phân vân**	**Không đồng ý**
a. Là hành vi khi có người nhìn hoặc sờ mó vào những b ph n riêng tư của người khác mà không có sự đồng ý của người đó.			
b. Là hành vi khi có người đe nghị người khác nhìn hoặc sờ mó vào những b ph n riêng tư của mình mà người được đe nghị không đồng ý.			
c. Là hành vi sử dụng bạo lực hoặc thủ đoạn giao cau cưỡng bức, trái ý muon của người bị hại; hoặc người bị hại trong trường hợp không có khả năng nh n thức van đe như: say rượu, trúng thuoc mê, thiểu năng trí tu …			
d. Xâm hại tình dục chỉ xảy ra với nạn nhân là nữ giới			
e. Xâm hại tình dục chỉ do những người hoàn toàn xa lạ với nạn nhân gây ra			
g. Nạn nhân bị xâm hại tình dục cũng có m t phần lỗi cho nên nạn nhân cần dau kín chuy n này.			
h. Người bị xâm hại tình dục chỉ là nạn nhân nên cần báo với gia đình, cơ quan chức năng để xử lý hành vi phạm pháp của kẻ xâm hại.			

Câu 5: Xin bạn đánh dau X vào các nguồn cung cap thông tin sức khỏe sinh sản vị thành niên cho bạn

a ☐ Cơ sở y tế

b ☐ Nhà trường

c ☐ Gia đình

d ☐ Cán b KHHGD e ☐ Bạn bè

g ☐ Sách, báo, đài, TV h ☐ Internet

Câu 6: Bạn hãy đánh giá mức đ thực hi n đoi với các hoạt đ ng ngoại khóa được tiến hành tại trường cao đẳng mà bạn đang theo học nham giáo dục sức khỏe sinh sản (SKSS)

Hình thức giáo dục	**Mức độ thực hiện**		
	Thoịờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Chọịa thực hiện**
a. Xây dựng phòng truyen thông.			
b. Xây dựng hòm thư và bản tin tư van ve SKSS			
c. Tư van trực tiếp			
d. Thành l p CLB tự quản sinh viên			
e. Thi tìm hiểu và giao lưu ve SKSS			
g. Thảo lu n nhóm và trò chơi khám phá ve SKSS			
h. Giao lưu với các nhà chuyên môn			
i. Thi sáng tạo ve SKSS: hát, viết, vẽ, làm thơ, kịch…			
k. Giao lưu tiếng nói người trong cu c			
l. Tổ chức xem băng hình, giải đáp thắc mắc			

Ngoài các hình thức trên, ở trường bạn còn có hình thức tổ chức nào khác (xin bạn hãy kể ra)

.....

.....

.....

Câu 7: Tại trường cao đẳng của bạn, các hoạt đ ng giáo dục SKSS dưới đây có mức đ thực hi n như thế nào ?

Hình thức giáo dục	**Mức độ thực hiện**		
	Thợờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Chợa thực hiện**
a. Giáo dục lồng ghép thông qua các môn học chính khóa như môn Giáo dục sức khỏe, Chăm sóc SKSS…			
b. Tổ chức các hoạt đ ng giao lưu, tuyên truyen giữa nhà trường và phụ huynh ve n i dung SKSS			
c. Tổ chức kiểm tra, đánh giá vi c học t p và rèn luy n của học sinh liên quan đến n i dung giáo dục SKSS			

PHỤ LỤC 2

PHIẾU TRƊNG CẦU Ý KIẾN

(dành cho cán bộ, giáo viên)

Xin Thầy/ Cô vui lòng trả lời một số câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu (x) vào ô trống mà thầy/ cô cho là phù hợp trong những câu trả lời có sẵn hoặc ghi ý kiến của mình vào những dòng để trống của những câu hỏi mở trong phiếu. Các thông tin được thu thập sẽ được bảo mật một cách nghiêm túc và chỉ dùng cho việc nghiên cứu, đề xuất các biện pháp quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên sao cho hiệu quả và mang lại lợi ích lớn nhất cho lứa tuổi này. Cám ơn quý Thầy/ Cô!

Câu 1: Thầy (cô) đánh giá thế nào đoi với hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên tại trường cao đẳng thầy, cô đang công tác ?

	Mức độ quan tâm của thầy, cô			**Hiệu quả đạt đơợc**		
	Quan tâm	**Ít quan tâm**	**Không quan tâm**	**Hiệu quả cao**	**Ít hiệu quả**	**Không hiệu quả**
Hoạt đ ng giáo dục sức khỏe sinh sản						

Câu 2: Xin thầy, cô cho biết ý kiến của mình đoi với từng quan điểm dưới đây:

Các quan điểm	**Ý kiến**		
	Đồng ý	**Phân vân**	**Không đồng ý**
a. Không nên giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên trong trường Cao đẳng vì như thế là "vẽ đường cho hươu chạy".			
b. Khó thực hi n lồng ghép, tích hợp giáo dục sức khỏe sinh sản trong các môn học chính khóa vì hi n nay đang quá tải			
c. Các van đe liên quan đến vị thành niên như QHTD sớm, có thai ngoài ý muon, lây nhiễm các b nh qua đường tình dục đã và sẽ không xảy ra ở trường thầy/cô đang công tác. Vì đây là trường y.			
d. Không cần giáo dục sức khỏe sinh sản trong nhà trường vì hi n nay nhà trường đã dạy rat nhieu các môn liên quan tới chăm sóc SK; trên Internet và phương ti n thông tin khác.			

Các ý kiến cần nói thêm:

.....

.....

Câu 3: Thầy (cô) đã tiến hành những n i dung giáo dục sau cho sinh viên ở mức đ nào ?

Nội dung	Mức độ thực hiện		
	Thoqờng xuyên	Thỉnh thoảng	Chọa thực hiện
a. Quan h tình dục và quan h tình dục ở lứa tuổi vị thành niên, kỹ năng kiem chế			
b. Các bi n pháp tránh thai, h u quả của nạo phá thai ở tuổi vị thành niên.			
c. Các b nh lây nhiễm qua đường tình dục			
d. Xâm hại và lạm dụng tình dục			

Ngoài các n i dung trên, nếu còn các n i dung giáo dục khác liên quan đến SKSS VTN mà thầy, cô đã thực hi n, xin thầy, cô vui lòng ghi vào các dòng phía dưới:

.....

.....

.....

Câu 4: Trường cao đẳng mà thầy cô đang công tác đã tiến hành GDSKSS cho sinh viên thông qua những hình thức nào dưới đây

Nội dung	Mức độ thực hiện		
	Thoqờng xuyên	Thỉnh thoảng	Chọa thực hiện
a. Thông qua bài giảng của các b môn			
b. Thông qua các hoạt đ ng ngoại khóa			

Ngoài các n i dung trên, nếu còn các hình thức giáo dục SKSS VTN khác đã áp dụng, xin thầy, cô vui lòng ghi vào các dòng phía dưới:

.....

.....

Câu 5: Các nhóm bi n pháp đã thực hi n nham quản lý giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên tại các trường cao đẳng, đại học tại thành pho Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Xin Thầy (Cô) vui lòng đọc kỹ thông tin và cho biết ý kiến của mình ve các van đe bang cách đánh dau "x" vào ô mà Thầy/Cô cho là phù hợp theo nh n xét của mình với các mức đ :

+ Mức đ ***thực hiện***: Thường xuyên - Thỉnh thoảng - Không thực hi n

+ Mức đ **hiệu quả**: Tot - Bình thường - Chưa tot

TT	***<u>Nhóm 1</u>: Các nội dung tác động đến nhận thức, thái độ và năng lực của CB-GV-NV đối với công tác giáo dục SKSS cho học sinh***	**Mức độ thực hiện**			**Mức độ hiệu quả**		
		Thoqờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**	**Tốt**	**Bình thoqờng**	**Chọa tốt**
1	Quán tri t chủ trương, đường loi của Đảng, chính sách của Nhà nước, các văn bản của B và Sở GD&ĐT ve mục tiêu giáo dục toàn di n, trong đó chú trọng công tác giáo dục SKSS cho sinh viên.						
2	Tuyên truyen ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục SKSSVTN cho sinh viên trong giai đoạn hi n nay thông qua các cu c họp, các sinh hoạt chung.						
3	Xác định vai trò, trách nhi m của từng tổ chức, cá nhân trong vi c giáo dục SKSS cho sinh viên nhà trường.						
4	Triển khai t p huan, bồi dưỡng những kiến thức cơ bản ve tâm sinh lí lứa tuổi sinh viên, ve SKSS và n i dung, cách thức giáo dục SKSS cho SV.						

5	Bồi dưỡng cho GVBM phương pháp, kĩ thu t dạy học tích cực theo tinh thần đổi mới dạy học để GDSKSS cho SV thông qua các môn học trong nhà trường.						
6	Bồi dưỡng GVCN khoi, cán b Đoàn - H i năng lực tổ chức, kĩ năng nghi p vụ trong vi c triển khai các hoạt đ ng ngoại khóa, HĐGDNGLL để GDSKSS cho SV.						
7	Tổ chức các buổi trao đổi, sinh hoạt chuyên đe ve giáo dục SKSS VTN cho CB, GV trong nhà trường.						
8	Cử CB,GV nhà trường tham dự các lớp t p huan ve GD SKSS VTN, ve công tác chủ nhi m, công tác tư van tâm lí cho SV do các cap tổ chức; sau đó triển khai r ng rãi đến các thành viên trong H i đồng sư phạm nhà trường.						
9	Giới thi u những trang web hay, những địa chỉ có liên quan đến GD SKSS cho SV; bổ sung nguồn tư li u: sách báo, tạp chí, các chuyên đe…ve GD SKSS cho SV.						

Ngoài những n i dung trên, nếu còn n i dung nào khác, xin Thầy (Cô) vui lòng ghi thêm vào các dòng trong bên dưới:

.....
.....
.....
.....

TT	***Nhóm 2*: Nhóm các nội dung nhằm quản lý GDSKSS thông qua các môn học chính khoá trên lớp**	**Mức độ thực hiện**			**Mức độ hiệu quả**		
		Thoqờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**	**Tốt**	**Bình thoqờng**	**Chọa tốt**
1	Chỉ đạo các tổ, nhóm b môn ngay từ đầu năm học xác định "địa chỉ" những bài có n i dung GD SKSS cho SV. Chú trọng các Phòng/b môn: Phòng Công tác HSSV; BM Lý lu n Chính trị; BM Phụ sản; BM Y học c ng đồng.						
2	Chỉ đạo sinh hoạt tổ, nhóm thường kì tổ chức trao đổi, thong nhat n i dung cũng như phương pháp giảng dạy để GDSKSS qua những "địa chỉ" đã xác định.						
3	Chỉ đạo thiết kế giáo án và tổ chức giờ dạy mẫu các giáo án có n i dung GDSKSS; đồng thời tổ chức rút kinh nghi m trong giảng dạy những n i dung này.						
4	Đưa n i dung GD SKSS vào bài dạy là m t đơn vị kiến thức khi đánh giá giờ dạy của giáo viên.						
5	Thong nhat kế hoạch kiểm tra chuyên môn của nhà trường với vi c kiểm tra GD SKSS cho SV thông qua các giờ dạy chính khóa						

Ngoài những n i dung trên, nếu còn n i dung nào khác, xin Thầy (Cô) vui lòng ghi thêm vào các dòng trong bên dưới:

TT	***Nhóm 3*: Các hình thức tổ chức giáo dục SKSS VTN thông qua hoạt động Ngoại khóa**	**Mức độ thực hiện**			**Mức độ hiệu quả**		
		Thơ ờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**	**Tốt**	**Bình thơ ờng**	**Chơa tốt**
1	Xây dựng phòng truyen thông.						
2	Xây dựng hòm thư và bản tin tư van ve SKSS						
3	Tổ chức tư van trực tiếp						
4	Thành l p CLB tự quản vị thành niên						
5	Tổ chức Thi tìm hiểu và giao lưu ve SKSS						
6	Tổ chức cho SV thảo lu n nhóm và trò chơi khám phá ve SKSS						
7	Tổ chức cho SV giao lưu với các nhà chuyên môn						
8	Tổ chức các cu c thi sáng tạo ve SKSS như: hát, viết, vẽ, làm thơ, kịch…						
9	Tổ chức Giao lưu tiếng nói người trong cu c						
10	Tổ chức xem băng hình, giải đáp thắc mắc						
11	Tổ chức cho SV đi thực t p; thực t p c ng đồng tại các b nh vi n; trung tâm Y tế, trung tâm cai nghi n, các phòng khám và trung tâm dịch vụ KHHGĐ…						

Ngoài những n i dung trên, nếu còn n i dung nào khác, xin Thầy (Cô) vui lòng ghi thêm vào các dòng trong bên dưới:

.....

.....

.....

.....

.....

TT	***Nhóm 4:*** **Nhóm các nội dung nhằm phối hợp giáo dục giữa nhà trợờng, gia đình và xã hội trong GD SKSS cho học sinh**	**Mức độ thực hiện**			**Mức độ hiệu quả**		
		Thợờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**	**Tốt**	**Bình thợờng**	**Chợa tốt**
1	Xây dựng kế hoạch và quy chế phoi hợp giáo dục SKSS cho SV giữa nhà trường và các lực lượng như: H i Sinh viên; Đoàn TNCS HCM, B nh vi n; Trung tâm Y tế huy n, trạm y tế xã, thị tran, trung tâm 05-06, các trung tâm DS-KHHGĐ…						
2	Thông qua Ban đại di n CMHS và các cu c họp 2 bên tại trường để tổ chức tuyên truyen nâng cao nh n thức, trách nhi m của gia đình trong vi c giáo dục SKSS cho SV. Từ đó, thong nhat n i dung và phương pháp phoi hợp, n i dung và phương pháp giáo dục SKSS cho con em mình.						
3	Chủ đ ng phoi hợp với các tổ chức chuyên môn như: B nh vi n; Trung tâm y tế, trung tâm DS-KHHGĐ, trung tâm 05-06 tổ chức các hoạt đ ng GD NGLL đa dạng, phong phú, phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi nham GD SKSS cho SV.						
4	Phân công 01 đồng chí trong BGH làm đầu moi nham duy trì quan h thường xuyên, c ng đồng trách nhi m giữa nhà trường và các lực lượng khác nham thực hi n tot công tác GD SKSS cho SV.						

Ngoài những n i dung trên, nếu còn n i dung nào khác, xin Thầy (Cô) vui lòng ghi thêm vào các dòng trong bên dưới:

.....

.....

.....

.....

TT	**<u>Nhóm 5</u>: Nhóm *các nội dung nhằm thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác giáo dục SKSS cho Sinh viên***	**Mức độ thực hiện**			**Mức độ hiệu quả**		
		Thoờng xuyên	**Thỉnh thoảng**	**Không thực hiện**	**Tốt**	**Bình thoờng**	**Chọa tốt**
1	Kiểm tra vi c GD SKSS thông qua các môn học trên lớp bang hình thức: dự giờ, kiểm tra hồ sơ giáo án, qua trắc nghi m, qua dự sinh hoạt tổ chuyên môn hoặc kiểm tra thực hành đóng vai của SV.						
2	Đưa n i dung sức khỏe sinh sản là m t đơn vị kiến thức trong các bài thi giữa học phần và kiểm tra thường xuyên của SV.						
3	Kiểm tra vi c GDSKSS thông qua các HĐGDNGLL: + GVCN kiểm tra, đánh giá hoạt đ ng của mỗi thành viên cũng như của các tổ trong lớp. + Đoàn - H i theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt đ ng của lớp học. + Tổ b môn, khoi chủ nhi m theo dõi, đánh giá sự tham gia của GVBM, GVCN. + BGH kiểm tra vi c thực hi n kế hoạch hoạt đ ng của các b ph n.						
4	Hàng năm, cùng với sơ, tổng kết học kì, năm học, tiến hành sơ, tổng kết công tác GDSKSS; đánh giá kết quả thực hi n; rút kinh nghi m, phát huy những mặt tích cực, khắc phục và cải tiến những tồn tại, hạn chế.						

Ngoài những n i dung trên, nếu còn n i dung nào khác, xin Thầy (Cô) vui lòng ghi thêm vào các dòng trong bên dưới:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin Thầy cô cho biết m t so thông tin ve bản thân:

- ☐ Nam ☐ Nữ
- Năm sinh:

.....

.....

Xin cảm ơn !

PHỤ LỤC 3

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO NGHIỆM VỀ SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC BIỆN PHÁP ĐỀ XUẤT

Câu 1: Xin thầy (cô) cho biết ý kiến đánh giá của mình ve sự cần thiết và tính khả thi của các bi n pháp nham tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên (GDSKSSVTN) cho Sinh viên trường Cao đẳng

Các biện pháp	Ý kiến					
	Mức độ cần thiết			Tính khả thi		
	Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Rất khả thi	Khả thi	Khôn g khả thi
1. Chú trọng vừa nâng cao nh n thức, thái đ , vừa nâng cao năng lực, nghi p vụ cho CB, GV, NV nhà trường trong công tác giáo dục SKSS cho SV.						
2. Quản lý chặt chẽ công tác GDSKSS cho SV thông qua các môn học trên lớp						
3.Tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho SV thông qua con đường hoạt đ ng ngoại khóa						
4. Tổ chức hoạt đ ng tự tuyên truyen của sinh viên trường ve van đe SKSS thông qua các học phần chính khóa						
5. Chỉ đạo công tác phoi hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã h i toàn di n, r ng khắp						
6. Tăng cường quản lý công tác kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghi m trong vi c GDSKSS cho SV						

Câu 2: Nham nâng cao chat lượng và hi u quả công tác GDSKSS cho sinh viên trong nhà trường, thầy (cô) có ý kiến đe xuat gì đoi với:

- Lãnh đạo nhà trường:

.....

.....

- Giáo viên:

.....

.....

- Sinh viên:

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của quý thầy cô!